

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

1 - 5 - 2021

Phật lịch 2564

TẠP CHÍ

SỐ 366

VĂN HÓA

P H Â T G I Á O

ISSN 2734-9128

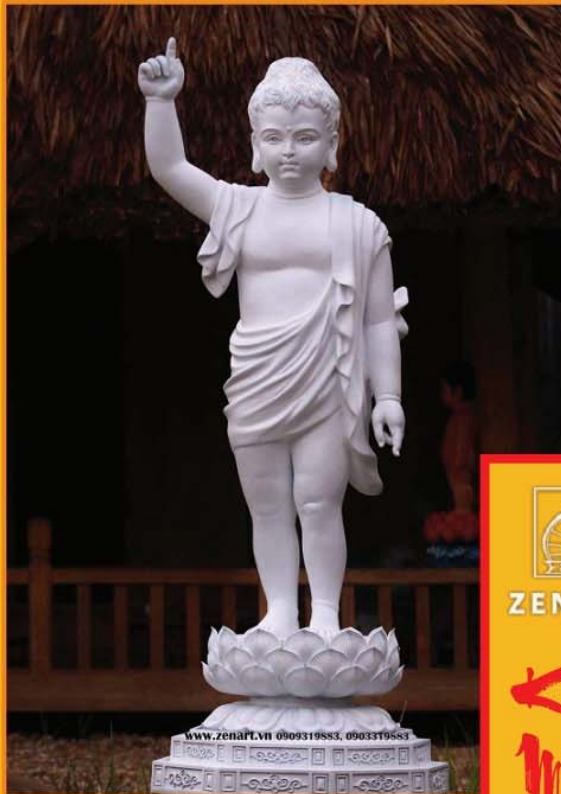
Sự ra đời của
Giáo hội Phật giáo Việt Nam
(Kỳ 5)

Phật giáo trong bối cảnh
cuộc Cách mạng
Công nghiệp 4.0 (Kỳ 1)

Tinh thần Hộ quốc an dân
của Phật giáo Việt Nam
QUA CÁC THỜI ĐẠI LỊCH SỬ



HỘ QUỐC AN DÂN




ZEN ART
 Kính
 Mừng
 Đại
 Lễ
 Phật
 Đản



C.TY TNHH ZEN ART - TRẠI SÁNG TÁC NGHỆ THUẬT

Quý vị muốn thỉnh tượng xin vui lòng liên hệ: 0909 319 882 (Hoàng Đức Diên)

126 Đường 11, P. Tam Bình, Q. Thủ Đức, TP.HCM | W: www.zenart.com.vn | E: mythuatzen@gmail.com | Fb: [mythuat.zen@facebook.com](https://www.facebook.com/mythuat.zen)

THƯ TÒA SOẠN

Kính thưa quý độc giả!

Nhân dịp kỷ niệm 46 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2021), Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mang đến cho độc giả số báo 366 với chủ đề: **“Hộ Quốc An Dân”**, để tất cả chúng ta cùng ôn lại truyền thống gần bó, đồng hành cùng dân tộc của Phật giáo Việt Nam, để qua đó nhận rõ vai trò của Phật giáo trong quá trình dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm qua.

Phật giáo đã gần bó lâu dài với lịch sử dân tộc ta và ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống tinh thần của nhân dân. Với tinh thần “Hộ quốc an dân”, Phật giáo Việt Nam luôn nêu cao ngọn cờ yêu nước, kể vai sát cánh cùng nhân dân trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước. Nhờ vậy, nhân dân Việt Nam, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của giới Tăng Ni và Phật tử đã làm nên câu chuyện thần kì vào giữa thế kỷ XX. Lần đầu tiên trong lịch sử, một dân tộc vốn là thuộc địa đã đánh thắng những đế quốc hùng mạnh, nêu cao tấm gương anh dũng và trí tuệ trước toàn thế giới.

Cùng với danh mục chủ đề, số báo 366 còn giới thiệu đến bạn đọc gần xa các bài viết nghiên cứu đặc sắc về: *Cốt lõi tinh thần Hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam qua thời đại lịch sử* (TT.TS. Thích Phước Đạt), *Phật giáo trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Kỳ 1)* (TT.TS. Thích Minh Nhẫn), *Một vài suy nghĩ về Sư bà Phương Dung và việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích liên quan* (HT.TS. Thích Bảo Nghiêm), *Sự dung hợp của Phật giáo vào cội nguồn văn hóa dân tộc* (ĐĐ. Thích Phước Tấn), *Lễ hội chuyển mùa của một số dân tộc Đông Nam Á gắn liền với nghi lễ tắm Phật* (PGS. TS. Trương Văn Món), *Về pháp mạch truyền đăng tông Lâm Tế Thanh Hóa giai đoạn đầu thế kỷ XX qua nghiên cứu văn bia “Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký”* (ThS. Vũ Ngọc Định)...

Bên cạnh đó, nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam (7/11/1981-7/11/2021), Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo tiếp tục trích đăng các bài viết trong tác phẩm *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển* của Hòa thượng Thích Huệ Thông, với tựa đề: *“Kỳ 5: Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam”*.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



“Những gì tôi làm lợi ích cho đạo pháp
là làm lợi ích cho dân tộc;
Những điều tôi làm lợi ích cho dân tộc
tức là lợi ích cho đạo pháp

Cố Đại lão Hoà thượng Thích Trí Thủ

PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU VÀ GIỮA THÁNG

Tổng Biên tập **HT.TS. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT
kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhẫn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐĐ. Thích Minh Ân**

Mỹ thuật & Thiết kế **Anna Huỳnh Trần**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐĐ. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐĐ. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335 - 0938305930
Email: toasoanvhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiao.vn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

Kinh Biểu

CHỦ ĐỀ: HỘ QUỐC AN DÂN

- 5 Cốt lõi tinh thần hộ quốc an dân của Phật giáo Việt Nam qua thời đại lịch sử (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 10 Phật giáo Kiên Giang với hành trình hộ quốc an dân (ThS. Lê Tô Nam)
- 18 Tinh thần hộ quốc an dân của Thiền sư Vạn Hạnh (ĐĐ. Thích Nhuận Lạc)

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN:

- 24 Kỳ 5: Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (HT. Thích Huệ Thông)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI:

- 36 Phật giáo trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Kỳ 1) (TT.TS. Thích Minh Nhẫn)
- 42 Về pháp mạch truyền đăng tông Lâm Tế Thanh Hóa giai đoạn đầu thế kỷ XX qua nghiên cứu văn bia "Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký" (ThS. Vũ Ngọc Định)
- 46 Tiểu sử Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Duyên

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG:

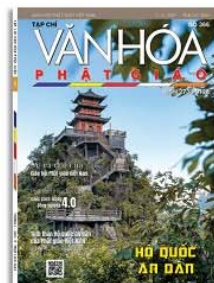
- 53 Một vài suy nghĩ về Sư bà Phương Dung và việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích liên quan (HT.TS. Thích Bảo Nghiêm)
- 58 Thực tập cái nhìn duyên khởi để biết yêu thương cuộc đời (Thông Bảo)
- 64 Sự dung hợp của Phật giáo vào cội nguồn văn hóa dân tộc (ĐĐ. Thích Phước Tánh)
- 69 Lễ hội chuyển mùa của một số dân tộc Đông Nam Á gắn liền với nghi lễ tắm Phật (PGS.TS. Trương Văn Món)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ:

- 78 Tinh thần tam giáo đồng nguyên trong thơ văn Lý - Trần (Nguyễn Thị Thanh Huyền)
- 86 Giá trị giới không sát sinh (SC. Thích Nữ Liên Liên)

GỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Thiết kế bìa: Phương Nam
Ảnh: Cư sĩ Quảng tâm



HỘ QUỐC
ÁP DÂN

Cốt lõi tinh thần hộ quốc an dân



của Phật giáo Việt Nam qua thời đại lịch sử

TT. Thích Phước Đạt

Lịch sử của dân tộc ta là lịch sử dựng nước và giữ nước. Từ buổi đầu Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường hoà bình nên đã có sự gắn bó và hoà nhập với dân tộc. Cốt lõi của Phật giáo Việt Nam là luôn thể nhập tinh thần sống đạo, đồng nghĩa sống theo tinh thần hộ quốc an dân, được người dân theo Đạo Phật diễn giải rất chân thật, rất triết lý: yêu nước là yêu đạo và yêu đạo chính là yêu nước qua các thời kỳ lịch sử. Vì thế, Phật giáo đã nghiêm nhiên trở thành một tôn giáo có tầm ảnh hưởng lớn đối với một dân tộc, một Đạo Phật có nếp sống đạo không chỉ giáo dục tự thân đối với từng cá nhân, gia đình, xã hội mà còn có thể xem như là một học thuyết chính trị giúp dân tộc Việt chống lại bất cứ kẻ thù nào đến xâm lược nhằm bảo tồn bản sắc nền văn hóa quốc gia, bảo vệ chủ quyền độc lập trọn vẹn biên cương lãnh thổ, xây dựng quốc gia hưng thịnh, chung sống hòa bình.

Cốt lõi của tinh thần hội quốc an dân được biểu hiện đầu tiên là Phật giáo Việt Nam bao giờ cũng đặt sự tồn vong, sự phát triển của mình trong sự tồn vong và phát triển chung của dân tộc. Điều đó có nghĩa đời sống sinh hoạt Phật giáo người Việt luôn song hành với đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của đất nước. Và thực tế, dân tộc Việt từ buổi đầu Công Nguyên trải nghìn năm đấu tranh để chống lại sự đồng hóa phương Bắc để tồn tại, Phật giáo hần nhiên cũng trực tiếp tham gia đồng hành cùng cả dân tộc để bảo vệ sự tồn vong chính mình. Đến khi nước nhà giành được độc lập, ý thức tự chủ của dân tộc càng được phát huy cao độ dưới sự lãnh đạo của các minh quân là những Phật tử thuần thành thì Phật giáo càng có điều kiện phát triển và ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Thời này không chỉ bó hẹp trong khuôn viên nhà chùa, lo truyền đạo, chăm sóc phần hồn cho con người mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc kiến thiết đất nước. Và như thế, các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần đã chủ trương xây dựng Đại Việt thành Phật quốc ngay giữa cõi đời. Do đó, Phật giáo và dân tộc Việt đã làm nên hào khí Đông A ngút trời của một thời đại Lý - Trần.

Chính tinh thần hội quốc an dân này đã làm cho Phật giáo Đại Việt bấy giờ có một đặc trưng riêng biệt, trở thành lực lượng tham gia vũ đài chính trị với một hệ thống tổ chức Phật giáo chặt chẽ tiêu biểu để chống lại sự đồng hóa của các thế lực phương Bắc. Việc nhà sư Ngô Chân Lưu đã được Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành phong làm Tăng thống, ban chức Quốc sư, làm cố vấn cho triều đình; nhà vua còn ban hiệu Khuông Việt đủ để chứng tỏ vai trò và vị trí của Phật giáo đối với đất nước. Thiền sư Đỗ Pháp Thuận là “người có công dự bàn sách lược”, đại diện triều đình để tiếp sứ thần nhà Tống cùng với Khuông Việt Quốc sư, làm cho sứ thần phải kính nể”. Thiền sư Vạn Hạnh không chỉ đảm nhận vai trò cố vấn triều đình nhà Tiền Lê mà còn là người

có công đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Và còn có rất nhiều Thiền sư khác nữa đã đóng góp công sức của mình cho công cuộc xây dựng đất nước như Mãn Giác, Nguyễn Minh Không, Giác Hải, Viên Thông, Từ Đạo Hạnh đời Lý, Quốc sư Trúc Lâm, Đại Đăng đời Trần. Những điều vừa nêu trên đủ để khẳng định vai trò Phật giáo đối với sự mệnh dân tộc là rất lớn. Bởi Đạo Phật sau một thời gian dài được truyền vào nước ta lúc này đã được “bản địa hoá”.

Chính Phật giáo thể nhập vào đời sống văn hóa Việt mà vào thời Lý - Trần đã định hình cho Phật giáo Nhất tông ra đời sau khi hợp nhất ba thiền phái: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường vào đời Trần. Một tổ chức Phật giáo thống nhất đầu tiên trong lịch sử Phật giáo nước nhà từ trong ý chí, tư tưởng, đường lối, phương thức điều hành, cho đến hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, đã tạo ra các giá trị văn hóa, văn học qua những tác phẩm tiêu biểu của Thiền sư, Phật tử để lại cho đời. Hầu hết các tác phẩm họ tham gia sáng tác đều xoay quanh vấn đề chính trị, hoặc các chủ đề khác nhau nhưng vẫn bày tỏ tấm lòng yêu nước, yêu đạo của mình liên hệ đến vấn đề quốc gia, dân tộc. Chính đây là cơ sở, là diện mạo làm nên nét đặc trưng toàn bộ thơ văn Phật giáo Đại Việt thời Lý - Trần. Thực tế, những tác phẩm mang âm hưởng chính trị rõ nét như bài *Quốc Tộ* của Thiền sư Pháp Thuận nói về vận nước; cho đến bài *Thị Đức Tử* của Thiền sư Vạn Hạnh diễn dịch triết lý hành động, suy nghĩ về đạo đức con người trước sự thịnh suy cuộc đời; rồi đến lời khuyên của Quốc sư Phù Vân trên núi Yên Tử đối với vua Trần Thái Tông khiến vua trở thành bậc minh quân, cũng là thiền gia chứng ngộ, với những tác phẩm thiền học đầy chất thi ca văn học cho cả thời đại.

Quan trọng hơn nữa, trong quá trình dựng nước và giữ nước cần được bàn đến là mối quan hệ giữa Phật giáo và nhà nước qua các triều đại, qua các thời kỳ, bao giờ cũng song hành cùng nhau tồn tại và phát



Việc nhà sư Ngô Chân Lưu đã được Ngô Quyền, Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành phong làm Tăng thống, ban chức Quốc sư, làm cố vấn cho triều đình; nhà vua còn ban hiệu Khuông Việt đủ để chứng tỏ vai trò và vị trí của Phật giáo đối với đất nước.

triển. Minh chứng cho tinh thần hộ quốc an dân được từ thời buổi đầu bình minh lịch sử Phật giáo Việt Nam khi Mâu Tử đại diện cho giới Phật giáo Việt Nam nói về chức năng và nhiệm vụ của Phật giáo thông qua sự phát biểu về con đường Phật giáo: “*Ở trong nhà là hiếu thảo mẹ cha, ra ngoài xã hội thì phải hộ quốc an dân, ngồi một mình thì phải biết tu thân*”. Đây chính là cơ sở, động lực mà giới Phật tử Việt Nam làm hết lòng với đạo pháp là chung lòng với dân tộc tạo thành sức mạnh vô biên, một nội lực thâm hậu thúc đẩy sự phát triển đất nước. Do đó, mối lương duyên tình sâu nghĩa đậm giữa Phật giáo và Dân tộc là mạch nguồn của nội lực cộng sinh bất khả tư nghị để viết lên những trang sử hào hùng của Dân tộc Việt Nam qua các thời đại.

Đó cũng là câu trả lời của các Thiền sư Phật tử tham gia đóng góp cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước không bao giờ đòi hỏi đất nước bất cứ điều gì mà chỉ nghĩ mình đã đóng góp gì cho đất nước. Chính điều này mà các nhà lãnh đạo quốc gia và nhân dân qua từng giai đoạn, thời đại đặt trọn niềm tin vào giới Phật giáo trong quá trình hội nhập, phát triển đất nước. Thế nên, trên lĩnh vực văn học, văn hóa nước nhà, thơ văn của các Thiền sư Phật tử bao giờ cũng cất lên tiếng nói yêu thương suy ngẫm về những thân phận con người, những nỗi niềm ưu đời mẫn thế, hoặc cất lên lời tán dương thiên nhiên hữu tình với bao kỳ quan của đất nước, thậm chí ghi lại sự trực cảm tâm linh trước giờ phút chứng

ngộ, cũng không đi ra ngoài việc trả lời câu hỏi con đường Phật giáo là gì mà chúng ta đã nêu. Điều này càng khẳng định chủ trương của Phật giáo Việt Nam trước sau như một là đặt sự tồn vong và phát triển của chính mình trong sự tồn vong và phát triển của dân tộc. Dưới thời Lê – Nguyễn, Phật giáo đã cùng dân tộc hóa giải bao đau thương từ cuộc phân tranh Đảng Trong và Đảng ngoài, kết quả giang sơn về cùng một mối trên dải đất thiêng liêng của Tổ quốc. Trong cuộc hành trình này, dân tộc Việt không chỉ giữ nước, dựng nước mà còn mở nước bằng sức mạnh đoàn kết toàn dân:

“*Nhiều điều phù lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng*”
Hay:

“*Mỗi người mỗi nước mỗi non,
Khi vào cửa Phật là con một nhà*”.

Chính sự hội tụ bằng chất liệu yêu thương và hiểu biết giáo lý Phật đà, triết lý sống hành thiện, thương người, yêu quê hương xứ sở của người dân Việt mà 54 dân tộc anh em đã chung sống thanh bình trong một Đại gia đình Việt Nam có truyền thống văn hóa lịch sử nghìn năm văn hiến. Đây cũng xem như một đặc trưng của Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, suy cho cùng, chính sự hiện thực hóa của tinh thần hộ quốc an dân đã được Phật giáo đồ Việt Nam một lòng vận dụng trong tiến trình tham gia đóng góp cho sự nghiệp xây dựng quốc gia Việt Nam thanh bình và



Chính sự hội tụ bằng chất liệu yêu thương và hiểu biết giáo lý Phật đà, và triết lý sống hành thiện, thương người, yêu quê hương xứ sở của người dân Việt mà 54 dân tộc anh em đã chung sống thanh bình trong một Đại gia đình Việt Nam có truyền thống văn hóa lịch sử nghìn năm văn hiến.

(Nguồn: laodongthudo.vn)

hung thịnh mãi mãi. Khi Pháp xâm lược nước ta đem theo một nền văn hóa nô dịch thực dân, song hành cùng dân tộc trong phong trào cứu quốc, một lần nữa tinh thần hộ quốc an dân được hiện thực hóa bằng phong trào Chấn hưng Phật giáo, một mặt Phật giáo chủ trương cải cách Đạo Phật theo xu hướng thời đại, Việt hóa Đạo Phật, nâng cao dân trí, khai mở tuệ giác người dân Phật tử sống đúng chánh pháp và luật nghi; một mặt khuyến bảo, mời gọi người dân Phật tử đứng lên tham gia hội nhập phong trào cứu quốc, tức là cùng nhau cứu đạo. Trong thời kỳ này, ta chẳng ngạc nhiên gì khi sử sách còn lưu danh hình ảnh “cờ áo nhà Sư mặc áo chiến bào” trên các trận địa kinh hoàng, để rồi dòng máu Lạc Việt tan chảy thấm vào từng mảnh đất, gốc cây làng mạc Việt Nam, tưới tẩm cho sự sống mới của con cháu sau này.

Và không ai khác hơn, khi đối diện cuộc chiến vệ quốc thần thánh hào hùng với đế quốc hùng mạnh nhất, chưa bao giờ dân tộc Việt Nam chùn bước, một lần nữa, tinh thần yêu nước lại càng trở lên hơn bao giờ hết. Cũng trong thời khắc lịch sử đó, người Phật tử Việt Nam lại thể hiện tinh thần yêu đạo là yêu nước để bảo vệ giang sơn cũng là bảo vệ nguồn mạch chánh pháp Đạo Phật Việt Nam hun đúc từ trong di sản văn hóa con người Việt Nam.

Chính cả hai nguồn sức mạnh Yêu nước – Yêu đạo này hóa thành sức mạnh đoàn kết vô biên, nó nhấn chìm bao nhiêu sức mạnh vũ khí, bom đạn tàn khốc nhất của đế quốc Mỹ, cả dân tộc đứng lên với lời thệ nguyện: “*Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song*

chân lý đó không bao giờ thay đổi” và kết quả Bắc Nam sum họp một nhà. Trong diễn trình đó, một người dân Phật tử là một tấm lòng yêu nước, một thành trì bảo vệ đất nước; mỗi ngôi chùa là mỗi căn cứ địa của “hồn thiêng đất nước”, xứng danh sử sách muôn đời ca ngợi: “*Mái chùa che chở hồn dân tộc, Nếp sống muôn đời của Tổ Tông*”. Kết quả, sau 30 năm đứng lên giành độc lập, thống nhất đất nước, cả dân tộc Việt hoàn thành cuộc chiến tranh thần thánh nhất trong lịch sử chống ngoại xâm, có thể cất lên khúc khai hoàn thắng lợi: *Nước Việt Nam từ máu lửa, Rũ bùn đứng dậy sáng lòa!*

Từ đây, lịch sử dân tộc ta bước qua một trang sử mới hào hùng của thời đại hội nhập và phát triển theo xu hướng toàn cầu hóa của hôm nay và ngày mai. Chưa bao giờ Phật giáo đứng trước một vận hội mới đầy thách thức mới của xu hướng thời đại. Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1981, đã mở ra trang sử huy hoàng cho lịch sử Phật giáo Việt Nam cho cả thời đại mới. Nó không chỉ tạo ra bản sắc Phật giáo Việt Nam mà còn tác động mạnh mẽ vào đời sống chính trị, văn hóa, xã hội nước nhà. Tiềm lực dân tộc trước hết nằm ở lòng yêu nước của toàn dân để xây dựng Việt Nam thành một quốc gia hùng cường mà còn có sự chung lòng đóng góp của người Phật tử Việt Nam biết yêu đạo là yêu nước để đóng góp cho quốc gia, cho công cuộc xây dựng vì mục tiêu “dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh”. Để hiện thực hóa tinh thần hộ quốc an dân trong thời đại mới, mọi người dân Phật tử Việt Nam cần hiểu yêu nước là yêu đạo, yêu gia đình là



Việc hoàn thiện đạo đức
và sở hữu trí tuệ mỗi cá nhân là
thuộc tính Đạo Phật mà dân tộc
ta tiếp thu vào triết lý sống
của người Việt.

yêu cha mẹ, bà con, yêu mỗi tình vợ chồng, con cái trẻ thơ, yêu mọi phần tử tiên ông bà, yêu hồn thiêng sông núi nuôi dưỡng con người. Nói cách khác hạnh phúc của dân tộc Việt Nam được xây dựng trên nền tảng mỗi công dân Việt là mỗi người biết sống theo nếp sống đạo đức hoàn thiện và trí tuệ khai mở trong thời đại mới. Thời đại đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập vào nền kinh tế thị trường thế giới. Đời sống sinh hoạt của Phật giáo cũng theo bối cảnh, xu hướng toàn cầu hóa mà vận hành. Huống chi thuộc tính của Phật giáo là duyên khởi tính, vì thế Phật giáo cũng năng động, uyển chuyển để hộ quốc an dân trong quá trình hội nhập trên mọi phương diện từ trong đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật.

Việc hoàn thiện đạo đức và sở hữu trí tuệ mỗi cá nhân là thuộc tính Đạo Phật mà dân tộc ta tiếp thu vào triết lý sống của người Việt. Bản chất của nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tư duy sáng tạo để tạo ra các sản phẩm mới phục vụ tiện nghi đời sống con người trong chiều hướng cạnh tranh công bằng. Ưu việt của nền kinh tế thị trường sẽ tạo ra

động lực phát khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm đòn bẩy cho xã hội phát triển trên mọi lĩnh vực. Do đó, khi kinh tế đất nước phát triển mạnh mẽ thì sự sinh hoạt Phật giáo ắt hẳn phát triển. Cũng dễ hiểu, tiềm lực của Phật giáo Việt Nam không chỉ nằm trong giới xuất gia mà còn chứa đựng trong khối đại đoàn kết của quần chúng Phật tử. Giáo lý Phật giáo là giáo lý thể hiện tính hội nhập trên tinh thần duyên khởi. Trên lĩnh vực văn hóa, truyền thông, những năm gần đây, Phật giáo Việt Nam không ngừng chia sẻ tài nguyên trí tuệ không biên giới với những tài nguyên xây dựng con người lý tưởng Bồ tát hạnh, mẫu người lấy trí tuệ làm sự nghiệp để phổ cập đến mọi người. Khi con người có trí tuệ và đạo đức hiện thiện thì mới hội đủ điều kiện “cần” và “đủ” để sẻ chia, thông cảm, hóa giải những bất đồng, những nghịch duyên thiên tai, đại dịch, biến đổi khí hậu xâm thực văn hóa...trong bối cảnh lịch sử, thời đại mới với những con người mới để làm nên lịch sử thời đại.

Như thế, trách nhiệm mỗi người Phật tử là tích cực học đạo, hành đạo tùy theo từng thời đại, hoàn cảnh với tính đa dạng của nền kinh tế thị trường mà tham gia tích cực đóng góp cho tự thân, gia đình và xã hội. Sứ mệnh người Phật tử Việt Nam hôm nay thể hiện tinh thần yêu đạo chính là tu đạo, hành đạo thiết thực để viết nên những trang sử mới bằng một sự chuyển hóa nội tâm, thăng tiến trí tuệ, phát huy sức mạnh sự sáng tạo, chia sẻ tài nguyên là thực thi góp phần xây dựng đất nước hưng thịnh và phát triển vững bền.



Phật giáo là tôn giáo đầu tiên truyền thừa đến Kiên Giang và tồn tại hòa bình cùng các tín ngưỡng khác trong tiến trình lịch sử địa phương. Phật giáo Kiên Giang đã đồng hành với các dân tộc, phát huy truyền thống tương thân tương ái, giúp nhau vượt qua khó khăn thử thách trong quá trình khai hoang, lập ấp. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả đề cập đến những đóng góp của Phật giáo Kiên Giang đối với sự nghiệp chống giặc ngoại xâm và xây dựng quê hương Kiên Giang.

PHẬT GIÁO KIÊN GIANG



với hành trình hộ quốc an dân

Lê Tô Nam*

CÙNG NHÂN DÂN CHỐNG GIẶC GIỮ NƯỚC

Phật giáo đã hòa mình vào dòng chảy chung của các dân tộc ở Kiên Giang trong quá trình khai mở vùng đất nơi đây. Đồng thời, Phật giáo còn dung hợp với những mặt tốt đẹp của tín ngưỡng truyền thống đã có từ lâu đời của nhân dân, giúp nhân dân an vui, hòa thuận là đạt tôn chỉ đồng hành của mình. Đối mặt với ách thống trị áp bức của chế độ thực dân và đế quốc, Phật giáo đã đồng hành cùng nhân dân trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc. Đã có không ít những người con Phật hy sinh anh dũng vì sự nghiệp bảo vệ cái thiện, chân lý của Đức Phật trước bạo tàn.

Năm 1882, trước ách áp bức bạo tàn của thực dân Pháp ở địa phương, Hòa thượng Tăng Phô (tự Trần Phô) trụ trì chùa Láng Cát (Rạch Giá) đã vận động các vị Achar và bà con Phật tử, người cao tuổi có uy tín noi gương Nguyễn Trung Trực tham gia chống Pháp xâm lược. Hòa thượng đã vận động nhiều binh sĩ người Khmer tham gia nghĩa quân. Về sau bị giặc Pháp truy lùng, Ngài lui về vùng bí mật ở Tà Pét. Tháng 6 năm 1894, Hòa thượng trở về chùa để tiếp tục gây dựng phong trào thì bị mật thám Pháp vây bắt, tịch thu tài liệu và kết án tù chung thân lưu đày

đi Côn Đảo cùng với 22 người khác là Phật tử Ban Quản trị chùa Láng Cát và một số nghĩa quân của tướng quân Đào Công Bửu. Lúc này Hòa thượng đã 65 tuổi. Giặc còn truy bắt một số nghĩa sĩ khác tham gia phong trào.

Tháng 5/1894, Đại đức Chao Sắt - trụ trì chùa Phật Lớn (Rạch Giá), trở thành Hội phó Hội vận động nhân dân không hợp tác với Pháp. Viên Phòng nhì Pháp chỉ huy một tiểu đội lính đã bao vây chùa và bắt Đại đức, dùng cực hình tra tấn rồi đày ra Côn Đảo và đã hi sinh tại đó.

Hoà thượng Nam Huân sinh ngày 15/4/1899 tại xã Thới Quan, huyện Gò Quao, từ năm 1944 làm trụ trì chùa Tổng Quan. Hòa thượng đã khéo léo xây dựng cơ sở vững chắc phục vụ cách mạng trong suốt hai thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Ngài xây hai hầm bí mật để nuôi cán bộ hoạt động cách mạng và cất giấu vũ khí; khéo léo bố trí, tổ chức nhiều cuộc họp bí mật bàn kế hoạch chống giặc; giáo dục Tăng chúng cách thực hiện công tác binh vận và địch vận. Những hoạt động này đã giúp đỡ cách mạng, góp sức vào cuộc kháng



Bốn vị Hòa thượng liệt sĩ gồm: Lâm Hùng - Danh Táp - Danh Hoi - Danh Hom đang được thờ tại Di tích lịch sử tháp Cù Là



Di tích lịch sử chùa Tam Bảo - TP. Rạch Giá

chiến chống thực dân Pháp và chống Mỹ. Năm 1936 - 1938 ở Hà Tiên, nhiều tín đồ Phật giáo tham gia Hội Ái hữu do đảng viên Ngô Tám lãnh đạo. Hội tổ chức từng nhóm 3 đến 5 người hỗ trợ nhau vượt qua khó khăn trong cuộc sống, rèn luyện sức khỏe, bản lĩnh chính trị với các hoạt động như luyện tập võ nghệ, công khai đọc báo Đảng, đọc thời sự trong và ngoài nước, hát ca ngợi nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh... Những hoạt động sôi động này đã khích lệ tinh thần yêu nước và rèn sức khỏe trong nhân dân, giúp hiểu hơn đường lối chính sách của Đảng và của Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Ở chùa Sắc tứ Tam Bảo Rạch Giá, sau khi Hội Phật học Kiêm tế và Tập chí Tiến Hóa bị đình chỉ vào tháng 6 năm 1941, Sư Thiện Ân và Hòa thượng Thích Trí Thiền cùng nhiều Phật tử tiếp tục tổ chức đầu mối giao thông mật, cất giấu vũ khí từ U Minh chuyển về rồi phân đi các tỉnh. Mật thám Pháp bao vây chùa, tịch thu một số tạc đạn và vũ khí, chúng tử hình Sư Thiện Ân và đầy Hòa thượng Thích Trí Thiền ra nhà lao Côn Đảo. Hòa thượng hy sinh vì tuyệt thực, những người liên quan đều bị kết án tù. Năm 1945, nhà giáo yêu nước Nguyễn Ngọc Lầu được hậu thuẫn của tỉnh trưởng Hà Tiên Tạ Trung Cang, đi khắp các làng kêu gọi thanh niên tham gia phong trào Thanh niên Tiền phong bằng nội dung *"Tây thua, Nhật xỉnh vỉnh, Mỹ còn ở tù đâu đâu, trộm cướp nhen nhóm các nơi, ta phải tổ chức thành*

đoàn thể...". Phong trào được sự ủng hộ của nhiều gia đình, nhiều tín đồ Phật tử và tầng chúng trẻ đã ghi danh tham gia, đẩy phong trào phát triển rầm rộ, ở đâu cũng có sân tập võ nghệ, rèn vũ khí, làm gươm giáo, kéo cổ phang thành thanh kiếm, không khí đánh giặc dâng cao.

Phật tử Hồng Liên thế danh Cam Thị Nam (cô Hai Nàm) sinh năm 1896, dân tộc Hoa, quê ở tỉnh Sóc Trăng đến trông coi chùa Tiên Sơn (thành phố Hà Tiên) một mình. Năm 1946, Hồng Liên hoạt động cách mạng bí mật, che giấu cán bộ trong vùng tạm chiếm kháng Pháp. Ngày 29/4/1948, bà bị địch phát hiện và tử hình tại Bến Cầu (chợ cá Hà Tiên cũ). Chúng trả thù bằng cách thả xác bà trôi sông.

Hòa thượng Thích Chí Hòa, thế danh Nguyễn Văn Tịnh, người quê Bà Rịa – Vũng Tàu, Ngài là người sáng lập và trực tiếp tổ chức cho một số nhà sư ở tỉnh xá Chí Hòa (tên chùa Phật Đà, thành phố Hà Tiên lúc khai sơn) tham gia kháng chiến chống Pháp những năm 1950 – 1954. Sau đó kế hoạch bị lộ nên về quê và qua đời tại đây.

Hòa thượng Thiền Quang, thuộc dòng Lâm Tế Gia phổ đời thứ 40, thế danh là Trần Văn Vạn, nguyên trụ trì chùa Phù Dung (Hà Tiên). Những năm 1951 – 1958, ông bí mật tham gia hoạt động cách mạng tại chùa. Năm 1959 tung tích ông bị lộ và bị giặc bắt tù đầy, hy sinh năm 1961 ở nhà lao Côn Đảo.



Di tích lịch sử chùa Phật Lớn



Di tích lịch sử chùa Láng Cát - TP. Rach Giá

Đại đức Danh Tân (tên thường gọi Danh Chớp) sinh năm 1944, trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Định An, huyện Gò Quao. Năm 1972, ông về trụ trì chùa Láng Cát, được sự giác ngộ của ông Thạch Đông - nguyên Bí thư Huyện ủy Châu Thành, Trưởng Ban Khmer vận tỉnh Rach Giá, Đại đức bí mật tham gia Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước, thường xuyên thu thập tin tức, nắm tình hình báo cho Hội và tổ chức Đảng. Năm 1976 Đại đức Danh Chớp hoàn tục, sau là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam [1].

Tại chùa Phật Lớn (Rach Giá), lúc 17 giờ ngày 11/8/1948, thực dân Pháp và tay sai đã đưa 32 chiến sĩ cách mạng đang bị giam cầm tại khám lớn Rach Giá ra chùa hành quyết cạnh ngôi chánh điện. Chúng trả thù cách mạng vì bị quân và dân Kiên Giang cùng lực lượng Quân khu 9 đánh thắng lớn trận Sóc Xoài (đây là trận thắng lớn thứ hai sau trận Tầm Vu ở đồng bằng sông Cửu Long) tiêu diệt 72 tên lính của quân đội Pháp, thu nhiều vũ khí, có cả cối 80 ly. Chứng kiến cảnh này ngay tại ngôi chùa Phật, tăng chúng vô cùng phẫn nộ. Để tri ân các vị liệt sĩ, một bia tưởng niệm được lập tại đây và nhà chùa đã tổ chức dâng hương mỗi khi đến ngày giỗ các liệt vị.



Hòa thượng Thích Trí Thiền
1882 - 1943

Đại đức Danh Hoi sinh năm 1951 tại Ấp Xà Xiêm (xã Bình An, huyện Châu Thành), học hết lớp 5 tiếng Khmer và lớp 4 tiếng Việt. Năm lên 14 tuổi, Đại đức xuất gia tại chùa Xà Xiêm Mới. Năm 20 tuổi, ông thọ giới Tỳ kheo với Hòa thượng Danh Dện, gia nhập vào Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước huyện Châu Thành. Đứng trước cảnh Ngụy quyền Sài Gòn đẩy mạnh đồn quân bắt lính trong tôn giáo, thực hiện chính sách ngu dân, mưu đồ xóa sổ dân tộc Khmer qua việc không cho học tiếng Khmer, không cho sử dụng tiếng Khmer trong giao tiếp, không cho tu học Phật pháp, làm lễ theo tập quán tín ngưỡng bản địa trái với Phật giáo,... Là người yêu nước ngoan đạo, Đại đức đảm nhận nhiệm vụ trước Hội Đoàn kết

Sư sãi yêu nước huyện, tổ chức phát động phong trào thanh niên Sư sãi và thanh niên Phật tử biểu tình đấu tranh.

Rạng sáng ngày 10/6/1974, Đại đức cùng Đoàn thanh niên yêu nước xuống đường biểu tình. Khi đến dinh quận Kiến Thành thì bị quân đội chính quyền Sài Gòn xả súng vào đoàn biểu tình. Đại đức đang dẫn đầu đoàn bị trúng đạn ngã gục bên cạnh hàng rào kẽm gai, sau một lúc lấy lại sức lực, gắng

HỘ QUỐC AN DÂN

sức bò lết để vượt qua hàng rào kẽm gai và hô to khẩu hiệu: “*chư tăng chúng ta tiến lên, hãy tiến lên! Tiêu diệt bọn địch, thà hy sinh chứ không để dân tộc bị hủy diệt!*”. Khẩu hiệu vang lên nhiều lần trong lúc bị trúng thêm 7 phát đạn vào mình, Đại đức ngã gục người trên rào kẽm gai, trút hơi thở cuối cùng vào lúc 10 giờ 35 phút. Cùng với Đại đức Danh Hoi, cũng đã có thêm 03 vị sư khác là Đại đức Lâm Hùng sinh năm 1949 (Phó Trụ trì chùa Cù Là Cũ), Đại đức Danh Hom sinh năm 1950 (chùa Khlang Mương), Đại đức Danh Táp sinh năm 1941 (Giảng sư chùa Gò Đất) đều là ủy viên Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước huyện Châu Thành, tỉnh Rạch Giá hứng chịu làn đạn của địch hi sinh kiên cường và 16 vị sư bị thương nặng, 12 vị bị thương nhẹ. Nhân dân lập tháp thờ các sư ở chùa Cù Là, thường được gọi là “Tháp Bốn Sư liệt sĩ” [2].

Những hy sinh kể trên dù chỉ là một số ít trong hàng triệu người con đất Kiên Giang đã cống hiến hy sinh cho đến ngày cuộc kháng chiến toàn thắng, nhưng đó là những bông hoa đẹp trong vườn hoa hộ quốc an dân trên khắp cõi Việt Nam trong thời khói lửa.

GÓP PHẦN XÂY DỰNG QUÊ HƯƠNG KIÊN GIANG

Từ khi du nhập vào vùng đất mà ngày nay là Kiên Giang, Phật giáo đã tồn tại hòa bình cùng đạo Bà La Môn (sau này tại Ấn Độ gọi là Hindu giáo). Các di tích từ văn hóa Phù Nam đã cho thấy sự phát triển nhất định của Phật giáo tại đây. Nhiều tượng Phật, phù điêu, thẻ vàng khắc biểu tượng Phật giáo, triện, dấu, mộ táng, nền chùa đã được tìm thấy ở nhiều nơi, nhất là ở cảng cổ Ô Keo (người Pháp viết liền Aukeo, ta đọc thành Ok Eo – Óc Eo) [3]. Sau nhiều biến thiên lịch sử, vùng đất này trở thành vùng lưu không. Đồng bào Khmer đã hình thành cơ cấu tổ chức thành các phum, sóc sinh sống ở vùng gò cao, giồng cao, triền núi.

Ở làng Vĩnh Lạc, người Khmer đã quần tụ với nhau để làm ăn sinh sống, bắt ong lấy mật, đóng thuyền bè, đánh bắt cá, săn bắt thú rừng và lập nên một xóm. Hòa thượng Rich-Thi-Chi (Riddhī Jaya đọc là Rit-Thi-Chy) quy tụ đồng bào Phật tử Khmer lập ngôi chùa Ang Kor Chum (Aṅgara Jum, Phật lịch năm 1956 – dương lịch năm 1412) trên một nền đất cát khô. Đầu tiên nền chùa chỉ được đắp đơm sọ, được dựng bằng gỗ và lá. Sau đó, chùa bị cháy và



Trung tâm TTXH Phật Quang (huyện Hòn Đất) - nơi nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn tại Kiên Giang

thú dữ phá hoại nên Hòa thượng cùng các Phật tử Khmer di dời đến địa điểm chùa ngày nay. Đến thời Đại đức Danh Hao trụ trì (năm 1950 - 1960), Ngài cho xây lại chánh điện, đúc tượng Phật và đổi tên chùa thành Ang Kor Chum Woong Xa (Aṅgara Jum Vāsā). Ngày nay chùa mang tên Ratanara Āsī (Láng Cát). Tính từ thuở ban đầu đến nay, chùa đã qua 31 đời các vị Hòa thượng, Đại đức trụ trì. Người dân Kiên Giang tuổi từ trung niên ai cũng rõ bề dày lịch sử và sự độ thế của hàng tăng chúng và Phật tử ở ngôi chùa này [4].

Với tinh thần hộ quốc an dân, vào tháng 3/1937, dưới ngọn cờ cách mạng kêu gọi chống Pháp của Đảng, Đảng viên Cộng sản Trần Văn Thâu pháp danh Thiện Ân đã tranh thủ sự ủng hộ của quan tỉnh người Việt gồm: đốc phủ sứ, thông phán, trưởng tòa, chủ sự, cai tổng, thành lập Hội Phật học Kiêm tế. Hội do Hòa thượng Thích Trí Thiền (tục gọi Ông Đạo Đồng) trụ trì chùa Tam Bảo là Chánh Tổng lý của Hội, trụ sở đặt tại chùa Sắc tứ Tam Bảo (nay thuộc thành phố Rạch Giá). Tôn chỉ Hội thực hiện theo điều lệ do thống đốc Nam Kỳ phê chuẩn ngày 23/3/1937, trong đó nêu rõ mục đích:

“*Lập Phật học để giáo hóa cho kẻ Tăng người tục. Có trường dạy giáo lý, y học, công nghệ và nông nghiệp.*

Lập cô nhi viện, nuôi con, dạy học cho trẻ mồ côi. Lập bệnh viện, coi mạch thí cho bệnh nhân nghèo.



Các em nhỏ tham dự khóa tu mùa hè tại chùa Phật Quang - TP.Rạch Giá

Xuất bản Phật học tạp chí để truyền bá tinh thần cứu thế của Đạo Phật cho mọi chúng sanh.”

Tiếp sau đó tháng 1/1938, Hội xuất bản Tạp chí Tiến Hóa phổ biến giáo lý Đạo Phật, về thế giới quan, nhân sinh quan, phê phán quan điểm duy tâm phân khoa học trong tôn giáo và trong đời sống xã hội. Tạp chí thu hút bạn đọc ở trong tỉnh cho đến các tỉnh thành trong cả nước như: Sài Gòn, Gia Định, Huế,... đồng thời còn vươn ra các nước lân cận như Thái Lan, Campuchia... Tạp chí góp phần giúp nhân dân nhận thức đúng cái mới, giữ gìn truyền thống dân tộc và thực hiện đời sống mới. Vì những hoạt động tiến bộ đó, đến giữa năm 1939 tạp chí bị chính quyền thực dân Pháp đình chỉ hoạt động.

Một tấm gương khác là Hoà thượng Nam Huân, Ngài vừa vận động tu bổ chùa, vừa chấn chỉnh nề nếp và đào tạo hàng trăm Tăng chúng, khuyến khích nhiều người tích cực tham gia cách mạng. Với những công lao và thành tích trên, các vị Hoà thượng Nam Huân, Danh Song, Danh Tôn vinh dự được Chủ tịch nước tặng Huân chương kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, chùa Tổng Quản được cấp Bằng công nhận Di tích lịch sử cấp Quốc gia.

Ngoài chùa Tổng Quản, trong tỉnh còn có chùa Sóc Xoài, chùa Sắc tứ Tam Bảo, chùa Phật Lớn và chùa Lăng Cát đã được Nhà nước công nhận Di tích lịch sử cấp Quốc gia. Mỗi ngôi chùa là một câu chuyện về đấu tranh chống giặc, giữ gìn Phật pháp.

Từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981 đến nay, nhiệm kỳ HĐND nào ở tỉnh Kiên Giang cũng đều có đại diện Phật giáo các cấp trong tỉnh tham gia làm đại biểu dân cử. Trong ngôi nhà chung Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Phật giáo Kiên Giang đã đồng hành cùng 10 tôn giáo khác trong tỉnh vượt qua nhiều thách thức, hướng đến tương lai bền vững, thường xuyên tham vấn lẫn nhau, cùng đồng hành tu tập tinh tấn, cùng thực hiện, hoàn thành các phong trào quần chúng theo chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và chương trình do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khởi xướng.

Ngày nay, các chùa chuyên tâm ổn định tổ chức, nhân sự, và tu tập. Công tác từ thiện xã hội nổi bật hơn so với các đơn vị trong khu vực với các công trình nhà nuôi dạy trẻ, quỹ đền ơn đáp nghĩa, hỗ trợ học sinh và người khó khăn, xây nhà đại đoàn kết, đề cử và trực tiếp mở lớp đào tạo Tăng Ni, tổ chức các lớp dạy Pāli – kinh luận giới Phật học – chữ Khmer dịp hè tại các chùa trong tỉnh, giải quyết các bất đồng, cùng tiến tới “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”. Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh xây dựng và thực hiện đầy đủ nội quy, quy chế hoạt động. Tổ chức họp Tăng sự định kỳ hàng tháng vào ngày mùng 2 âm lịch dành cho trụ trì các tự viện, giúp các chùa kịp thời nắm bắt thông tin cần thiết, nhanh chóng phổ biến thông tin đến tín đồ chủ trương mới của Đảng, Nhà nước và Giáo hội. Tham gia xử lý các trường hợp “sư giả” khát thực làm ảnh



Sư sãi học lớp Pali Kinh - Luận - Giới



Phật giáo Kiên Giang luôn đoàn kết, hòa hợp và đồng hành trong các công tác từ thiện

hưởng hình ảnh Phật giáo và những trường hợp làm trái chủ trương Phật giáo.

Thông qua Ban Từ thiện xã hội, Phật giáo Kiên Giang đã hưởng ứng tham gia đóng góp Quỹ Vì người nghèo, tặng quà hàng năm cho các gia đình chính sách và người có công với cách mạng, phát quà trung thu cho thiếu nhi, tiếp sức mùa thi, bếp ăn từ thiện, khám chữa bệnh miễn phí. Chỉ tính riêng trong Khóa IX, Phật giáo Kiên Giang đã vận động từ thiện xã hội trong và ngoài tỉnh được con số ấn tượng 334.719.949.000 đồng. Trung tâm Từ thiện xã hội Phật Quang qua 19 năm hoạt động đã nuôi dạy hơn 1.000 trẻ, đã có gần 100 em được lo ăn học tại các trường đại học, cao đẳng và trung cấp trong và ngoài tỉnh (hơn 50 em đã bước chân vào đời một cách vững chắc) [5].

Nhiều ngôi chùa đã thường xuyên tổ chức “Lễ Hằng thuận” cho các lứa đôi có sự chứng kiến của các vị Tăng Ni đạo cao đức trọng. Hàng Tăng Ni các chùa đã phát huy giáo lý Phật giáo, giáo dục mọi người làm kinh tế chân chính, không vi phạm pháp luật, tuân theo chuẩn mực đạo đức xã hội, hướng đến cuộc sống viên mãn với “chân – thiện – mỹ”, góp phần vào phát triển kinh tế bền vững trong tỉnh. Những hoạt động văn hóa du lịch tâm linh nở rộ gần đây hứa hẹn nhiều tiềm năng kinh tế khi người dân có cuộc sống đầy đủ, kinh tế ổn định.

Có thể nói, nhìn lại quá trình hội nhập quốc gia của Phật giáo Kiên Giang, chúng ta thấy ngay từ đầu Phật giáo đã có những vị cao Tăng xông pha đến những vùng đất xa lạ để giáo hóa chúng sinh, các tầng lớp Tăng Ni, Phật tử sẵn sàng cứu dân độ thế không phân biệt sơn môn, hệ phái; sự phù trợ phân bố rộng khắp và

rải đều trong toàn tỉnh; những cống hiến và hy sinh đều xuất phát từ lợi ích chính đáng của mọi người. Có nhiều hình thức đấu tranh đa dạng và sáng tạo, từ đấu tranh trực diện chính trị cho đến lĩnh vực văn hóa, có quyết tâm cao và cống hiến bền bỉ lâu dài để đi đến thắng lợi cuối cùng. Xã hội ngày càng hội nhập và phát triển, bên cạnh một số vấn đề xã hội cần được tiếp tục nghiên cứu giải quyết thì nhiều truyền thống tốt đẹp vẫn còn đó và tiếp tục được thế hệ ngày nay và mai sau duy trì. Phật giáo đã, đang và sẽ đóng góp ngày một nhiều hơn cho công cuộc hội nhập quốc gia của quê hương Kiên Giang nói riêng và Việt Nam nói chung, bằng cách tham gia điều chỉnh hành vi xã hội con người, theo hướng hoàn thiện bản thân, hoàn thiện gia đình và xã hội./.

Chú thích:

*Thạc sĩ Tôn giáo học.

[1] Sở Văn hóa - Thông tin Kiên Giang (1999), *Kiên Giang di tích và danh thắng*, NXB.Chính trị Quốc gia, tr.38.

[2] Sở Văn hóa - Thông tin Kiên Giang (1999), *Sđd*, tr.38-42.

[3] Lương Ninh (2006), *Nước Phù Nam*, Nxb. ĐHQG TP HCM.[4] Sở Văn hóa - Thông tin Kiên Giang (1999), *Sđd*, tr.36-37.

[5] Văn kiện đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Kiên Giang lần thứ IX (nhiệm kỳ 2017 - 2022), Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự khóa VIII nhiệm kỳ 2012 - 2017, tr.22.

Tư liệu lịch sử chùa Ratanaransī Láng Cát, 1994 Tư liệu lịch sử Đấu tranh cách mạng của Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Kiên Giang, 1980



chùa làng

Bên triền đê thông thả uốn
Cong cong mái ngói chùa làng.
Cây thị xum xuê bóng mát
Trầm tư chùa đọc, nhà ngang.

Đường lổm chân trâu, rơm rạ
Đồng trũng úng hạn chiêm mùa.
Cầu phúc tìm nơi cửa Phật
Các già gọi nhau lên chùa.

Nâu sông, sư thầy bụt hiện
Tiếng mõ gõ mòn tháng năm
Làng nghèo lội ruộng áo vá
Năm xôi lũ trẻ ngóng rằm.

CHUNG TIẾN LỰC



TINH THẦN HỘI QUỐC



Thiền sư Vạn Hạnh là vị cao Tăng thời Lý, nổi pháp thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12.
(Nguồn: phatgiaoluo.com)



ĐD. Thích Nhuận Lạc

Thiền sư Vạn Hạnh là vị cao Tăng thời Lý, nổi pháp thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12. Vốn tinh thông cả Nho, Lão, Phật đã nghiên cứu hàng trăm bộ kinh luận Phật giáo, ông là người đã dạy học cho cả vua Lê Đại Hành và Lý Thái Tổ, không những về chữ nghĩa văn chương mà còn dạy cả giáo lý Phật Đà. Tinh thần nhập thế, phụng sự chúng sanh. Thiền sư Vạn Hạnh đã giúp đỡ rất nhiều cho vua Lê Đại Hành trong các công việc quân quốc đại sự. Khi nhận biết đế nghiệp nhà Tiền Lê đã đến hồi mệt mỏi, Thiền sư Vạn Hạnh đã khéo léo vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Sau cuộc thay triều đổi đại không đổ máu ấy, Thiền sư Vạn Hạnh được vua Lý Thái Tổ sắc phong làm Quốc sư. Thiền sư Vạn Hạnh đã đem hết tài trí và tinh thần dung hợp Tam giáo Nho, Lão, Phật của mình để giúp vua Lý Thái Tổ trị quốc an dân đứng vững vị trí của một vị lãnh đạo về mặt tinh thần và tâm linh. Với tinh thần nhập thế Thiền sư đã hành động để giúp dân an cư lạc nghiệp. Bàn tay và khối óc của Thiền sư Vạn Hạnh đã góp một phần không nhỏ cho việc hình thành và phát triển nhà Lý, một triều đại huy hoàng trong lịch sử dân tộc.

ÁP DÂN

của Thiền sư Vạn Hạnh

NGƯỜI TINH THÔNG “SÁM VĨ HỌC VÀ PHONG THỦY HỌC”

Nói đến thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi không thể không nhắc đến yếu tố Mật giáo trong thiền phái này. Các yếu tố Mật giáo đã được ứng dụng để cho ra đời hình thức “sám vĩ” như một phương tiện để truyền đạo hữu hiệu. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi do Thiền sư người Ấn Độ tên Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền vào nước ta năm 580. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là thiền phái đầu tiên du nhập vào Việt Nam và tồn tại suốt 633 năm với 19 đời truyền thừa từ Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến người cuối cùng là Thiền sư Y Sơn.

Từ các yếu tố Mật giáo trong tư tưởng thiền học của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã đưa đến việc hình thành “sám vĩ học”, là môn học suy trắc về tương lai, căn cứ trên lý thuyết âm dương và lý thuyết ngũ hành tương sinh tương khắc. Thiền sư Vạn Hạnh là người kế thừa những tinh hoa

của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi về phong thủy và sám vĩ triết đề, là người đã ứng dụng nghệ thuật sám vĩ một cách toàn diện và khéo léo, tài tình. Trong những bài sám của Thiền sư Vạn Hạnh có thể kể đến lần sét đánh lên cây gạo do Thiền sư Đinh La Quý trông ở chùa Minh Châu khi xưa. Sau khi bị sét đánh cháy trên thân cây gạo hiện ra bài sám:

“Thụ căn diêu diêu
Mộc biểu thanh thanh
Hòa đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Đông A nhập địa
Dị mộc tái sinh
Chấn cung kiến nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình”.

Dịch:

“Gốc cây thăm thẳm
Ngọn cây xanh xanh
Cây hòa đao rụng
Mười tám hạt thành
Cành Đông xuống đất
Cây khác lại sinh
Đông mặt trời mọc

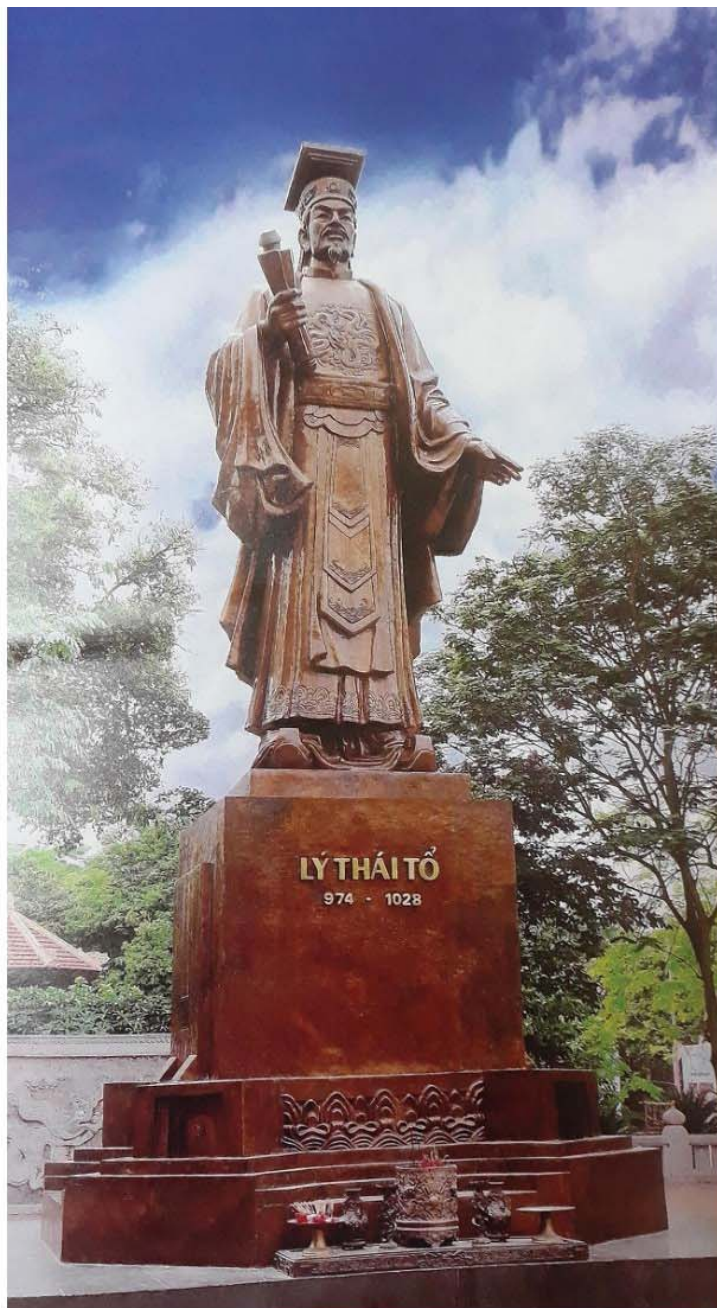
Tây sao lặn mất
Sáu bảy năm nữa
Thiên hạ thái bình”. [1]

Sách Đại Việt Sử ký toàn thư có chép: “Nhà sư Vạn Hạnh tự đoán riêng rằng: trong câu thụ căn diêu diêu, chữ căn là gốc, gốc tức là vua, chữ diêu đồng âm với yếu, thế là nhà vua chết yếu; trong câu mộc biểu thanh thanh, chữ biểu là ngọn, ngọn tức là bề tôi, chữ thanh đồng âm với chữ thịnh; hòa đao mộc là chữ Lê; thập bát tử là chữ Lý; Đông A là chữ Trần; nhập địa tức chỉ giặc phương Bắc vào cướp. câu dị mộc tái sinh tức là họ Lê khác lại nổi lên. Câu Chấn cung kiến nhật thì Chấn là phương Đông, kiến là mọc ra, nhật chỉ Thiên tử; Câu Đoài cung ẩn tinh thì Đoài là phương Tây, ẩn cũng như lặn, tinh là thứ nhân. Mấy câu ấy ý nói vua thì mệnh yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nổi lên. Thiên tử ở phương Đông mọc ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua sáu bảy năm nữa thì thiên hạ thái bình” [2].

Về phương diện phong thủy học, Thiền sư Vạn Hạnh cũng là người tinh thông. Xét kĩ từ “Chiếu dời đô” có thể thấy tư duy của những con người thực sự am hiểu về địa lí, mà người giúp sức cho Lý Thái Tổ trong công cuộc dời đô ấy không ai khác ngoài Thiền sư Vạn Hạnh. Sấm vĩ học và Phong thủy học là những phương tiện để các Thiền sư hoàng dương chánh pháp, đem đạo lý Phật đà truyền đến cho bách tính thiên hạ. Truyền đến Thiền sư Vạn Hạnh, nghệ thuật sấm vĩ và phong thủy ấy đã được Thiền sư sử dụng với tinh thần tùy duyên bất biến, ứng dụng sấm vĩ và phong thủy một cách tài tình để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Việc làm ấy có thể coi là “đi bất biến ứng vạn biến”. Mục đích cuối cùng của Thiền sư Vạn Hạnh cũng chỉ là giúp đất nước tránh một cuộc can qua, đưa người hiền lên ngôi để vương đế xây dựng đất nước cường thịnh và phát triển, xiển dương Phật pháp để xây dựng một xã hội theo tinh thần Phật giáo.

NGƯỜI THẦY CỦA LÝ CÔNG UẨN

Đầu kỷ nguyên độc lập, lớp người tinh thông học vấn thường là Tăng nhân. Tăng sĩ lúc bấy giờ, ngoài việc phải chăm lo giáo dục đạo đức còn phải đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân trong việc học chữ. Có thể nói trong thời kì ấy chùa là nơi che chở



Xét kĩ từ “Chiếu dời đô” có thể thấy tư duy của những con người thực sự am hiểu về địa lí, mà người giúp sức cho Lý Thái Tổ trong công cuộc dời đô ấy không ai khác ngoài Thiền sư Vạn Hạnh. (Nguồn: sknc.qdnd.vn)

hồn dân tộc. Chốn Già lam ấy là lớp học chữ trong thời gian dài của nhiều thế hệ người Việt. Trẻ em đến chùa học không phải để xuất gia cũng không phải chỉ học Phật giáo, mái chùa lúc bấy giờ là nơi dạy cả Nho, Lão, Phật và là nơi nuôi lớn tài năng của bao danh nhân đất Việt. Đại diện tiêu

biểu cho hàng lớp trẻ em học tập từ trong mái chùa hồn hậu dưới sự hướng dẫn chỉ dạy của các vị Thiền sư mà bước ra cuộc đời là Lý Công Uẩn. Thực sự, Lý Công Uẩn đã nhận được sự giáo dục chuẩn mực từ Phật giáo mà người thầy trực tiếp của ông chính là Thiền sư Vạn Hạnh.

“Thân như bóng chớp có rồi không
Cây cối xuân tươi thu nào nũng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kia ngọn cỏ hạt sương đồng”

Trong buổi đầu giành được độc lập, các triều đại đầu tiên đều chưa dùng “đức trị” để cai trị thiên hạ. Thiền sư Vạn Hạnh với ý niệm chuyển hóa một xã hội sang “đức trị”, biến quốc gia Đại Cồ Việt thành một quốc gia phú cường, hưng thịnh, nhân dân ấm no hạnh phúc. Để có được việc đó, Thiền sư Vạn Hạnh đã hành động một cách kiên trì và âm thầm từ trong công việc giáo dục. Để có một cuộc cách mạng thay đổi triều đại mà không đổ máu năm 1009, Thiền sư Vạn Hạnh đã chuẩn bị rất nhiều tâm huyết trong hàng chục năm để trang bị cho Lý Công Uẩn một nền giáo dục toàn bích, kết hợp Phật giáo tính, dân tộc tính và thời đại tính. Đồng thời cũng mang trong nó bách khoa tính, thực dụng tính và lãnh đạo tính biến cậu bé Lý Công Uẩn thông minh khác thường thành một người tài đức vẹn toàn, đồng thời cũng thấm nhuần giáo lý Phật đà để có thể trở thành một vị quân vương Bồ tát, trị quốc an dân theo chánh pháp. Có thể nói công dạy Lý Công Uẩn của Thiền sư Vạn Hạnh rất to lớn. Việc giáo dục nhân cách và đạo đức một con người từ thuở còn thơ, rèn luyện võ như vậy có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành tư tưởng của Lý Công Uẩn trong việc trị quốc sau này.

PHÓ TÁ LÝ CÔNG UẨN LÊN NGÔI VÀ TRỊ NƯỚC

Việc giành lại độc lập chủ quyền dân tộc đến đầu thế kỷ XI đã có thể gọi là hoàn toàn. Nhà Tiền Lê với việc chống quân Tống xâm lược để bảo vệ độc lập dân tộc là một thiên sử vẻ vang trong lịch sử nước nhà. Có thể nói sứ mệnh lịch sử của nhà Tiền Lê đến thời Lê Long Đĩnh đã là hồi kết. Phú cường và an cư lạc nghiệp là nhu cầu thiết yếu của quốc gia dân tộc lúc bấy giờ. Để thực hiện nhu cầu ấy, Phật giáo với tinh thần nhập thế đã từng bước tiến hành công việc để đạt đến mục đích. Dưới sự chuẩn bị của Thiền sư Vạn Hạnh mọi việc đã diễn tiến thuận lợi. Năm 1009 khi Lê Long Đĩnh băng hà, Lý Công Uẩn đã lên ngôi. Thiền sư Vạn Hạnh từng nói với Lý Công Uẩn: “Mới rồi tôi trông thấy lời phù sấm kì lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh, tất dấy lên cơ nghiệp, nay xem trong thiên hạ người họ Lý rất nhiều, nhưng không ai bằng thân vệ là người khoan thứ nhân từ được lòng dân lại nắm binh quyền, đứng đầu muôn dân chẳng phải thân vệ thì còn ai đương nổi nữa, tôi đã hơn bảy mươi tuổi rồi, mong được thư thái hãy chết, để xem đức hóa công như thế nào, thực là cái hay nghìn năm có một.”[3] Thiền sư Vạn Hạnh lại nói với tướng Đào Cam Mộc: “Thân vệ là người khoan thứ nhân từ, lòng

người chịu theo, hiện nay trăm họ mỗi một kiệt quệ, dân không chịu nổi, thân vệ nên nhân đó lấy ân đức mà vỗ về thì người ta tất xô nhau kéo về như nước chảy chỗ thấp, có ai ngăn được”. [4]

Việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi đã hoàn thành được chí nguyện xây dựng một triều đại có thể đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước phú cường và dân chúng được an cư lạc nghiệp. Sau khi đưa Lý Công Uẩn lên ngôi Thiền sư Vạn Hạnh còn là người cố vấn cho vua trong mọi việc quân quốc đại sự, để định cuộc đất nước, đưa ra các biện pháp trị quốc thích hợp. Có thể nói xã hội đời Lý thái bình thịnh trị là do nền tảng mà Thiền sư Vạn Hạnh đã âm thầm xây dựng và giúp đỡ Lý Công Uẩn thực hiện công việc ấy.

VỀ CHỖN GIÀ LAM

Thời gian cuối đời Thiền sư Vạn Hạnh lui về chốn Già lam u tịch phụng sự cho Đạo pháp. Thiền sư vẫn tiếp tục công việc giáo dục cho bao thế hệ trẻ thơ, đồng thời cũng làm cố vấn cho các việc quan trọng mà Lý Thái Tổ thỉnh ý. Năm Thuận Thiên thứ 16 (1025) Thiền sư không đau ốm gì mà thị tịch. Thi hài Thiền sư Vạn Hạnh được triều đình và môn đồ pháp quyền trà tỷ và đặt trong tháp thờ ở chùa Tiêu Sơn. Trước khi thị tịch Thiền sư Vạn Hạnh để lại bài kệ để răn dạy hàng đệ tử:



Năm Thuận Thiên thứ 16 (1025) Thiền sư không đau ốm gì mà thị tịch. Thi hài Thiền sư Vạn Hạnh được triều đình và môn đồ pháp quyền trà tỳ và đặt trong tháp thờ ở chùa Tiêu Sơn. (Nguồn: toquoc.vn)

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.*

Dịch:

*“Thân như bóng chớp có rồi
không
Cây cối xuân tươi thu nào mừng
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi
Kìa kìa ngọn cỏ hạt sương
đông”.* [5]

Chính trong bài kệ thị tịch của Thiền sư Vạn Hạnh đã thể hiện rõ nét tư tưởng của ông, một tư tưởng triết học Phật giáo thiền tông. Mọi sự vật, hiện tượng đều luôn biến động vô thường. Con người cũng không tránh khỏi quy luật vô thường. Vì phạm phu không hiểu được quy luật vô thường ấy mà có sự sợ hãi về cuộc thịnh suy của thời vận. Là bậc tu hành chứng đắc, đạt đến cảnh giới “nhậm vận” Thiền sư Vạn Hạnh đã hiểu rõ quy luật vô

thường. Chính vì hiểu vậy nên Thiền sư trở về với bản tính chân như vốn có của con người, từ đó có thể thấy được cái “vô ngã” trong giáo lý nhà Phật. Chính vì lẽ ấy mà sự hòa nhập giữa nội tâm và ngoại giới ở Thiền sư Vạn Hạnh đã đạt đến cảnh giới đỉnh cao, vượt lên mọi sự phân biệt của thế giới nhị nguyên. Sự an nhiên trở về với tự tính, trở về với lẽ chân như mà diệu hữu của đạo Phật để thấy được bản thể trong sự vận động vĩnh cửu vô thủy, vô chung. Vì vậy khi ấy con người chỉ có thể coi như ánh chớp có rồi không ngăn ngại. Và sự thịnh suy của cuộc đời cũng mong manh nhỏ nhoi như giọt sương đọng trên đầu ngọn cỏ. Theo giáo lý thiền tông thân xác chỉ là hóa thân có mất đi cũng chỉ là kết thúc một dạng tồn tại, chứ bản thể có mất đi bao giờ mà buồn thương tiếc nuối. Đó cũng là bài học mà Thiền sư Vạn Hạnh để lại cho đời sau.

Có thể nói, Vạn Hạnh là vị Thiền sư lỗi lạc của Việt Nam thời nhà Lý. Cuộc đời và sự nghiệp của ông là một sự nghiệp lớn, góp phần không nhỏ vào việc xây dựng và phát triển đất nước. Là một người rừ bỏ danh lợi tìm đến chốn Phật môn, nhưng Thiền sư Vạn Hạnh không phải là người lánh đời, tìm về chốn sơn lâm mà mai danh ẩn tính. Trái lại, Thiền sư Vạn Hạnh đã dấn thân vào cuộc đời, đem tinh thần nhập thế của Phật giáo vào cuộc đời một cách chủ động và linh hoạt. Con đường mà Thiền sư Vạn Hạnh đã bước đi là con đường hành động với trái tim vô cầu, với quyết chí đem tất cả tâm can phò trợ những người khoan dung, được lòng dân, có hoài bão làm cho dân giàu nước thịnh. Để ghi nhận vai trò của Thiền sư Vạn Hạnh đối với đất nước, dân tộc, vua Lý Nhân Tông đã tán thán Thiền sư với bài kệ rằng:

*“Vạn Hạnh dung tam tế
Ứng phù cổ sấm thi
Hương quan danh Cổ Pháp
Trụ tích chấn vương kì”.*

Dịch:

*“Hành tung thấu triệt ba đời
Ngữ ngôn phù hợp muôn lời sấm
xưa
Quê hương Cổ Pháp bây giờ
Dựng cây tích tượng, kinh đô
vững bền”.*[6]

Chú thích:

[1] Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr 142.

[2], [3], [4] Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, tr 155-156.

[5], [6] Nguyễn Lang (2011), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Văn học, tr 144.



Hướng đến kỷ niệm

40 NĂM

THÀNH LẬP GHPGVN

HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM
40 NĂM THÀNH LẬP GHPGVN

Sự ra đời của **GIÁO HỘI PHẬT GIÁO**



TỔ CHỨC CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Sau khi toàn thể Đại biểu thảo luận và thống nhất thông qua bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thông qua chương trình hoạt động và hoàn tất việc giới thiệu và suy tôn Hội đồng Chứng minh, cũng như giới thiệu thành phần và thực hiện suy cử Hội đồng Trị sự xong, thời khắc trọng đại Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được ra đời, đánh dấu một sự kiện lịch sử của Giáo hội Phật giáo Việt



HT. Thích Huệ Thông*

Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng trích đăng các bài viết thuộc tác phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 40 năm hình thành và phát triển của Hòa thượng Thích Huệ Thông. Các bài viết được sắp xếp và biên tập để cung cấp cho độc giả gần xa biết về những khó khăn, thách thức và nỗ lực không ngừng nghỉ của bao thế hệ chư Tôn đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong suốt nhiều năm, nhằm xây dựng, bảo vệ và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

VIỆT NAM (kỳ 5)

Nam, đáp ứng nguyện vọng thiết tha bao đời của Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam, mở ra một kỷ nguyên mới: kỷ nguyên Phật giáo thống nhất trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, kỷ nguyên một Giáo hội Phật giáo Việt Nam lấy “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” làm phương châm hành động.

Đại hội đã cung nghinh suy tôn Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam và cung thỉnh suy cử Hòa thượng Thích

Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã suy tôn Hội đồng Chứng minh và suy cử Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thành phần nhân sự lãnh đạo Trung ương Giáo hội tại nhiệm kỳ I (1981-1987) như sau:

- Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 50 vị Hòa thượng, Trưởng lão tiêu biểu của các tổ chức, Giáo hội và hệ phái, trong đó Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật

giáo Việt Nam gồm có: Hòa thượng Thích Đức Nhuận làm Pháp chủ; Hòa thượng Thích Đôn Hậu làm Phó Pháp chủ kiêm Giám luật; cùng quý Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Ấn Lâm, Hòa thượng Maha Saray, Hòa thượng Thích Mật Hiền, Hòa thượng Thích Huệ Thành đồng làm Phó Pháp chủ và Hòa thượng Thích Nguyên Sinh làm Chánh Thư ký.

- Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam có 49 vị Hòa thượng, Trưởng lão tiêu biểu của các tổ chức, Giáo hội và hệ phái, trong đó Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm có: Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Chủ tịch; cùng với 9 vị Phó Chủ tịch; trong đó nhị vị Hòa thượng Thích Thế Long và Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Phó Chủ tịch Thường trực; Hòa thượng Thích Thiện Hào; Hòa thượng Thích Thanh Chân, Hòa thượng Thích Bửu Ý, Hòa thượng Thích Giới Nghiêm, Hòa thượng Thích Giác Nhu, Hòa thượng Châu Mum đồng là Phó Chủ tịch; Hòa thượng Thích Minh Châu là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký; Thượng tọa Thích Thanh Tứ làm Phó Tổng Thư ký; Thượng tọa Thích Từ Hạnh làm Phó Tổng Thư ký. Trụ sở đặt tại chùa Quán Sứ, số 73 phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, Thủ đô Hà Nội.

Về cơ cấu tổ chức, Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nhiệm kỳ I (1981-1987) có các ban và chuyên ngành cụ thể như sau:

- 1/ Ban Tăng sự Trung ương do Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Trưởng ban.
- 2/ Ban Giáo dục Tăng Ni do Thượng tọa Thích Thiện Siêu làm Trưởng ban.
- 3/ Ban Hướng dẫn nam nữ cư sĩ, Phật tử do Thượng tọa Thích Thanh Hiền làm Trưởng ban.
- 4/ Ban Hoằng pháp do Thượng tọa Thích Trí Quảng làm Trưởng ban.
- 5/ Ban Nghi lễ do Thượng tọa Kim Cương Từ làm Trưởng ban.
- 6/ Ban Văn hóa do đạo hữu Võ Đình Cường làm Trưởng ban.

Ngoài ra, còn có các bộ phận trực thuộc Trung ương Giáo hội như bộ phận Tài chính do đạo hữu Tăng Quang và Thượng tọa Thích Thanh Chính phụ trách; Thủ quỹ do Thượng tọa Thích Thuận Đức và đạo hữu Nguyễn Thị Thanh Quyên phụ trách; bộ phận Kiểm soát do Ni sư Thích Nữ Huỳnh Liên và đạo hữu Tổng Hồ Cẩm phụ trách...

Như vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chính thức hình thành, hoạt động với bản Hiến chương gồm: Lời nói đầu, 11 Chương và 46 Điều, được 165 Đại biểu thống nhất thông qua. Bản Hiến chương do Hòa thượng Thích Đức Nhuận và Hòa thượng Thích Trí Thủ thay mặt đoàn Chủ tịch hội nghị, Thượng tọa Thích Minh Châu thay mặt đoàn Thư ký hội nghị ký, 9 vị Trưởng đoàn của 9 tổ chức hệ phái tham dự Hội nghị cùng ký tên, công nhận gồm: 1/ Trưởng đoàn Đại biểu Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam Hòa thượng Thích Nguyên Sinh; 2/ Trưởng đoàn Đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất Thượng tọa Thích Thiện Siêu; 3/ Trưởng đoàn Đại biểu Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam Hòa thượng Thích Trí Tấn; 4/ Trưởng đoàn Đại biểu Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP. HCM Hòa thượng Thích Thiện Hào; 5/ Trưởng đoàn Đại biểu Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam Thượng tọa Thích Siêu Việt; 6/ Trưởng đoàn Đại biểu Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ Hòa thượng Dương Nhơn; 7/ Trưởng đoàn Đại biểu Giáo phái Khất sĩ Việt Nam Hòa thượng Thích Giác Nhu; 8/ Trưởng đoàn Đại biểu Giáo hội Thiên Thai Giáo Quán Tông Thượng tọa Thích Đạt Pháp; 9/ Trưởng đoàn Đại biểu Hội Phật học Nam Việt cư sĩ Tăng Quang. Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng Đặng Thái ký phê chuẩn vào ngày 29 tháng 12 năm 1981.

Trong Lời nói đầu, Hiến chương đã nêu rõ lập trường, quan điểm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như sau: “Trong gần hai ngàn năm hoằng pháp độ sinh trên đất nước Việt Nam và hòa mình trong dân tộc, Đạo Phật đã trở thành một tôn giáo của dân tộc. Với truyền thống yêu nước, Phật giáo Việt Nam bao



Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ nhất.



Hội đồng Chứng minh gồm 50 thành viên và Hội đồng Trị sự gồm 49 thành viên

giờ cũng là thành viên được tin cậy trong khối đoàn kết toàn dân, suốt dòng lịch sử dựng nước và giữ nước từ ngàn xưa, cũng như trong sự nghiệp giải phóng dân tộc ngày nay do Hồ Chủ tịch và Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo... Nguyên vọng thống nhất Phật giáo đã thực hiện từ lâu, nhưng chưa được trọn vẹn, nay trong bối cảnh dân tộc đã độc lập, Tổ quốc đã thống nhất, cả nước đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, Phật giáo Việt Nam có đủ cơ duyên thống nhất thật sự để duy trì chánh pháp, góp phần tích cực cùng toàn dân đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình an lạc cho dân tộc và nhân loại... Sự thống nhất này xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên, các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chánh pháp đều được tôn trọng, duy trì” [1]

Hiến chương đã nêu rõ lý tưởng, vai trò, vị trí của Giáo hội Phật giáo Việt Nam: “Lý tưởng giác ngộ chân lý hòa hợp chúng, hòa bình và công bằng xã hội của giáo lý Đức Phật, nhằm phục vụ dân tộc, Tổ quốc và nhân loại chúng sinh là lập trường và mục đích của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và ngoài nước; Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và Luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”[2]. Ở Chương II (Mục đích - Thành phần), tại Điều 4, một lần nữa Hiến chương nhấn mạnh mục đích ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đó là: “Điều hòa hợp nhất các hệ phái Phật

giáo Việt Nam cả nước để hộ trì và hoằng dương Phật pháp, phục vụ dân tộc và Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, góp phần hòa bình an lạc cho thế giới”. Nội dung các Chương, Điều thể hiện trong Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã toát lên tâm vĩ mô, mang ý nghĩa chiến lược nhằm ổn định tổ chức Giáo hội và định hướng phát triển lâu dài bền vững. Đặc biệt, Hiến chương Giáo hội thể hiện vai trò then chốt trong hệ thống quản lý, điều hành và chế tài của Giáo hội, xác lập giáo quyền và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các thành viên Giáo hội; đoàn kết hòa hợp, đảm bảo các quyền được đề cử và được suy cử cũng như nghĩa vụ của tất cả thành viên đối với Giáo hội. Như vậy, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là cơ sở pháp lý, được xem như là đạo luật căn bản của Giáo hội Phật giáo Việt Nam để xây dựng Giáo hội vững mạnh, xác định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Giáo hội, phản ánh và tác động đến sự phát triển bền vững của Giáo hội.

Kể từ ngày tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, đứng đầu là Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội, đã hướng đến mục tiêu xác lập việc thống nhất quản lý và điều hành Phật sự trên phạm vi toàn quốc theo tiêu chí: “Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; các truyền thống Hệ phái cũng như các pháp môn tu hành và phương tiện tu hành đúng chánh pháp vẫn được tôn trọng, duy trì”. Do vậy, để thiết lập một trật tự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của Tự viện, Tăng, Ni, Phật tử trong bối cảnh đất nước thống nhất, Hiến chương Giáo hội như



Đại diện các Giáo hội, hệ phái ký văn bản gia nhập ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam.

một đạo luật cơ bản, chủ đạo trong hệ thống Giáo hội, nhằm tổ chức thể chế chính trị, bộ máy Giáo hội và các quan hệ xã hội phù hợp với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Lúc này chúng ta có thể khẳng định Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực sự là kim chỉ nam lèo lái con thuyền Giáo hội vượt qua mọi khó khăn, góp phần thiết thực để Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành tựu mỹ mãn và không ngừng thăng tiến qua mỗi nhiệm kỳ [3].

Trong buổi lễ bế mạc, Đại hội đã gửi thư lên Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, báo cáo kết quả tốt đẹp của Đại hội và cam kết tiếp tục thực hiện truyền thống yêu nước và tinh thần đoàn kết với cộng đồng dân tộc. Thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam, Hòa thượng Thích Trí Thủ đã tuyên đọc bức tâm thư, trong đó có đoạn: “Với sự thành công viên mãn của Đại hội lịch sử này, chúng ta đang thực hiện một bước tiến mới, tiếp nối cuộc hành trình vẻ vang hai ngàn năm hoằng pháp, độ sinh của Phật giáo chúng ta trên Tổ quốc thân yêu. Từ đây chúng ta có thêm cơ sở thuận lợi mới để bảo đảm tín ngưỡng và phương pháp tu hành đúng chánh pháp, phát huy tinh thần bi, trí, dũng và nền văn hóa nhân bản của Phật giáo trong thời kỳ nước ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, thể hiện cao hơn nữa truyền thống yêu nước và gắn bó hài hòa giữa đạo và đời, đóng góp tích cực hơn nữa cho sự nghiệp xây dựng hòa bình và an sinh cho nhân loại... Để thực hiện tốt đẹp lý tưởng, cũng như các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của Giáo hội, sau Đại hội này, chúng ta hãy ra sức phấn đấu biến thành hiện thực những điểm trong Hiến chương và Chương trình hành động mà Đại hội đã thông qua. Giáo hội thiết tha kêu gọi chư tôn Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, Tăng, Ni và Phật tử cả nước nhiệt tình hưởng ứng, chung sức chung lòng,

kể vai sát cánh cùng Giáo hội làm tròn trách nhiệm lớn lao mà Tổ quốc Việt Nam đang đòi hỏi và lịch sử Giáo hội Phật giáo Việt Nam hằng giao phó” [4].

Tâm thư cũng nêu rõ: “Ngày nay, nước nhà được độc lập, thống nhất, từ Lạng Sơn đến Minh Hải quy về một mối. Trong niềm hân hoan chung của cả nước, Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam lại có niềm hân hoan riêng thấy ước mơ bao đời nay của mình đã thành hiện thực. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, thống nhất tất cả các hệ phái Phật giáo Việt Nam theo cùng một ý chí, một Hiến chương và chương trình hành động, trong cùng cơ cấu tổ chức và lãnh đạo, nhằm mục đích chung là duy trì chánh pháp, đề cao chánh tín, góp phần tích cực cùng toàn dân xây dựng chủ nghĩa xã hội, đem lại vinh quang cho Tổ quốc, hòa bình cho dân tộc và cho nhân loại” [5]. Ngoài ra, trong lời kêu gọi sau khi Đại hội thành công, Hòa thượng Thích Trí Thủ thay mặt Đoàn Chủ tịch Đại hội đã nêu rõ: “Từ nay, chúng ta không còn là Phật tử của miền Nam, miền Trung hay miền Bắc, không còn bị gò bó chia cách bởi tổ chức này hay hình thức nọ, mà đều là Phật tử Việt Nam, thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam trong nước cũng như ngoài nước” [6]. Sau ngày Đại hội bế mạc, trong buổi tiếp Đại biểu Đại hội tại Phủ Chủ tịch, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Văn Đồng đã bày tỏ niềm phấn khởi, tin tưởng trước sự thành công của Đại hội và nhấn mạnh: “Đây là một sự kiện lịch sử của đạo Phật nước ta, cả từ trong quá khứ cũng như trong hiện tại và tương lai... Lịch sử đã xác nhận Phật giáo Việt Nam là một tôn giáo từ bản chất, bản sắc, từ trong thực tiễn hoạt động của mình, biểu hiện truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân



tộc, với Tổ quốc. Trong sự nghiệp cách mạng cao cả của dân tộc ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã góp phần xứng đáng...” [7]. Cũng tại buổi tiếp này, Hòa thượng Thích Đức Nhuận thay mặt quý Đại biểu nêu lên ba nguyện vọng của Phật giáo, cũng là nguyện vọng chung của toàn thể Tăng, Ni và Phật giáo đồ cả nước. Ba nguyện vọng đó là:

- 1/ Phật giáo Việt Nam được thống nhất.
- 2/ Phật tử được tự do tín ngưỡng, dễ dàng xuất gia học đạo.
- 3/ Được mở mang trường Đại học Phật giáo ở 3 thành phố lớn: Hà Nội, Huế và TP.HCM. Các tỉnh thành được mở lớp gia giáo và Phật Học Viện để đào tạo Tăng tài.

Trong buổi hôm đó, tất cả thành viên trong đoàn ai nấy đều vui mừng sung sướng, khi được cụ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng chấp nhận ba nguyện vọng trên. Từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến nay trải qua 8 nhiệm kỳ và ba giai đoạn lịch sử dưới sự lãnh đạo, chứng minh tối cao của ba Đức Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam:

- 1/ Đức nhất Pháp chủ - Đại lão Hòa thượng Thích Đức Nhuận từ năm 1981 đến năm 1993.
 - 2/ Đức nhị Pháp chủ - Đại lão Hòa thượng Thích Tâm Tịch từ năm 1997 đến năm 2005.
 - 3/ Đức tam Pháp chủ - Đại lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ từ năm 2007 đến nay.
- Và dưới sự lãnh đạo điều hành Phật sự của ba vị Chủ tịch Hội đồng Trị sự:

- 1/ Hòa thượng Thích Trí Thủ từ năm 1981 đến năm 1984.
- 2/ Hòa thượng Thích Trí Tịnh từ năm 1984 đến nay 2014.
- 3/ Hòa thượng Thích Thiện Nhơn từ năm 2014 đến nay.

Ý NGHĨA SỰ RA ĐỜI CỦA GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Tóm lại, sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trở thành sự kiện lịch sử trọng đại của Phật giáo Việt Nam, ghi đậm nét son vàng trên trang sử Phật giáo nước nhà thời hiện đại, điều này thể hiện trọn vẹn sứ mạng thống nhất các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước quy về một mối, trở thành một tổ chức Giáo hội Phật giáo duy nhất tại Việt Nam sau hơn một ngàn năm phân tán và hoạt động rời rạc, sự kiện này đánh dấu bước khởi đầu công cuộc xây dựng và phát triển Giáo hội. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo chính thống và duy nhất trên đất nước Việt Nam được Nhà nước Việt Nam công nhận, có Hiến chương, có cơ cấu nhân sự từ Trung ương đến địa phương. Sự hoạt động đồng bộ, nhịp nhàng, xuyên suốt, nhất quán giữa các Ban, Viện thuộc Trung ương Giáo hội, từ cấp Trung ương xuống đến địa phương đã tạo nên luồng sinh khí trong đời sống sinh hoạt của Tăng, Ni, Phật tử. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là trung tâm tập hợp nguồn lực lớn lao của Phật giáo Việt Nam, thu hút quần chúng nhân dân đến với đạo Phật, tạo nguồn cảm hứng vô biên cho sự nghiệp phát triển Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới, tạo nên sự hưng phấn cho Tăng, Ni, Phật tử trong quá trình dần thân phụng sự đất nước trên bước đường đồng hành cùng dân tộc. Có thể nói, tính tập trung, đồng bộ xuyên suốt trong công tác tổ chức, cũng như cơ cấu hành chánh của Giáo hội đã cho thấy sự nổi bật của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trong thời đại mới.

Sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã hình thành tiếng nói chung của tất cả các tổ chức Giáo hội, tổ chức hội thuộc ba hệ phái lớn Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ của Phật giáo Việt Nam, đó là “Đoàn



Đại hội biểu quyết.

kết hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội” và “Phục vụ chúng sanh là cội nguồn chư Phật”. Sự thống nhất 9 tổ chức hệ phái Phật giáo Việt Nam, đồng lòng thực hiện tiếng nói chung của Phật giáo Việt Nam kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, trải dài trong suốt 40 năm qua đã khẳng định tính ưu việt của công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam, không chỉ xóa đi khoảng cách giữa các hệ phái Phật giáo tại Việt Nam mà còn gắn kết chặt chẽ các hệ phái Phật giáo thành một khối thống nhất đoàn kết hòa hợp, tạo sự liên thông Phật giáo giữa các vùng miền. Đồng thời, Giáo hội Phật giáo Việt Nam với phương châm, định hướng: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, là động cơ giúp cho Phật giáo đồ Việt Nam ý thức trách nhiệm cao cả của mình đối với vận mệnh đất nước trên bước đường đồng hành cùng dân tộc, định hướng và tạo điều kiện thuận lợi cho Tăng Ni, Phật tử đóng góp công sức, trí tuệ cho sự hưng thịnh của đạo pháp và sự trường tồn của dân tộc. Nhìn lại quá trình hình thành, ổn định và phát triển của Phật giáo Việt Nam trong suốt 40 năm qua, Phật giáo Việt Nam đã thật sự lớn mạnh trên nhiều phương diện, đạt được kết quả khả quan trong hầu hết các lĩnh vực Tăng sự, giáo dục, hoằng pháp, văn hóa, từ thiện xã hội, quan hệ trên mặt hoạt động đối ngoại, thông qua các Hội nghị, Hội thảo quốc tế, đã không ngừng nâng cao vị thế Phật giáo trong lòng dân tộc, trên trường quốc tế, những thành tựu vượt bậc này là nền móng cho sự phát triển bền vững của Giáo hội, đồng thời là cơ sở vững chắc để tăng cường niềm tin đạo pháp của Tăng, Ni và Phật giáo đồ trong cả nước.

Ngược dòng lịch sử, từ thế kỷ XIV, Phật giáo Việt Nam đã tiến hành công cuộc thống nhất các dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Thảo Đường, Vô Ngôn Thông thành lập nên Giáo hội Trúc Lâm vào năm 1299; đến năm 1951 lại thống nhất các tổ chức Phật giáo Bắc tông lập nên Tổng hội Phật giáo Việt Nam; tiếp theo, vào năm 1958, thống nhất các tổ chức Phật giáo tại miền Bắc lập nên Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam và thống nhất các tổ chức Phật giáo tại miền Nam vào năm 1964 lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Tuy nhiên, do những điều kiện khách quan và chủ quan đã khiến cho những lần thống nhất Phật giáo nêu trên chưa đạt được sự thống nhất một cách trọn vẹn, mỹ mãn. Nhân kỷ niệm 40 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng tôi xin ghi nhận một số giới hạn của các cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam qua các giai đoạn lịch sử, đồng thời so sánh và nêu lên sự thành công một cách trọn vẹn trong công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981:

1/ Sở dĩ công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 được xem là công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trọn vẹn mỹ mãn nhất trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, là vì công cuộc thống nhất Phật giáo vào năm 1981 diễn ra trong bối cảnh đất nước thống nhất, nên Phật giáo có điều kiện tập hợp đầy đủ các tổ chức hệ phái, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, cụm từ “Phật giáo thống nhất một cách trọn vẹn” trở nên đúng nghĩa, vì Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tập hợp đầy đủ các tổ chức Giáo hội, tổ chức hội cả ba hệ phái Bắc tông, Nam



Các Đại biểu dự Hội nghị thống nhất Phật giáo Việt Nam chụp hình trước chính điện chùa Quán Sứ – Trụ sở Trung ương Giáo hội.

tông, Khất sĩ mà trước đây thời nhà Trần Phật giáo chỉ thống nhất trong nội bộ thiền phái Trúc Lâm; còn trong năm 1951, Tổng hội Phật giáo Việt Nam chỉ thống nhất trong nội bộ hệ phái Bắc tông; đối với các cuộc thống nhất khác do hoàn cảnh đất nước bị chia cắt, như việc thành lập Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam vào năm 1958 hay Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vào năm 1964, chỉ diễn ra trong phạm vi ở miền Nam hay ở miền Bắc, chứ không thể nói là thống nhất Phật giáo trong cả nước, hơn nữa còn nhiều tổ chức Giáo hội lúc bấy giờ không tham gia.

2/ Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập trong điều kiện đất nước hòa bình, kinh tế xã hội phát triển, tình hình an ninh chính trị ổn định, lại được Nhà nước quan tâm hỗ trợ nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam có nhiều điều kiện để phát triển trên nhiều phương diện (tổ chức điều hành) và nhiều lĩnh vực (Tăng sự, giáo dục, hoằng pháp, nghi lễ, văn hóa, từ thiện xã hội...). Trong khi đó, Phật giáo thời nhà Trần, dù tình hình đất nước thái bình thịnh trị, dù được các vua Trần và triều đình hết lòng ủng hộ, nhưng do bối cảnh xã hội thời phong kiến, lại thêm Giáo hội Trúc Lâm chỉ đóng khung trong nội bộ thiền phái Trúc Lâm nên không mở rộng tầm hoạt động trên nhiều phương diện như Phật giáo thời nay; so với công cuộc thống nhất Phật giáo năm 1951, do bối cảnh xã hội lúc bấy giờ đang trong thời kỳ chiến tranh, chư Tăng và cơ quan Giáo hội bị phân tán thành hai vùng tạm chiếm và vùng giải phóng, do yếu tố không tập trung, cộng thêm tình hình kinh tế văn hóa xã hội thời bấy giờ còn nhiều

khó khăn giới hạn, nên không có nhiều điều kiện phát triển như Phật giáo thời nay.

3/ Công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 được xem là công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam trọn vẹn mỹ mãn, đó là nhờ sự đoàn kết hòa hợp, thống nhất ý chí trong mọi tư tưởng và hành động của cả ba hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ trong một đoàn thể Giáo hội Phật giáo Việt Nam, điều này đã tạo nên một khối thống nhất, keo sơn bền vững, đây là yếu tố tạo nên sự thống nhất trọn vẹn nhất trong lịch sử các thời kỳ thống nhất của Phật giáo Việt Nam. Nếu nhìn lại Giáo hội Trúc Lâm thời nhà Trần, chỉ đơn độc trong thiền phái Trúc Lâm, hơn nữa về mặt nhân sự, thực tế cho thấy vẫn còn khoảng cách rất lớn giữa hành giả tu chứng và những người sơ cơ học đạo; nếu so với Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra đời vào năm 1951 thì Tổng hội này dường như chỉ mang tính lịch sử, chưa thể hiện vai trò của một tổ chức gắn kết các tổ chức hệ phái Phật giáo ba miền, chính điều này dẫn đến việc các hệ phái hoạt động độc lập riêng lẻ...

Nhìn lại lịch sử hình thành và phát triển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong suốt 40 năm qua, đây là giai đoạn Giáo hội Phật giáo Việt Nam vô cùng ổn định, ngày càng đi vào chiều sâu của sự phát triển bền vững. Nhân Đại lễ kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hướng đến Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ IX, chúng ta cùng nhau ôn lại một chặng đường lịch sử để cảm nhận sâu sắc giá trị công cuộc thống nhất Phật giáo



Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Phạm Văn Đồng tiếp đón
chư tôn giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam



Đức Đệ Nhất Pháp chủ Thích Đức Nhuận
phát biểu.

Việt Nam diễn ra cách nay 40 năm. Chính sự thống nhất trọn vẹn này đã tạo nên sức mạnh nội lực vô biên cho Phật giáo Việt Nam, mang lại những thành quả to lớn và là nền tảng vững chắc để Giáo hội Phật giáo Việt Nam hướng đến những mục tiêu cao cả, đáp ứng yêu cầu phát triển Giáo hội thời hội nhập.

Việc thống nhất và thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã mở ra một trang sử mới, một hướng phát triển mới trong lịch sử Phật giáo Việt Nam để phát huy cao hơn nữa truyền thống gắn bó giữa đạo Phật với dân tộc trong thời đại mới theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. Gắn bó với dân tộc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam luôn luôn cổ vũ Tăng, Ni, Phật tử chấp hành tốt các chủ trương, chính sách, luật pháp của Nhà nước, hưởng ứng, tham gia tích cực các công tác ở địa phương, các phong trào hành động cách mạng do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, nhất là các phong trào từ thiện xã hội, góp phần ngày càng có hiệu quả hơn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sự phát triển của Phật giáo Việt Nam trong sự ổn định và phát triển của đất nước, chứng tỏ con đường “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” trong giai đoạn mới của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với giáo lý của nhà Phật, phù hợp với nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân Việt Nam. Đường hướng hành đạo mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội” ngày càng thể hiện tính đúng đắn và hiệu quả, nó không chỉ là sự hun đúc, hội tụ truyền thống gắn bó đồng hành cùng dân

tộc của Phật giáo Việt Nam suốt hàng ngàn năm qua, mà còn là sự tiếp nối và kế thừa mạng mạch Phật pháp, phát huy tư tưởng nhân văn sâu sắc của Phật giáo, đồng thời cũng tạo nên những nét đặc thù mang đậm bản sắc rất riêng và độc đáo, đó là Phật giáo của dân tộc Việt Nam...

Ngày nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh về tổ chức và hoạt động, góp phần động viên quần chúng, tín đồ Phật giáo thực hiện những giá trị đạo đức, bảo vệ và giữ gìn bản sắc văn hóa Việt Nam. Với truyền thống yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã tạo điều kiện để Tăng, Ni, Phật tử trong nước và ngoài nước hiểu rõ đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; vận động quần chúng, tín đồ tích cực tham gia vào công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Những đóng góp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nâng cao vị thế của mình trong nước cũng như trên trường quốc tế, được Phật giáo các nước đánh giá cao; thành quả của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là sự kết tinh, chất lọc những nỗ lực và tâm huyết của hai ngàn năm Phật giáo đồng hành cùng dân tộc... Với tinh thần nhập thế tích cực, ngày nay trên rất nhiều lĩnh vực hoạt động xã hội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang động viên, khuyến khích Tăng, Ni, Phật tử tham gia, đặc biệt là việc xã hội hóa công tác giáo dục, y tế và từ thiện xã hội. Hàng năm, Giáo hội đã đóng góp hàng ngàn tỷ đồng qua các hoạt động từ thiện xã hội, góp phần cùng chia sẻ trách nhiệm cộng đồng, đến với đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, giúp đỡ những hoàn cảnh neo

đơn, người già, người tàn tật không nơi nương tựa. Nhiều ngôi chùa đã trở thành mái ấm tình thương nuôi dưỡng những mảnh đời mồ côi, già yếu, bệnh tật... Những tấm lòng cao cả của Tăng, Ni, Phật tử đã và đang là những việc làm ý nghĩa, thiết thực góp phần giải quyết an sinh xã hội, đồng thời tạo dựng niềm tin vào một xã hội tốt đẹp...

Trong những năm gần đây, trước xu thế hội nhập và toàn cầu hóa đang diễn ra nhanh chóng, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đăng cai và tổ chức thành công nhiều sự kiện Phật giáo quốc tế quan trọng như ba kỳ Đại lễ Phật đản Vesak Liên Hiệp Quốc trong năm 2008, 2014, 2019 và tổ chức cũng như tham gia nhiều Hội nghị và sự kiện mang tầm quốc tế, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước Việt Nam, con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam yêu chuộng hòa bình, sẵn sàng làm bạn với tất cả các quốc gia trên thế giới, đập tan những âm mưu lợi dụng Phật giáo để gây chia rẽ, mất đoàn kết, phá hoại sự nghiệp xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa và thành quả cách mạng của nhân dân ta.

Lịch sử cũng đã cho chúng ta xác tín rằng, dưới ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tinh thần “Lục hòa vô ngã” với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, thì người con Phật trên đất nước Việt Nam thân yêu sẽ cùng nhau xây dựng ngôi nhà chung đó ngày càng hưng thịnh và điều đó đã chứng minh một cách thuyết phục với những gì mà Phật giáo Việt Nam đã gặt hái và đóng góp cho đạo pháp và dân tộc trong suốt 40 năm qua. Nhìn lại chặng đường 40 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện phương châm hành đạo “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, với sự quan tâm, tạo điều kiện của Nhà nước và các cấp chính quyền bằng những chủ trương, chính sách đúng đắn đối với tôn giáo nói chung, cũng như đối với Giáo hội Phật giáo Việt Nam nói riêng, chúng ta có thể tin tưởng rằng Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ tiếp tục có những bước tiến vượt bậc, xây dựng Giáo hội vững mạnh, xứng đáng là tổ chức đại diện cho Phật giáo Việt

Nam trong và ngoài nước, tiếp tục có những việc làm vị tha vô ngã, thiết thực lợi ích nhân sinh, thể hiện truyền thống gần bó, đồng hành cùng dân tộc suốt 2000 năm của Phật giáo Việt Nam, góp phần cùng xây dựng đất nước Việt Nam ngày một phồn thịnh, vững mạnh, văn minh, đem lại hòa bình, ấm no và hạnh phúc cho mọi tầng lớp nhân dân.

(Tiếp theo kỳ 6: Giai đoạn I của Giáo hội Phật giáo Việt Nam (nhiệm kỳ 1981-1987))

Chú thích:

* HT. Thích Huệ Thông - Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

[1], [2] Trích Lời nói đầu của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ban hành ngay sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập tại Hội nghị thống nhất Phật giáo toàn quốc vào ngày 4 đến 7/11/1981 tại chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội.

[3] Tính đến nay, hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã trải qua 8 nhiệm kỳ, trên căn bản ban đầu của Hiến chương, Giáo hội đã ban hành rất nhiều Thông tri, Nghị quyết, Quyết định quan trọng của Giáo hội để leo lái guồng máy đi vào quỹ đạo “Trí tuệ - Kỷ cương - Hội nhập - Phát triển” một cách khoa học, đáp ứng yêu cầu thời đại, có kế hoạch, có tổ chức và chương trình hoạt động cụ thể. Đồng thời để thích ứng với yêu cầu phát triển trong từng hoàn cảnh lịch sử và nhất là trong bối cảnh thời đại, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã được tu chỉnh lần thứ 6 vào năm 2017 và gần đây nhất là bản quy chế hoạt động Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VIII (2017 - 2022) được ban hành và đã đi vào cuộc sống.

[4] Trích tài liệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội (1981 - 2012)-Người thực hiện: Nguyễn Đại Đồng - Nhà xuất bản Tôn giáo 2012.

[5] Trích tài liệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội (1981 - 2012)-Người thực hiện: Nguyễn Đại Đồng - Nhà xuất bản Tôn giáo 2012.

[6] Trích tài liệu Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ Đại hội đến Đại hội (1981 - 2012)-Người thực hiện: Nguyễn Đại Đồng - Nhà xuất bản Tôn giáo 2012.

[7] Trích nguồn Ban Tôn giáo Chính phủ

Phật giáo & đời sống

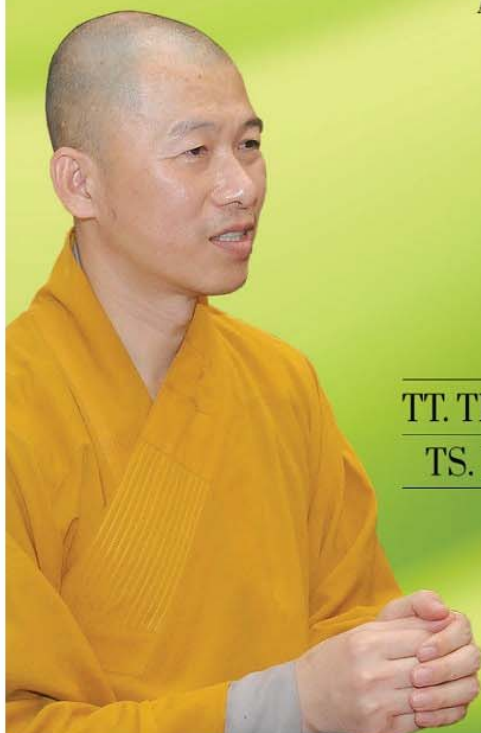
Mời quý vị xem chương trình tọa đàm

LÒNG BIẾT ƠN

**NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC
HÌNH THÀNH NÊN NHÂN CÁCH CỦA CON NGƯỜI**



Mời quét code QR để xem



KHÁCH MỜI:

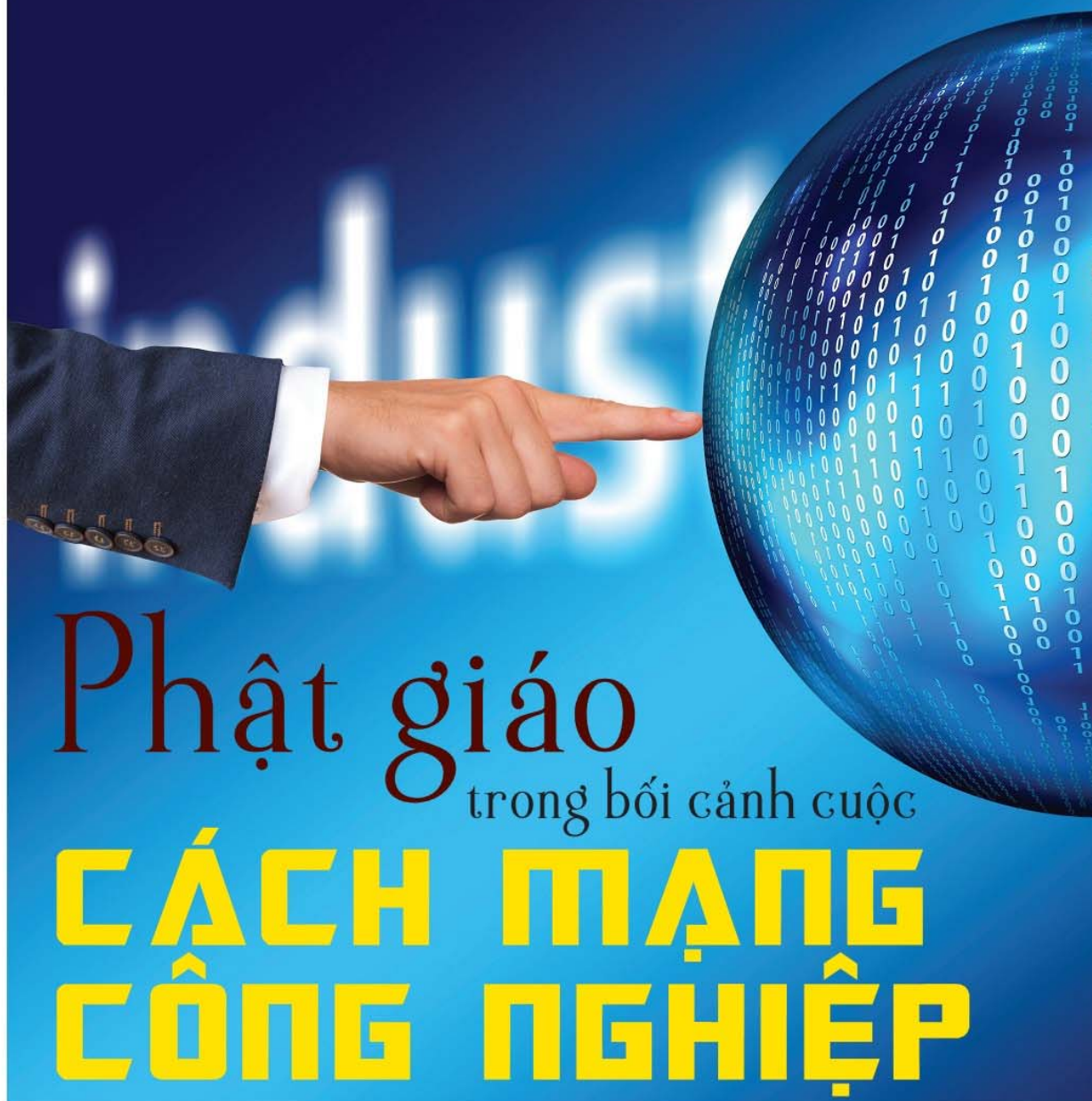
**TT. THÍCH MINH NHÃN
TS. PHẠM THỊ THÚY**





PHẬT GIÁO

& THỜI ĐẠI

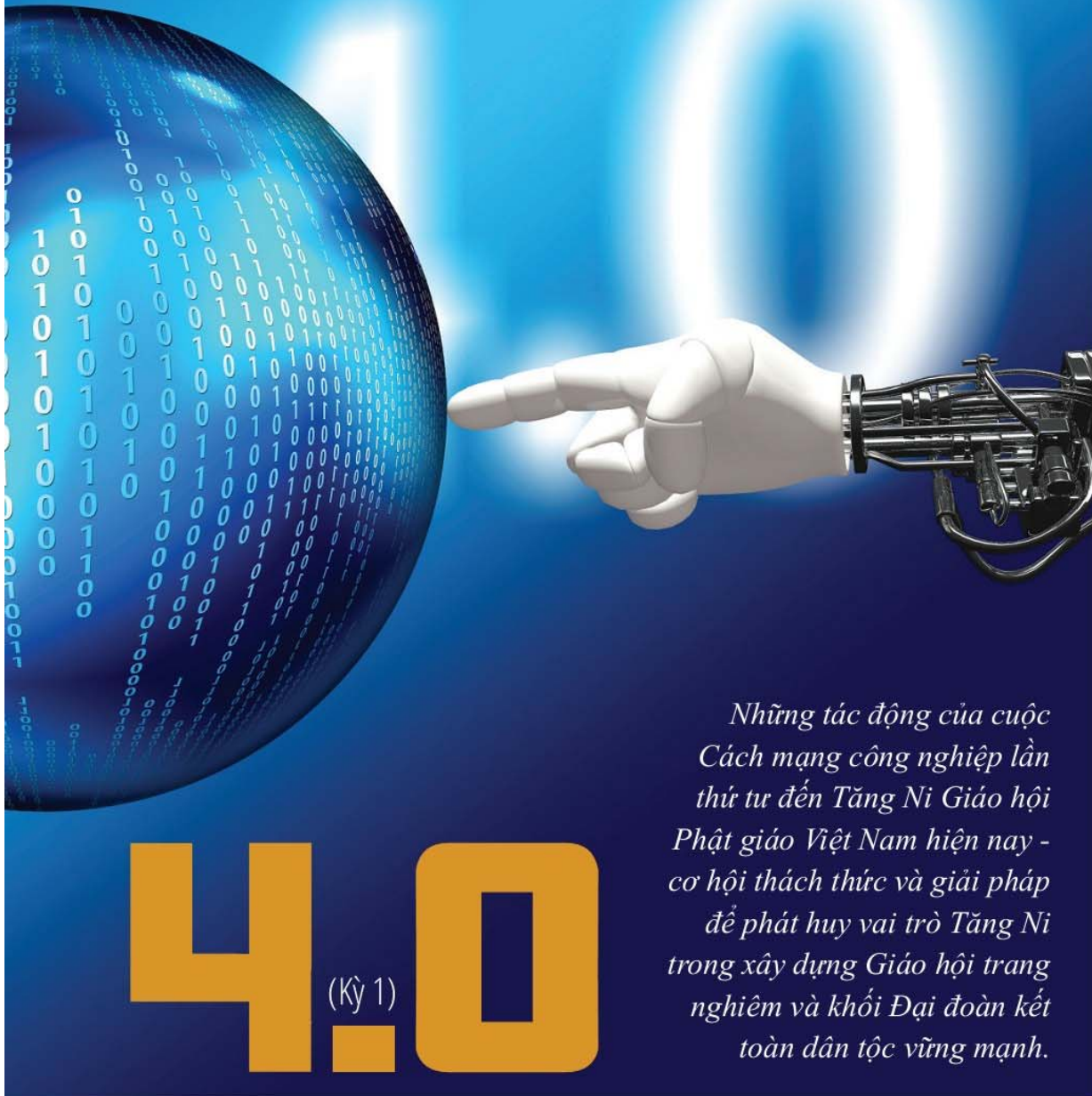


Phật giáo trong bối cảnh cuộc **CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP**

TT. Thích Minh Nhẫn*



Tháng 5/2019, tại diễn đàn: “**Phật giáo và Cách mạng Công nghiệp 4.0**” trong khuôn khổ Hội thảo Khoa học Quốc tế bên lề Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc lần thứ 16 năm 2019 được tổ chức tại Trung tâm Văn hoá Phật giáo Tam Chúc, tỉnh Hà Nam, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Phan Tâm đã có lời nhận định sâu sắc rằng: “*Giáo hội Phật giáo Việt Nam cụ thể là Ban Thông tin truyền thông đã đi đầu tiên phong trong công nghiệp*”



*Những tác động của cuộc
Cách mạng công nghiệp lần
thứ tư đến Tăng Ni Giáo hội
Phật giáo Việt Nam hiện nay -
cơ hội thách thức và giải pháp
để phát huy vai trò Tăng Ni
trong xây dựng Giáo hội trang
nghiêm và khối Đại đoàn kết
toàn dân tộc vững mạnh.*

4.0, có sự đột phá về số hóa văn bản hành chính và đặc biệt là sự hiện đại trong việc truy cập các thông tin, văn kiện và các bài tham luận của Đại lễ Vesak LHQ 2019 qua mã code QR". (1) Thứ trưởng đã có những nhận xét tinh tế về những thay đổi trong xã hội thực mà thế giới ảo tạo ra đang tác động không nhỏ đến sức mạnh văn hoá tinh thần, trong khi **Văn hoá và Tinh thần Dân tộc đang được xem là "Sức mạnh mềm"** và được kỳ vọng sẽ là đột phá chiến

lược trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội trong thời gian tới. Qua đó, **Thứ Trưởng Bộ Thông tin Truyền thông Phan Tâm khẳng định: "Phật giáo vượt qua thách thức của cuộc cách mạng 4.0"** đồng thời góp phần khơi dậy tinh thần dân tộc khi tư tưởng, triết học, thế giới quan, nhân sinh quan, các triết lý nhân văn, hướng thiện... của Phật giáo đều có thể phát huy rất tích cực giá trị của mình trong việc khắc chế những tác động tiêu cực này.



Với tinh thần Hộ Quốc an dân hàng nghìn năm của Phật giáo, qua các triều đại và cho đến ngày nay thời kỳ nào cũng có các nhà Sư ra sức giúp đời, niềm tin và sự tự tin nội lực sẽ khơi dậy tinh thần dân tộc, góp phần tạo ra sức mạnh và sức bật tinh thần để Phật giáo vững vàng vượt qua mọi thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *“Trong đó, những giá trị tốt đẹp, tinh hoa văn hóa của Phật giáo sẽ góp phần xây dựng, củng cố niềm tin và sự tự tin cho con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam trong công cuộc bảo vệ và xây dựng một đất nước Việt Nam hòa bình, văn minh, thân thiện, phát triển, đổi mới và hội nhập”*

(2). Những yếu tố Kỹ thuật số cốt lõi của cách mạng công nghiệp 4.0 là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

Trong lĩnh vực công nghệ sinh học, cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu. Lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions...) và công nghệ nano. Hiện Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra tại các nước phát triển như Mỹ, châu Âu, một phần châu Á. Bên cạnh những cơ hội mới, cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra cho nhân loại nhiều thách thức phải đối mặt. *Trong bài viết này xin giới hạn chỉ trình bày về những tác động của công nghệ số, truyền thông mạng đến công tác quản lý điều hành và Hoàng pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay.*

THỰC TRẠNG HIỆN NAY

Trong thời kỳ bùng nổ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, truyền thông đã thực sự trở thành sức mạnh không thể phủ nhận trong đời sống xã hội, thậm chí trong một vài trường hợp, truyền thông còn là quyền lực thứ năm sau các quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp và báo chí ở một số quốc gia. Trong xu thế phát triển không ngừng của thời đại kỹ nguyên số, trước những thuận lợi, thách thức đối với quốc gia, dân tộc trong thời đại phát triển khoa học công nghệ, trên tinh thần nhập thế để Hoàng Pháp lợi sanh, Phật giáo cũng không thể đứng ngoài cuộc. Hiện nay, trước tình hình đất nước hội nhập sâu, kinh tế và đời sống của nhân dân không ngừng phát triển, một bộ phận kẻ xấu trong và ngoài nước luôn luôn tìm mọi cách chia rẽ tinh thần đoàn kết tôn giáo, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, gây mất an ninh trật tự, nhằm thực hiện ý đồ “Diễn biến hoà bình”. Những thế lực ấy đã tận dụng mọi cơ hội trên không gian ảo, nhắm vào xã hội thực bằng cách tạo ra các thông tin tiêu cực, trái chiều, từ không thành có, chuyện nhỏ xé to, mang tính xuyên tạc, cố ý bôi nhọ đời sống tu hành thanh tịnh, phạm hạnh thanh cao của chư Tăng Ni và Giáo hội, làm phương hại đến uy tín và niềm tin của Đạo Phật trong lòng nhân dân. (3)

Nhận thức được điều đó, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII nhiệm kỳ 2017-2022 đã nêu bật trọng điểm: **“Đẩy mạnh truyền thông Phật giáo như một Kênh Hoàng Pháp và chuyển tải các hoạt động Phật sự vào đời sống xã hội nhằm nêu cao giá trị Từ bi - Trí tuệ của Đạo**



Chư Tôn đức lãnh đạo Giáo hội khánh thành 2 Trung tâm hành chính điện tử của GHPGVN đặt tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) và Thiền viện Quảng Đức (TP.HCM)

Phật, hình ảnh tốt đẹp của Tăng, Ni, Phật tử, của tổ chức Giáo hội các cấp trong sự nghiệp phụng đạo yêu nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa” (4). Ngày nay, cùng với sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự tồn tại của một thế giới phẳng, sự phổ cập rộng rãi của mạng xã hội toàn cầu và sự ra đời vĩ đại của Internet, sự ra đời và ứng dụng rộng rãi của các phần mềm ứng dụng xử lý công việc trong một kỷ nguyên sáng tạo mới, một kỷ nguyên kết nối mới, đặt nền móng cho một sự cộng tác toàn cầu với các tiện ích vô cùng thuận lợi nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ và thách thức, đồng thời cũng là thời cơ, vận hội mới như hiện nay đã và đang thôi thúc tự thân mỗi vị Tăng Ni trong vai trò Sứ giả Như Lai và từng Tín đồ Phật tử thấy rõ “Trọng trách” của mình hiện nay là “Cần phải làm gì”? Hành động như thế nào? Bằng cách nào để có thể nắm bắt, hòa nhập vào “Làn sóng truyền thông Kỷ nguyên số” mà vẫn giữ vững bản sắc và bản lĩnh của một “Sứ giả Như Lai thời Công nghệ số” trước sự tấn công ồ ạt của cơn bão mạng! Vấn đề đặt ra cấp bách hiện nay là: **“Làm sao để có thể Phát huy tích cực vai trò của chư Tăng Ni Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong việc xây dựng khối Đại Đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh trong “Thời điểm vàng” của “Kỷ nguyên Công nghệ số”?**

Có thể nói: làn sóng truyền thông hiện nay đang lặng lẽ như những cơn sóng ngầm, không chỉ tấn công vào đời sống xã hội, ảnh hưởng đến tâm nhìn và nhận thức của mọi người trong cộng đồng, nguy hiểm hơn khi nó đã âm ỉ, len lỏi vào tận những góc ngách sâu kín trong tâm hồn và ý thức hệ của mỗi

người, nhất là giới trẻ, đáng lo nhất là độ tuổi của các cháu thanh thiếu niên, nhi đồng. *Khi mà ai ai cũng có thể làm truyền thông, người người, nhà nhà đều làm truyền thông chỉ với một chiếc điện thoại thông minh.* Nhất là một bộ phận “giới trẻ nhàn rỗi” thiếu lập trường và không có chánh kiến, thích tham gia “con số truyền thông” để giật tít câu like và thậm chí là bất chấp thủ đoạn để kiếm tiền và tư lợi cá nhân trên các trang mạng xã hội. Trên các kênh Youtube, trang Facebook... giờ đây đã xuất hiện thêm nhiều “nhà báo tự do” và “anh hùng bàn phím”. Trước các tin tức xã hội có nội dung tiêu cực về Phật giáo được dư luận phản ánh, nếu chúng ta cứ theo cách ứng xử như trước đây là “Nhẫn” và im lặng bằng góc nhìn “Dĩ hòa vi quý” rồi thôi, kệ cho qua với suy nghĩ “Thanh giả tự thanh” thì không khác nào tạo cơ hội cho kẻ xấu trong việc cố ý lợi dụng xuyên tạc Phật giáo theo kiểu “Té nước theo mưa”, dẫn đến tốc độ lan truyền tin xấu trên mạng xã hội nhanh như chớp, làm đảo điên thật giả, đúng sai đến chóng mặt và không thể kiểm soát được nữa. Cho đến khi vụ việc được làm sáng tỏ thì những thị phi, đàm tiếu, thông tin tiêu cực, phản cảm đã tràn lan, khó xóa bỏ được các “hình ảnh giả danh” và nguy tạo, lắp ghép nhằm bôi nhọ và phỉ báng người tu, như vậy có phải là chính ta đã vô tình tiếp tay cho “truyền thông bão mạng”, một **“vấn nạn và nguy cơ tiềm ẩn”** đang diễn ra nhức nhối hiện nay trên các luồng sóng trái chiều của dư luận hay sao?

Đứng trước sự tương tác mãnh liệt trong thế giới phẳng với các phương tiện truyền thông kỹ thuật số, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống tinh thần, vật



chất và mọi mặt sinh hoạt của con người trong xã hội hiện nay, Phật giáo cũng bị chính các phương thức thông tin tuyên truyền này tác động không nhỏ vào đời sống tu hành, học tập, sinh hoạt và hoằng pháp của chư Tăng Ni. Việc chư Tăng Ni được tiếp cận, nắm bắt và sử dụng phương tiện truyền thông trong thời đại công nghệ 4.0 đã và đang là cơ hội mới để hoằng truyền chánh pháp, đồng thời cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức gay go tác động đến đời sống Phật giáo hôm nay. Sự hội nhập và phát triển bao giờ cũng tồn tại song song trên hai mặt của một vấn đề, cơ hội và thách thức, tích cực và tiêu cực, vận may luôn song hành cùng những rủi ro, nói theo quan điểm Phật giáo đó là thuận duyên và nghịch duyên.

THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI:

Nguy cơ và thách thức: Bên cạnh sự phát triển thuận lợi, thì mạng xã hội đang bị một bộ phận nhỏ cố ý lạm dụng một cách tiêu cực nhằm khai thác mặt trái của các thông tin để câu view (câu lượt xem) thực hiện ý đồ riêng. Từ đó, đã dẫn đến việc mất an ninh trật tự chung, mất an toàn đối với thanh thiếu niên khi tham gia mạng xã hội, đồng thời cũng ảnh hưởng đến niềm tin và uy tín của Phật giáo. Kẻ xấu lợi dụng mạng xã hội cố ý bôi nhọ, xuyên tạc đời sống phạm hạnh của Tăng Ni, lợi dụng danh nghĩa Phật giáo và tu sĩ thực hiện ý đồ xuyên tạc và trục lợi.

Cơ hội – Thuận duyên

Văn phòng hành chánh điện tử: Thông qua việc ứng dụng những giá trị cốt lõi công nghệ số mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang đến. Hiện nay Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã xây dựng được 01 trung tâm điều hành điện tử của Trung ương Giáo hội tại Văn phòng 1 chùa Quán Sứ (TP. Hà Nội) và 01 văn phòng hành chánh điện tử tại Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội (khu vực phía Nam) tại Thiền viện Quảng Đức (TP. HCM) Sự hình thành văn phòng hành chánh điện tử sẽ tạo nên sự đồng bộ, kịp thời chia sẻ thông tin với các cơ quan hữu quan. Thuận lợi trong công tác điều hành và quản lý hành chánh của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các tiện ích về họp trực tuyến, họp không giấy, nhận dạng giọng nói, chuyển đổi giọng nói thành văn bản, số hóa văn bản hành chánh, xử lý khủng hoảng truyền thông liên quan đến Phật giáo, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích các dữ liệu và đề xuất các giải pháp để hỗ trợ lãnh đạo có nhiều lựa chọn trong công tác điều hành và ra quyết định mang tính hiệu quả cao. Sau khi văn phòng hành chánh điện tử tại Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội đã đi vào hoạt động, hiện tiếp tục triển khai kế hoạch chuyển giao công nghệ cho Văn phòng BTS các tỉnh thành và triển khai kế hoạch (giai đoạn 1) lắp đặt phòng họp trực tuyến tại Văn phòng BTS Phật giáo của một số tỉnh thành tiêu biểu trong cả nước, nhằm kết nối với Trung tâm điều hành điện tử



tại Văn phòng 1 Chùa Quán Sứ (TP. Hà Nội) và văn phòng hành chánh điện tử tại Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội (TP. HCM), tạo sự thông suốt trong việc chia sẻ thông tin, dữ liệu từ Trung ương Giáo hội đến các tỉnh thành hội Phật giáo và ngược lại.

Số hóa văn bản hành chánh – Hệ thống kết nối điện tử từ Trung ương đến các cơ sở thờ tự: Hiện nay, các văn bản của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khi ban hành đều được số hóa thành văn bản điện tử đăng tải trên cổng thông tin Phật sự Online, vbgh.com. Thiết lập kết nối hệ thống Thư ký - Văn phòng của 63 tỉnh thành hội Phật giáo thông qua Zalo, Butta để kịp thời truyền đạt thông tin, công văn hành chánh của Giáo hội và sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội đến các cấp Giáo hội và cơ sở tự viện trong cả nước.

Quản lý Tăng Ni bằng thẻ kỹ thuật số (thẻ thông minh): Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đưa vào nghị quyết Số: 228 /NQ-HĐTS ngày 10/7/2020 Khởi động thực hiện việc chuyển đổi giấy Chứng nhận Tăng Ni sang thẻ chứng nhận Tăng Ni kỹ thuật số và hướng đến số hóa quản lý Tăng tịch, dữ liệu thông tin hoạt động tôn giáo.

Truyền thông số: Hiện Giáo hội Phật giáo Việt Nam có mạng xã hội Butta, Truyền hình An Viên, kênh truyền hình trực tuyến Phật Sự Online TV phát trên các nền tảng của mạng xã hội, có cổng thông tin Phật Sự Online,

Hoàng Pháp Online, Giác Ngộ Online, Phatgiao.org và hàng ngàn tài khoản Facebook, Youtube của Giáo hội các cấp và cá nhân Tăng Ni có từ hàng chục ngàn đến hàng trăm ngàn lượt theo dõi...

(Còn tiếp)

Chú thích:

* TT.TS. Thích Minh Nhân - Phó ban kiêm Chánh Thư ký Ban Hoàng pháp Trung ương, Phó ban Thông tin Truyền thông Trung ương, Tổ trưởng Tổ Thông tin Tuyên truyền Văn phòng Trung ương Giáo hội.

(1) “Nhận định của tiến sĩ Phan Tâm – Thứ trưởng Bộ TTTT về việc ứng dụng Công nghiệp 4.0 của Phật Giáo”: <https://www.phatsunonline.com/video-nhan-dinh-cua-tien-si-phan-tam-thu-truong-bo-tttt-ve-viec-ung-dung-cong-nghiep-4-0-cua-phat-giao/>

(2) “Phật giáo vượt qua thách thức của cuộc cách mạng 4.0” - 13/05/2019 - Tỉnh Lê. <https://vietnamnet.vn/vn/giai-tri/di-san-my-thuat-san-khau/vesak-2019-phat-giao-khoi-day-tinh-than-dan-toc-vuot-qua-thach-thuc-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-531203.html>

(3) “Truyền thông Phật giáo trong kỷ nguyên cách mạng công nghệ số” -TTTS. Thích Minh Nhân: <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=thich-minh-nhan/truyen-thong-phat-giao-trong-ky-nguyen-cach-mang-cong-nghie-so-715.html>

(4) Phương hướng hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022) <https://vbgh.vn/tu-lieu-dai-hoi-8/detail/Phuong-huong-hoat-dong-Phat-su-nhiem-ky-VIII-3/>



Về pháp mạch truyền đăng tông Lâm Tế Thanh Hóa giai đoạn đầu thế kỷ XX qua nghiên cứu văn bia

“Sáng kiến Quảng Hóa tự bị ký”

Vũ Ngọc Định*

Từ khi Thiền sư Chuyết Công và đệ tử của Ngài là Thiền sư Minh Hành đến truyền đạo ở chùa Trạch Lâm (1633), từ đó tông Lâm Tế truyền bá rộng rãi tại địa phương. Tiêu biểu như chùa Đại Khánh (chùa Vòm) trải bốn đời truyền đăng liên tục từ Thiền sư Chân Hỷ, Thiền sư Như Ngộ, Thiền sư Tĩnh Không, Thiền sư Hải Oánh và ngắt quãng hai đời (dòng Kim và dòng Tường) đến Thiền sư Phổ Đương Thông Tuệ và mấy chục đệ tử dòng Tĩnh, Hải. Sau đó không thấy sự ghi chép về tông Lâm Tế trên đất Thanh Hóa. Căn cứ vào các tư liệu lịch sử, từ nửa cuối thế kỷ XIX cho đến những năm 40 của thế kỷ XX, thiền phái Lâm Tế trên đất Thanh Hóa đã có những bước phát triển mạnh mẽ về số lượng Tăng Ni và chùa. Tuy nhiên, do biến thiên lịch sử, sự truyền thừa của tông Lâm Tế trên vùng đất Thanh Hóa không được ghi chép lại. Gần đây, dựa vào các tư liệu Hán Nôm, chúng tôi phần nào đã làm sáng tỏ sự truyền đăng, kế tục, thế thứ ở một số sơn môn thuộc tông Lâm Tế Thanh Hóa. Bài viết này tập trung nghiên cứu về sự truyền thừa tông Lâm Tế của sơn môn Quảng Hóa.



Khu tháp tổ chùa Quảng Hóa, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa.
(Ảnh: Vũ Ngọc Định)



VỀ NGÔI CHÙA QUẢNG HÓA

Chùa Quảng Hóa [1] xưa thuộc xứ Đồng Đen làng Thọ Hạc, xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn (nay thuộc phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa). Trước đây, chùa Quảng Hóa là ngôi chùa có quy mô lớn ở Thanh Hóa, nhưng do chiến tranh tàn phá đã bị hư hại hoàn toàn. Hiện nay, nơi đây chỉ còn lại khu vườn tháp, với 8 ngôi tháp tổ [2] tôn thờ xá lợi của 8 vị Thiền sư thuộc sơn môn Lâm Tế Quảng Hóa Thanh Hóa.

Trong số các di vật còn lại của chùa, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bị ký* đặt phía trước tam quan vườn tháp, nay đã mờ hết chữ không còn đọc được. May mắn, thác bản của tấm bia này được Viện Nghiên cứu Hán Nôm lưu giữ, nội dung văn bia đã in trong cuốn *Tuyển tập văn bia Phật giáo Thanh Hóa*, tập 1 (*Thời Hậu Lê – Nguyễn*)[3]. Quá trình tiếp cận văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bị ký* đã giải đáp nhiều vấn đề khúc mắc, đính chính những sai lầm trước kia và làm sáng tỏ 3 vấn đề lớn: Thiền sư

khai sáng chùa Quảng Hóa, niên đại dựng chùa và sự truyền đăng của tông Lâm Tế sơn môn Quảng Hóa, Quảng Thọ [4].

THIỀN SƯ KHAI SÁNG CHÙA QUẢNG HÓA

Bài viết giới thiệu về chùa Quảng Hóa trong sách *chùa xứ Thanh, tập 1* cho rằng khai sáng chùa Quảng Hóa là Thiền sư Thanh Khái. Nhưng nay nội dung văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* cho biết: “Người xây dựng ngôi chùa vốn thuộc dòng Giác chủ Tôn sư [5] là tăng Thanh Hoán, Thanh Vinh chùa Quảng Thọ thuộc thành phố”. Theo cuốn *Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa* [6], Thiền sư Thanh Khái không phải là người khai sáng chùa Quảng Hóa mà là hai Thiền sư Thanh Hoán và Thanh Vinh (cả hai đều là đệ tử của Thiền sư Tâm Định trụ trì chùa Quảng Thọ). Thiền sư Thanh Hoán sau khi xây dựng chùa Quảng Hóa đã chuyển đi trụ trì chùa Diệc tỉnh Nghệ An [7] và giao lại chùa cho Thiền sư Thanh Vinh trụ trì.

Văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* có đoạn viết: “Trụ trì bản tự phái Lâm Tế, Tỳ khiêu giới tự là Thanh Vinh kính cẩn khắc”, “Trụ trì bản tự Sa môn tự là Thanh Vinh, cung kính chép các bậc đàn việt gửi ruộng giỗ và ruộng cúng mãi lưu tại chùa”. Các thông tin này đã khẳng định Thiền sư Thanh Vinh là trụ trì khai sáng chùa Quảng Hóa.

Bài viết cho rằng Thiền sư Thanh Khái là đệ tử của Thiền sư Thanh Nhu trụ trì chùa Phúc Hưng (Cổ Loan) tỉnh Ninh Bình. Về việc này, nội dung văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* cũng cho biết: “May được Pháp chủ Thiền sư chùa Cổ Loan [8] đặt tên cho là “chùa Quảng Hóa”, vốn có ý chỉ trước là chùa Quảng Thọ (sau là chùa Quảng Hóa) vậy”. Nội dung văn bia đã chứng minh rõ, Thiền sư Thanh Hoán, Thanh Vinh, Thanh Khái là đệ tử của Thiền sư Thanh Định, không phải là đệ tử của Thiền sư Thanh Nhu (Thiền sư Thanh Nhu chỉ là người đặt tên cho chùa).

VỀ NIÊN ĐẠI DỰNG CHÙA

Các nghiên cứu về di tích Phật giáo tại Thanh Hóa chưa xác định được niên đại dựng chùa Quảng Hóa. Văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* có đoạn viết: “Vừa khéo năm nay, việc trùng tu chùa Quảng Thọ đã xong, lại đôn đốc sơn môn, trên nền chùa này, quyên tập vật liệu, hưng công xây Phật điện, Tổ đường, Tịnh xá cùng các hạng mục theo quy cách nhà chùa, chi phí hết hơn hai nghìn đồng, sau mấy tháng xây dựng, công việc hoàn thành.” Lạc khoản của văn bia cũng viết: “Mùa hạ năm Hoàng lịch Kỷ Tỵ, Phật tử thành đô Nam Phong là nhân sĩ Hoàng Hy Tiên chấp tay kính cẩn bái soạn”.

Nội dung văn bia cho biết hai vấn đề:

Thứ nhất, chùa Quảng Hóa không phải là ngôi chùa xây dựng mới

hoàn toàn mà dựa trên nền móng cũ. Chùa cũ đã bị hư hoại, nay nhân dịp trùng tu xong chùa Quảng Thọ, có người đã vận động sơn môn ủng hộ để hưng công xây dựng lại chùa Quảng Hóa.

Thứ hai, văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* viết mùa hạ năm Kỷ Tỵ, người soạn văn bia là Phật tử người Nam Phong tên là Hoàng Hy Tiên. Theo chúng tôi, năm Kỷ Tỵ (1929) chính là năm xây dựng chùa Quảng Hóa. Hoàng Hy Tiên cũng là người soạn văn bia *Sắc tứ Diệc cổ tự bi ký* (1930) chùa Diệc tỉnh Nghệ An và văn bia *Quảng Phúc tự bi ký* (1934) chùa Quảng Phúc xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Thiền sư Thanh Hoán sau khi vào trụ trì chùa Diệc tỉnh Nghệ An đã đứng ra hưng công trùng tu chùa, trong quá trình trùng tu được sự ủng hộ về tịnh tài tịnh vật của các vị quan lớn như Nguyễn Đức Cửu, Nguyễn Đăng Giai. Căn cứ vào mốc thời gian và các sự kiện lịch sử có thể thấy: Chùa Quảng Hóa trùng tu xong trước chùa Diệc, văn bia chùa Diệc có niên đại năm Canh Ngọ (1930) thì văn bia chùa Quảng Hóa có niên đại năm Kỷ Tỵ (1929) là hoàn toàn phù hợp.

PHÁP MẠCH TRUYỀN ĐĂNG CỦA TÔNG LÂM TẾ SƠN MÔN QUẢNG HÓA

Từ khi Thiền sư Chuyết Công và đệ tử là Thiền sư Minh Hành đến truyền đạo ở chùa Trạch Lâm [9],

tiếp nối là các vị Thiền sư dòng *chân, như, tính, hải, phổ* thuộc tông Lâm Tế bắc Việt kế đăng trụ trì chùa Đại Khánh [10], sau đó suốt thời gian dài tông Lâm Tế không thấy nhắc đến trên vùng đất Thanh Hóa, mãi đến cuối thế kỷ XIX Thiền sư Thông Quang vãng mệnh tôn sư là Thiền sư Phổ Nghi - Tổ thứ nhất chùa Phúc Hào [11] hoằng truyền tông Lâm Tế từ Ninh Bình vào Thanh Hóa. Tuy nhiên, sự hoằng truyền đó không được ghi chép lại, một phần do chiến tranh tàn phá các chứng tích, di sản Phật giáo, mỗi sơn môn pháp phái lại tùy ý ghi chép, phần vì sự kế đăng của chốn tổ không có tính liên tục dẫn đến pháp mạch truyền đăng của sơn môn Lâm Tế tại Thanh Hóa trong nhiều năm không thể truy cứu rõ ràng.

Văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi kí* đã góp phần làm sáng tỏ thêm nhiều điều về pháp mạch truyền đăng tông Lâm Tế tại Thanh Hóa, đặc biệt là sự truyền đăng của sơn môn Quảng Hóa trong giai đoạn đầu thế kỷ XX.

Thứ nhất, Thiền sư Thanh Hoán và Thiền sư Thanh Vinh là đệ tử của Thiền sư Tâm Định (Thanh Định) trụ trì đời thứ 2 sơn môn Lâm Tế Quảng Thọ.

Thứ hai, Thiền sư Thanh Hoán - đệ tử trưởng của Thiền sư Tâm Định sau khi cùng sư đệ là Thiền sư Thanh Vinh xây dựng chùa Quảng Hóa đã vãng mệnh tôn sư hoằng truyền tông Lâm Tế vào Nghệ An.

Thứ ba, kết nối văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi kí* với 8 bia tháp tổ chùa Quảng Hóa cùng bia tháp mộ, khoa cúng tổ các chùa thuộc sơn môn Lâm Tế Thanh Hóa, Ninh Bình, Nghệ An,... có thể khái quát pháp mạch truyền đăng



Sùng Phúc bảo tháp và bia mộ thờ Thiền sư Thanh Vinh, tổ khai sáng chùa Quảng Hóa (Ảnh: Vũ Ngọc Định)

tông Lâm Tế sơn môn Quảng Thọ, Quảng Hóa như sau:

Đời thứ nhất: Thiền sư Thông Quang, hiệu Từ Miên. Tổ đời thứ 2 chùa Phúc Hào, Tổ khai sáng chùa Quảng Thọ.

Đời thứ hai: Thiền sư Tâm Định (Thanh Định) hiệu Minh Lăng (?-1926) là đệ tử của Thiền sư Thông Quang. Trụ trì đời thứ 2 chùa Quảng Thọ.

Đời thứ ba: (Đệ tử của Thiền sư Tâm Định)

Thiền sư Thanh Hoán, là đệ tử trưởng của Thiền sư Tâm Định. Khai sáng chùa Diệc (Nghệ An).

Thiền sư Thanh Vinh (1896 -1946), là đệ tử thứ 2 của Thiền sư Tâm Định. Khai sáng chùa Quảng Hóa, tổ thứ 3 chùa Quảng Thọ.

Thiền sư Thanh Nhượng, là đệ tử thứ 3 của Thiền sư Tâm Định, tổ khai sáng chùa Hương Tích (Hương Dự) tỉnh Ninh Bình.

Thiền sư Thanh Đăng, là đệ tử thứ 4 của Thiền sư Tâm Định.

Thiền sư Thanh Khái (1899 – 1959) là đệ tử thứ 5 của Thiền sư Tâm Định. Trụ trì chùa Thanh Thọ, kế vị Thiền sư Thanh Vinh trụ trì

chùa Quảng Hóa; khai sáng chùa Vĩnh Phúc (chùa Gia) xã Hoàng Phượng, huyện Hoàng Hóa.

Thiền sư Thanh Huy, đệ tử thứ 6 của Thiền sư Tâm Định, mộ tháp có tên là *Sùng Phúc bảo tháp* an trí tại chùa Quảng Hóa.

Đời thứ 4:

Đệ tử của Thiền sư Thanh Hoán (chùa Diệc, Nghệ An):

Thiền sư Thanh Ân, Thiền sư Thanh Toại, đệ tử của Thiền sư Thanh Vinh (chùa Quảng Hóa):

Thiền sư Thanh Tích nhục thân được xây tháp tại chùa Quảng Hóa, Thiền sư Thanh Giải nhục thân được xây tháp tại chùa Quảng Hóa, Thiền sư Thanh Triều nhục thân được xây tháp tại chùa Quảng Hóa, Thiền sư Thanh Viễn nhục thân được xây tháp tại chùa Quảng Hóa. Đệ tử của Thiền sư Thanh Khái (chùa Quảng Hóa):

Thiền sư Thanh Minh kế vị trụ trì chùa Thanh Thọ, Thiền sư Thanh Cẩm đệ nhị trụ trì chùa Vĩnh Phúc (chùa Gia); đệ nhị trụ trì chùa Thanh Hà. Xuất gia tại chùa Quảng Hóa, thụ giới Sa di tại chùa Diệc (Nghệ An), thụ giới Tỷ

khieu tại giới đàn chùa Cổ Loan (Ninh Bình) do tổ Thanh Nhu làm Hòa thượng; Thiền sư Thanh Lạc trụ trì chùa Hòa Long (Hòa Triều - Triệu Sơn, Thanh Hóa); Thiền sư Thanh Đoàn trụ trì chùa Đông Tác (Long Nương - TP. Thanh Hóa).

Đời thứ 5:

Pháp tôn của Thiền sư Thanh Hoán (chưa rõ ai là đệ tử của Thiền sư Thanh Ân ai là đệ tử của Thiền sư Thanh Toại); Thiền sư Thanh Chúc,

Thiền sư Thanh Anh,
Thiền sư Thanh Văn.

Đệ tử của Thiền sư Thanh Cầm: Thượng tọa Thích Tâm Đức, đương nhiệm Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa; Đại đức Thích Tâm Minh, đương nhiệm Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa; Đại đức Thích Tâm Định, đương nhiệm Phó ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thanh Hóa.

Qua văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký*, đối chiếu với các tư liệu hiện có, có thể nhận định: Thiền phái Lâm Tế tại Thanh Hóa cũng như các thiền phái Trúc Lâm, Tào Động, Lâm Tế ở các tỉnh khác cũng bị gián đoạn về quá trình truyền pháp. Văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* cho thấy thiền phái Lâm Tế thuộc sơn môn Quảng Thọ, Quảng Hóa không chỉ hoàng truyền trong phạm vi tỉnh Thanh Hóa mà đã mở rộng sự truyền pháp đến tỉnh Nghệ An, minh chứng đã được ghi rõ trong văn bia *Sắc tứ Diệc cổ tự bi ký* chùa Diệc tỉnh Nghệ An.

Mặc dù có lịch sử hình thành khá muộn (1929), nhưng chùa Quảng

Hóa dưới sự trụ trì của Thiền sư Thanh Vinh, thuộc sơn môn Lâm Tế Quảng Thọ và sau này là thế hệ những đệ tử kế đăng đã cho thấy sự truyền đăng, kế truyền mà Phật giáo sử chưa ghi chép được. Những đệ tử kế truyền của sơn môn Lâm Tế Quảng Hóa đã đem tông Lâm Tế hoàng truyền ra rất nhiều chùa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Sử liệu Phật giáo trong văn bia *Sáng kiến Quảng Hóa tự bi ký* tuy ghi chép ngắn gọn, riêng lẻ từng sự kiện, từng cơ sở tôn giáo nhưng nó lại là sợi dây liên kết, là đầu mối nối các sự kiện tạo chuỗi tư liệu phong phú, mang tính liên hệ và giá trị sử liệu quý giá, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề về lịch sử, đặc biệt là lịch sử truyền đăng, truyền thừa của tông Lâm Tế trên vùng đất Thanh Hóa trong giai đoạn thế kỷ XX.

Chú thích:

*Ths. Khoa Khoa học xã hội - Trường ĐH Hồng Đức

- [1] Vũ Ngọc Định (2017), Chùa Quảng Hóa, in trong Chùa xứ Thanh, tập II. Nxb. Thanh Hóa, tr.215-222
- [2] Gồm: *Quảng Hóa bảo tháp, Sùng Phúc bảo tháp, Xuân Phương bảo tháp, Minh Hành (Hạnh) bảo tháp, Đồng Chân bảo tháp* và 3 ngôi tháp vô danh (mới được phục dựng lại năm 2000 dựa trên nền tháp cũ).
- [3] Nguyễn Kim Mãng, Phùng Đức Sơn, Lê Văn Dân (Đồng chủ biên) (2017), *Tuyển tập văn bia chùa Thanh Hóa (thời Hậu Lê – Nguyễn)*, Nxb Thanh Hóa, tr.465-478
- [4] Chùa Quảng Thọ, trước ở thành phố Thanh Hóa, nay đã mất.
- [5] Thiền sư pháp húy là Tâm Định (Thanh Định) trụ trì đời thứ 2 chùa Quảng Thọ.

[6] Vũ Ngọc Định (2017), *Hành trạng chư Tăng Ni Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.

[7] Nguyễn Văn Quý (2012) “*Thiền phái Lâm Tế xứ Nghệ qua văn bia Sắc tứ Diệc cổ tự bi ký*”, Thông báo Hán Nôm học, tr 607-612.

[8] Tức Thiền sư Thanh Nhu.

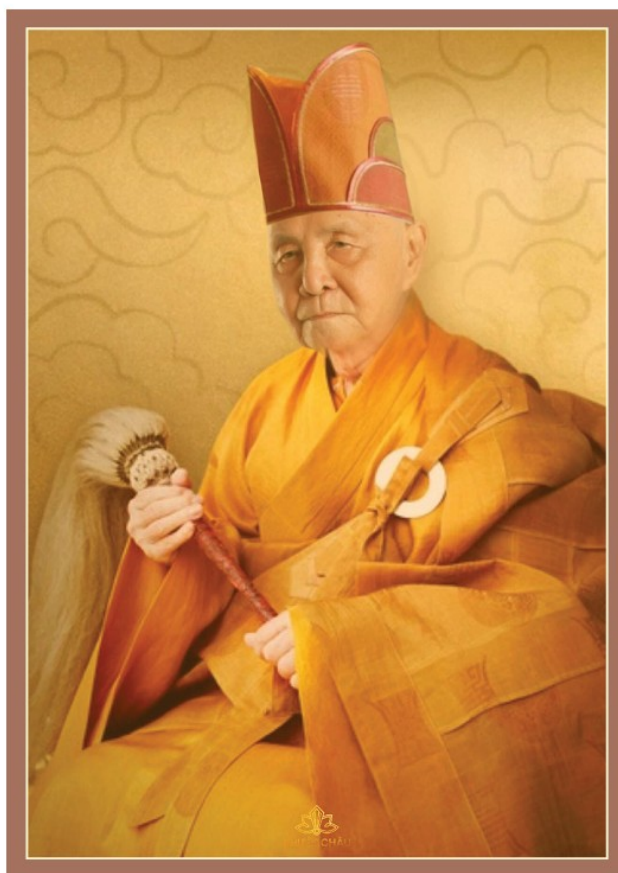
[9] Trước chùa ở xã Trạch Lâm, huyện Tống Sơn, do Chính phi của Thanh Đô vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú quyền tiền xây dựng.

[10] Nay thuộc xã Thiệu Khánh, Tp. Thanh Hóa.

[11] Còn gọi là chùa Yên Vệ, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Văn Quý (2012), *Thiền phái Lâm Tế xứ Nghệ qua văn bia Sắc tứ Diệc cổ tự bi ký*, Thông báo Hán Nôm học, tr 607-612.
2. Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2014), *Chặng đường 30 năm xây dựng và phát triển, cơ hội và thách thức mới của Phật giáo Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa.
3. Nhiều tác giả, *Chùa Xứ Thanh, tập II* (Tái bản lần 1, 2017), Nxb Thanh Hóa
4. Vũ Ngọc Định, Thích Nguyên Đạt, Thích Nguyên Hối (2017), *Hành trạng chư tăng ni Thanh Hóa*, tập 1, Nxb Thanh Hóa.
5. Nguyễn Kim Mãng, Phùng Đức Sơn, Lê Văn Dân (Đồng chủ biên, 2017), *Tuyển tập văn bia chùa Thanh Hóa (thời Hậu Lê – Nguyễn)*. Nxb Thanh Hóa.
6. Kỷ yếu Hội thảo khoa học “*Phật giáo Thanh Hóa trong tiến trình lịch sử dân tộc*” (2017), Nxb Thanh Hóa.
7. Văn bia *Vĩnh Phúc tự công đức bi ký* (Vũ Ngọc Định dịch).
8. Văn bia *Quảng Phúc tự công đức bi ký* (Vũ Ngọc Định dịch).



Đại lão Hòa thượng
Thích Thiện Duyên
(Nguồn: phatgiaouangnam.com)

Tiểu sử Đại lão Hòa thượng **THÍCH THIỆN DUYÊN**

Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam
Thành viên Hội đồng Giám luật thuộc Hội đồng Chứng minh GHPGVN
Chứng minh Ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương GHPGVN
Chứng minh Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Quảng Nam
Nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
Nguyên Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử Trung ương GHPGVN
Nguyên Trưởng ban Trị sự GHPGVN tỉnh Quảng Nam
Nguyên Phó ban Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng
Nguyên Chánh đại diện GHPGVNTN tỉnh Quảng Tín
Nguyên Ủy viên Ủy ban Trung ương MTTQVN
Nguyên Ủy viên Ủy ban MTTQVN tỉnh Quảng Nam
Viện chủ chùa Đạo Nguyên, TP.Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

1. THÂN THỂ

Hòa thượng Đạo hiệu Thích Thiện Duyên, thế danh Võ Đình Như, sinh ngày 20/10/1928 tại thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Ngài là con thứ 3 trong gia đình. Thân phụ và thân mẫu của Hòa thượng là cụ ông Võ Toàn pháp danh Nhựt Hoàn và cụ bà Đặng Thị Chức pháp danh Diệu Phát. Gia đình Ngài có truyền thống Phật giáo thuần thành. Với túc duyên nhiều đời, từ nhỏ, Ngài thường được bà nội dẫn đến chùa làng tụng kinh niệm Phật. Gặp lúc Đại lão Hòa thượng Thích Thanh Hòa từ chùa Trà Can, Tháp Chàm - Phan Rang về tổ chức lễ truyền Tam Quy Ngũ giới tại chùa Tịnh An, Phù Cát, Bình Định, Ngài sớm thọ Tam quy Ngũ giới trong dịp này.

2. XUẤT GIA TU HỌC

Năm 1941, cơ duyên thuần thực, lòng cảm mến Phật Pháp dâng cao, được sự chấp thuận của song thân, Ngài đồng mãnh phát tâm xuất gia khi vừa 15 tuổi. Ngài rời gia đình đến đầu sư nơi Hòa thượng Giáo thọ Thích Quảng Đức chùa Tịnh An, mong được nương bậc minh sư suốt đời tu học. Nào ngờ, chỉ mới 5 năm, Hòa thượng giáo thọ đã chính lý Tây quy, cao đăng thượng phẩm. Trước sự mất mát to lớn trong buổi đầu hành điếu, Ngài ở lại Tịnh An một thời gian để thù ân báo đáp công ơn khai thị. Thời gian luống qua, lúc 21 tuổi, xót mình giáo pháp chưa thấm, thầy hướng dẫn lại không, Ngài quyết định lên đường cầu thầy học đạo để được chỉ dạy chỗ đến đi. Được biết, Đại lão Hòa thượng thượng Giác hạ Tánh, viện chủ tổ đình Hưng Long, xã An Nhơn, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, là một trong những ngọn hải đăng của tỉnh thời bấy giờ, Ngài tìm đến đánh lễ cầu thọ Pháp. Tại đây, Ngài được Đại lão Hòa thượng Giác Tánh nhận làm đệ tử và ban cho pháp danh là Quảng Thành. Sau một năm hầu thầy, học đạo, Ngài được bốn sư cho thọ giới Sa di với pháp tự là Thiện Duyên.

Phong trào chấn hưng Phật giáo lúc này đã lan rộng, khí thế học Phật bừng dậy từ Bắc chí Nam, các Phật

Học Viện mở ra cùng khắp. Năm 1953, Phật Học Đường Nha Trang thành lập, Ngài được Hòa thượng bốn sư cho vào theo học tại đây. Năm 1956, Phật Học Đường Báo Quốc - Huế chuyển vào Nha Trang và nhập cùng với Phật Học Đường Nha Trang thành Phật Học Viện Trung Phần đặt tại chùa Hải Đức, do cố Hòa thượng Thích Trí Thủ làm Giám viện. Trong thời gian theo học tại đây, Ngài là một trong những học Tăng sáng giá của khóa học đầu tiên này. Năm 1957, Ngài được Hòa thượng bốn sư cho thọ đại giới và ban cho Pháp hiệu là Quán Ngôn. Đại giới đàn Hộ Quốc này do Hòa thượng Giám viện tổ chức và Đại lão Hòa thượng Thích Giác Nhiên (đệ nhị Tăng thống GHPGVNTN) làm Đường đầu Hòa thượng. Giới thể châu viên, Ngài gia tâm nhiều vào hành trì Giới luật và bắt đầu cho sự nghiệp hoằng hóa sau này.

3. HOÀNG PHÁP LỢI SANH

Sau khi tốt nghiệp khóa học tại Phật Học Viện Hải Đức, Ngài được Tổng hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm làm giảng sư trong giảng sư đoàn Trung phần. Trong thời gian này, Ngài đã đi thuyết giảng giáo lý khắp các tỉnh thuộc Trung phần như Nha Trang, Bảo Lộc (Lâm Đồng), Phú Yên, Quảng Ngãi và nhất là Quảng Nam. Tại Quảng Nam, Ngài đã không quản gian lao, vượt thác treo đèo, đến tận các vùng trung du hẻo lánh như Hiệp Đức, Hậu Đức, Trà My, Tiên Phước, Nông Sơn, Quế Sơn, Đại Lộc,... cho đến các vùng đồng bằng ven biển như Tam Hải (Núi Thành), Duy Hải (Duy Xuyên), Bình Minh (Thăng Bình),... Trong thời gian hoằng pháp tại Quảng Nam, Ngài thường dừng chân ở lại tại các trú xứ Pháp Bảo (Hội An), Hòa An (Tam Kỳ),... là những hội quán cơ sở Tổng hội Phật giáo thời bấy giờ. Với lý tưởng dẫn thân, hoằng pháp vì gia vị, bằng tất cả nhiệt huyết đem giáo pháp vào đời, Ngài luôn tận tụy với sứ mệnh tại đất Quảng như một nhân duyên bổ xứ trong giai đoạn lịch sử xã hội biến động đầy khó khăn này.



4. PHỤNG SỰ GIÁO HỘI

Năm 1962, tỉnh Quảng Nam được chia thành 2 đơn vị là tỉnh Quảng Tín và Quảng Nam. Cuối năm 1962, Giáo hội Phật giáo tỉnh Quảng Tín được thành lập. Tổng hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm Ngài làm Hội trưởng, trụ sở tạm thời đặt tại Hội quán chùa Hoà An. Năm 1963, khi pháp nạn bùng nổ, Ngài đã lãnh đạo, kêu gọi và cùng chư Tăng Ni trong tỉnh chung lưng đấu cật bảo vệ Đạo Pháp, đem lại an bình cho Phật giáo địa phương. Ngày 01/11/1963, nguyện quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, Pháp nạn tạm qua, sự sinh hoạt tu học của Tăng Ni trong tỉnh dần dần đi vào ổn định.

Xét thấy Giáo hội tỉnh nhà chưa có một cơ sở xứng tầm để làm việc, Ngài thương thuyết với chính quyền thời bấy giờ xin khu đất tại thôn Mỹ Thạch, xã Kỳ Hương (nay là phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ) để làm chùa Đạo Nguyên - Tỉnh hội Phật giáo Quảng Tín. Ngài chủ trì và vận động khởi công xây dựng ngôi chùa vào ngày 17/11/1963, dưới sự chứng minh của Đức Hoà thượng Thích Đôn Hậu. Sau 2 năm xây dựng, chùa Đạo Nguyên được hình thành. Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Ngài được Viện Hoá Đạo cử làm Chánh đại diện tỉnh Quảng Tín cho đến ngày thống nhất đất nước (4/1975). Trong thời gian này, ngoài việc chăm lo công tác hành chánh của Giáo hội, Ngài còn chú trọng đến việc thiết lập hoàng pháp cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi cho tín đồ tu

học, hình thành nên hệ thống Niệm Phật đường tự viện tại các vùng nông thôn trong tỉnh. Bên cạnh đó, Ngài luôn chú tâm đến việc đào tạo Tăng tài, nên thường xuyên mở khóa giảng dạy Kinh, Luật, Luận cho Tăng Ni trong các khóa An cư kiết hạ.

Năm 1977, tỉnh Quảng Nam, Quảng Tín và Đà Nẵng sát nhập làm một, chư Tăng Ni 3 tỉnh hợp lại, thành lập Ban đại diện Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng, Ngài giữ chức vụ phó đại diện Phật giáo tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng được tổ chức và Ngài được Đại hội cử làm Phó Thường trực Ban Trị sự mãi cho đến ngày chia tách tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng.

Cùng lúc đơn vị hành chánh tỉnh Quảng Nam được thiết lập năm 1997, Trung ương Giáo hội đã giao nhiệm vụ cho Ngài làm trưởng ban vận động thành lập Tỉnh hội Phật giáo Quảng Nam. Nhờ nhiệt tâm vì đạo Pháp và đức tính khiêm hạ của mình, Ngài đã tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Quảng Nam lần thứ nhất thành tựu tốt đẹp. Tại Đại hội này, Ngài được suy cử làm Trưởng Ban Trị sự. Sau khi thành lập Tỉnh hội, Ngài liền thúc đẩy thành lập Trường cơ bản Phật học Quảng Nam và đảm trách Giáo thọ các môn Luật học. Bên cạnh đó, Ngài tiến hành tổ chức các kỳ Đại Giới đàn vào những năm 2000, 2004, 2015 để truyền trao giới pháp cho Tăng Ni sinh đang theo học, ngõ hầu tạo tiền đề phát triển nhân lực cho Giáo hội tỉnh nhà.



Sau khi tốt nghiệp khóa học tại Phật Học Viện Hải Đức, Ngài được Tổng hội Phật giáo Việt Nam bổ nhiệm làm giảng sư trong giảng sư đoàn Trung phần.

(Nguồn: Võ Văn Tường)

Là một trong những vị thạch trụ của Phật giáo Miền Trung, năm 1981, Ngài được Giáo hội tín nhiệm cử vào chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN. Năm 1996, Ngài được thỉnh cử làm Trưởng ban Hướng dẫn Phật tử TƯ GHPGVN và phụ trách liên tiếp cho đến hết nhiệm kỳ VII (2017). Với Ngài, Ban Hướng dẫn Phật tử TƯ GHPGVN là nơi gắn bó sâu sắc trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp. Từng Phân ban cư sĩ, Gia đình Phật tử lần lượt ra đời trong ý hướng phát triển hội nhập thời đại. Dù đã 90 tuổi, Hoà thượng không nề hà niên cao lập trường, vẫn thân hành đi thăm Ban Trị sự và Ban Hướng dẫn Phật tử các tỉnh, thành suốt từ Bắc vào Nam. Tại Đại hội Phật giáo toàn quốc lần thứ VII, Ngài được suy cử đảm trách chức vị Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN. Với cương vị Thành viên trưởng lão trong Hội đồng Chứng minh từ Đại hội Phật giáo Việt Nam nhiệm kỳ VI đến nhiệm kỳ VIII. Năm 2017, Ngài được suy tôn bảo vị Phó Pháp chủ và là thành viên Hội đồng Giám luật thuộc Hội đồng Chứng minh.

5. ĐÓNG GÓP ĐOÀN KẾT DÂN TỘC

Đạo pháp và Dân tộc đồng hành phát triển là tiêu chí gắn liền với cuộc đời hành đạo của Hoà thượng. Tinh thần trọng thị, liên kết hoà hợp, “tuyệt duyên bất biến” đã tạo nên sự lắng nghe dung nhiếp cùng tiếng nói đoàn kết giữa Giáo hội và cộng đồng xã hội cũng như các cấp chính quyền. Vì vậy, Hoà thượng được Nhà nước, Chính phủ khen tặng: Huân chương Độc lập hạng hai, Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương vì sự

NGHIỆP ĐAI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Ủy ban Trung Ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, kỷ niệm chương vì sự nghiệp Dân vận và nhiều bằng khen của Ủy ban Nhân dân, Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, bằng Tuyên dương công đức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhiều bằng khen cao quý khác.

6. HOÀNG TRUYỀN GIỚI LUẬT

Về phương diện Giới luật, là một Tăng sĩ tinh thông học giới, Ngài luôn lấy Giới làm trọng, tích cực phát huy vai trò hàng đầu của Giới luật. Vì thế, Ngài thường được các nơi cung thỉnh tham gia tác pháp hoằng truyền giới luật như: làm Giáo thọ trong các trú xứ an cư kiết hạ của chư Tăng địa phương, làm dẫn thỉnh sư Đại Giới Đàn Vĩnh Gia (Đà Nẵng, 1970), Ban khảo hạch Đại Giới đàn Thiện Hoà (Sài Gòn, 1980), Giáo thọ A Xà Lê Đại Giới đàn Phước Huệ (Đà Nẵng, 1996), Giáo thọ A Xà Lê Đại Giới đàn Tịnh Khiết (Huế - 2000), Đàn đầu Hoà thượng Đại Giới đàn Minh Giác (Quảng Nam, 2000), Giáo thọ A Xà Lê Đại Giới đàn Chánh Nhơn (Bình Định, 2000), Đàn đầu Hoà thượng Đại giới đàn Ân Triêm (Quảng Nam, 2004), Chứng minh Đại Giới đàn Trí Thủ (Đà Nẵng, 2008), Chứng minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Phước Trí (Đà Nẵng, 2013), Chứng minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Kế Châu (Bình Định, 2013), Chứng minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Vĩnh Gia (Quảng Nam, 2015), Chứng minh và Đàn đầu

Chư Tôn đức HĐCM, HĐTS
GHPGVN kính viếng giác
linh cổ Đại lão Hòa thượng
Thích Thiện Duyên



Hòa thượng Đại giới đàn Tâm Hoàn (Bình Định, 2017), Chứng minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Tôn Thắng (Đà Nẵng, 2018), Chứng minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Bồ tát Thích Quảng Đức, (Nha Trang -Khánh Hòa, 2019). Sau cùng, mùa hạ năm 2020, khi đã 93 tuổi, Ngài được cung thỉnh Chứng Minh và Đàn đầu Hòa thượng Đại giới đàn Trí Hải - Bích Liên (Quy Nhơn - Bình Định). Số lượng Giới đàn cung thỉnh Hoà thượng kể trên thật khê hợp với câu: “Giới luật là mạng mạch Phật pháp”.

7. HOÁ DUYÊN ĐỘ CHÚNG

Là bậc hành trì giới luật mô phạm, nên đối với hàng môn đồ đệ tử, Hoà thượng vừa nghiêm khắc trong giáo dưỡng, vừa chăm lo dõi theo từng bước tu học của từng người. Đệ tử xuất gia của Ngài có 16 vị Tỷ kheo, 4 vị Tỷ kheo ni, trong đó có những vị đã thành tựu học vị quay về phụng sự gánh vác công việc Giáo hội, tiếp nối công hạnh Thầy. Đệ tử tại gia Quy y với Hoà thượng lên đến số vạn, đặc biệt trong đó là những đoàn sinh niên thiếu qua nhiều thế hệ trong các GDPT.

8. MÃN PHẦN VIÊN TỊCH

Với bản thân, dù nhiều năm tháng Phật sự Giáo hội đa đoan nhưng Hoà thượng luôn dành riêng thời khoá thích hợp cho pháp tu Tịnh độ. Ngài phú chúc ngôi vị Trụ trì chùa Đạo Nguyên cho Đại đức Viên Tánh, di ngôn lập học bổng đào tạo Tăng tài tại Quảng Nam, những việc ấy như bài pháp xả ly cao tột của người xuất gia thừa tự chánh pháp sau cùng của Trưởng lão Hoà thượng. Do niên cao lập trường, thân thị bệnh duyên, Hoà thượng mãn phần công đức, xả báo an nhiên, thân thần thị tịch vào lúc 6 giờ 15 phút ngày 7 tháng 3 năm Tân Sửu (nhằm ngày 18/4/2021 dương lịch), tại chùa Đạo Nguyên, phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Trụ thế 94 năm, 65 hạ lập. Dù bất cứ lĩnh vực nào, thời kỳ nào, Hoà thượng luôn là người hết mình cho Phật sự. Ngài luôn đặt sự tôn vinh của Đạo Pháp lên hàng đầu, lấy hoằng pháp làm sự nghiệp, xem Giáo dục Tăng Ni là nền tảng của sự phát triển đạo Pháp, lấy Giới luật làm giềng mối của sự lớn mạnh Tăng già. Ngài là tấm gương lớn về sự tận tụy, khiêm cung, đạm bạc xứng đáng là bậc mô phạm cho hàng hậu học noi theo.

NAM MÔ VIỆT NAM PHẬT GIÁO GIÁO HỘI CHỨNG MINH HỘI ĐỒNG PHÓ PHÁP CHỦ
BẢO VỊ, TỰ LÂM TÊ CHÁNH TÔNG TỬ THẬP NGŨ THẾ, ĐẠO NGUYÊN TỰ ĐƯỜNG
THƯỢNG HÚY THƯỢNG QUẢNG HẠ THÀNH TỰ THIỆN DUYÊN HIỆU QUÁN NGÔN
VÔ CÔNG ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG GIÁC LINH THUY TỪ CHỨNG GIÁM.





T R Ú

NGUYỄN NHƯ HUYỀN



Ta về trú tại thân ta
Bỏ rơi ngày tháng ta bà đảo điên
Thân ta là chốn ưu phiền
Làm sao tìm được an nhiên thường hằng
Thôi về
Thôi trú
Không không
Buông mình hạt bụi vô cùng xưa sau

PHẬT GIÁO

VĂN HÓA & ĐỜI SỐNG





Dinh Yên Phú. (Nguồn: Facebook Chùa Yên Phú)

Một vài suy nghĩ về Sư bà Phương Dung và việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích liên quan



HT. Thích Bảo Nghiêm*

Lời tòa soạn: Hội thảo khoa học “Sư bà Phương Dung với đạo pháp và dân tộc” do Ủy ban Nhân dân huyện Thanh Trì phối hợp với Ban Văn hóa Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Tôn giáo TP. Hà Nội và Viện nghiên cứu Tôn giáo thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam được tổ chức vào ngày 7/4 vừa qua tại Hà Nội. Hội thảo đã làm rõ cuộc đời và sự nghiệp của Sư bà Phương Dung đối với đạo pháp và dân tộc, góp phần làm sáng tỏ hơn nhận thức về thời đại Hùng Vương, về lịch sử dân tộc và đặc biệt hiểu hơn về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Trong khuôn khổ Tạp chí, Tòa soạn xin trân trọng đăng tải đề tài “Một vài suy nghĩ về Sư bà Phương Dung và việc bảo tồn, phát huy giá trị di tích liên quan” của HT.TS. Thích Bảo Nghiêm để giúp độc giả hiểu hơn về thân thế, sự nghiệp và các giá trị văn hóa liên quan đến di tích về Sư bà Phương Dung.



Chư Tôn đức và các nhà nghiên cứu khảo sát khu quần thể di tích, liên quan tới Sư bà Phương Dung, tại xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội. (Nguồn: Facebook Chùa Yên Phú)

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43) sau Công nguyên chống quân Hán đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân và các vị thủ lĩnh địa phương các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố,... Cuộc khởi nghĩa đã tạo thành sức mạnh tổng hợp giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của nhà Hán.

Chính sử ở Việt Nam và Trung Quốc đã phần nào cho chúng ta biết về bối cảnh lịch sử, về Hai Bà Trưng và cuộc khởi nghĩa,... Tuy nhiên, chính sử lại ít ghi chép về các tướng lĩnh theo Hai Bà Trưng đánh đuổi nhà Hán, nhất là các nữ tướng. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, song vì thời gian đã lùi xa, tư liệu tản mạn, thất lạc trong tiến trình lịch sử của dân tộc. Vì thế, về cơ bản, hành trạng và sự nghiệp các tướng lĩnh của Hai Bà chỉ còn bảo lưu dưới dạng truyền thuyết chép trong thần phả. Họ đã và đang được nhân dân nhiều nơi thờ phụng, nhất là vùng Vĩnh Phúc, Hà Nội,... Song chính từ nguồn tư liệu dân gian này, nhiều công trình nghiên cứu đã dần bóc tách những lớp vỏ huyền thoại để thấy phần nào sự thật lịch sử như trong công trình nghiên cứu về *Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội* (1983) của nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc. Dần dần sau này, chúng ta thấy trong nhiều công trình nghiên cứu của Đào Duy Anh, GS. Hà Văn Tấn, Nguyễn Duy Hinh, Lê Văn Lan,... về Hai Bà Trưng; về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và những tướng lĩnh theo cùng. Nhìn chung, các học giả đều đánh giá cao vị trí, vai trò của Hai Bà Trưng và các vị tướng lĩnh trong cuộc khởi nghĩa này.

Ở Hội thảo “*Sư bà Phương Dung với đạo pháp và dân tộc*”, Ban Tổ chức đã có những gợi ý rất sát với chủ đề của Hội thảo. Vì thế, các tham luận khoa học sẽ tập trung vào bối cảnh lịch sử và Phật giáo Việt Nam thời Hai Bà Trưng; cuộc đời và đóng góp của Sư bà Phương Dung với đạo pháp và dân tộc cùng các kiến nghị về việc công nhận Sư bà Phương Dung là danh nhân Phật giáo tiêu biểu của Hà Nội và Việt Nam, đồng thời còn là những kiến nghị đối với các ban ngành chức năng về việc xây dựng, tôn tạo lăng mộ Sư bà Phương Dung và cụm di tích liên quan đến Sư bà ở xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì,... Bài tham luận này của chúng tôi không ngoài ý nghĩa trên.

VỀ SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG

Theo các tư liệu lịch sử [1], vào những thập niên đầu thế kỷ thứ I sau Công nguyên, quận Giao Chỉ (Việt Nam) vẫn trong sự cai trị khắc nghiệt của nhà Hán. Trước tình hình đó, các Tù trưởng, Lạc tướng người Việt ở các địa phương đã tìm cách liên kết với nhau nhằm chống sự cai trị này. Thái thú Tô Định thấy rõ mối nguy nên đã trấn áp bằng việc giết Thi Sách – con trai Lạc tướng ở Chu Diên vào khoảng năm 39-40. Thấy chồng bị Thái thú Tô Định giết hại, Trưng Trắc rất đau lòng. Bà cùng với em gái Trưng Nhị liên kết với các Lạc tướng hội quân tại Hát Giang. Tháng 2 năm 40, Hai Bà phát cờ khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của nhân dân ở nhiều địa phương. Nhiều thủ lĩnh ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố,... nhất là các nữ tướng chiêu mộ theo Hai Bà khởi nghĩa.



Chùa Yên Phú ngày nay.
(Nguồn: Facebook Chùa Yên Phú)



UBND huyện Thanh Trì đã có buổi chuẩn bị cho Hội thảo khoa học về Sư bà Phương Dung và tu bổ, tôn tạo khu lăng mộ. (Nguồn: phatgiao.org.vn)

Cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo đã nhanh chóng chiếm trị sở Luy Lâu và 65 thành trì, khiến cho Thái thú Tô Định vội vã chạy về Hán. Bà Trưng Trắc xưng vương (Trưng Nữ Vương), định đô ở Mê Linh. Ít lâu sau, vào năm 41, nhà Hán lệnh cho Mã Viện đem quân xâm lược. Sau nhiều lần giao chiến, Hai Bà thấy thế giặc mạnh bèn lui về giữ vùng Cẩm Khê. Năm 43, quân giặc vây hãm Cẩm Khê, Hai Bà chống cự rồi tử trận, nước ta rơi vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ 2.

Tư liệu lịch sử không cho ta biết nhiều hơn về hành trạng, công-nghiệp của các nữ tướng theo Hai Bà khởi nghĩa. Theo chúng tôi, làm sáng tỏ những vấn đề này cũng chính là làm sáng tỏ một thời kỳ đặc biệt quan trọng của Phật giáo Việt Nam. Như chúng tôi đã đề cập ở trên, nguồn tư liệu dân gian về Hai Bà Trưng, về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà nhất là truyền thuyết về các nữ tướng theo Hai Bà đánh trận lại rất phong phú như GS. Lê Mạnh Thát nhận định: *“Ngoài ra, trong các loại thần tích của các xã, ta biết trong số các tướng tá của Hai Bà Trưng, sau khi bị Mã Viện đánh bại, một số đã mai danh ẩn tích trong các giáo đoàn Phật giáo. Một trong những vị này được biết tên là Bát Nàn phu nhân đã xuất gia”*[2]; *“Đất nước lâm nguy, các tướng tá Hai Bà Trưng, một số hy sinh bị giết, hoặc bị bắt đi đày vùng Linh Lăng. Nhưng còn một số khác đã rút về các làng quê Việt Nam sống hoà mình vào dân nơi các ngôi chùa, mà ta biết tới thiếu là Bát Nàn phu nhân, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà, nay là huyện Hưng Hà,*

Thái Bình” [3]... Như vậy, truyền thuyết về Hai Bà Trưng và các vị tướng của Hai Bà được chép trong các bản Thần phả đã và đang lưu giữ ở nhiều địa phương. Trong đó, có nhiều nữ tướng mai danh ẩn tích, hay xuất gia theo các giáo đoàn Phật giáo. Trường hợp truyền thuyết về Sư bà Phương Dung được chép trong bản Thần phả hiện lưu giữ tại chùa Yên Phú có thể xem là một trong những trường hợp điển hình.

Ở đây, chúng tôi xin không nhắc lại hành trạng và sự nghiệp của Sư bà Phương Dung. Bởi trước đây, có TS Nguyễn Quốc Tuấn và Thượng tọa Thích Thọ Lạc đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Chùa Yên Phú: Lịch sử và hiện tại*; gần đây nhất, Thượng tọa Thích Thọ Lạc và PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương cho ra mắt cuốn sách *Sư bà Phương Dung, sự tích và hành trạng* vào cuối năm 2020, ở Hội thảo lần này chúng tôi tin chắc rằng có nhiều bài tham luận sẽ tiếp tục đề cập nhằm làm rõ hơn về vị trí, vai trò của Sư bà Phương Dung trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trong tâm thức nhân dân thôn Yên Phú,...

Đặc biệt, Sư bà không chỉ được thờ ở ngôi chùa cổ Yên Phú mà còn được thờ ở đình, miếu với tư cách là Thành hoàng bản cảnh; đồng thời vẫn còn lăng mộ của Sư bà cách ngôi chùa Yên Phú khoảng 300m về phía tây nam; 23 bản sắc phong do các triều đình phong kiến ban tặng Sư bà Phương Dung cùng hai vị đệ tử, con nuôi của Bà là Trưng Vũ và Đải Liệu là những minh chứng rõ ràng về sự tôn thờ của nhân dân nơi đây trong nhiều thế kỷ.

Đến nay đã có những thống kê, nhưng chưa đầy đủ về truyền thuyết của Hai Bà Trưng, nhất là về nữ tướng của Hai Bà mà chúng tôi tin phong phú hơn nhiều. Bởi mỗi truyền thuyết không chỉ gắn với những địa danh cụ thể mà công lao, hành trạng các nữ tướng còn là nguồn cảm hứng không bao giờ cạn để các nghệ nhân dân gian sáng tác. Như thế, truyền thuyết dân gian vừa mang tính sáng tạo lại vừa phản ánh tính chân thật của nhiều thời kỳ lịch sử, tuy chứa đựng phần nào nội dung lịch sử, nhưng không thể phục dựng lịch sử qua truyền thuyết mang tính giả sử. Cho nên, Hai Bà Trưng và các nữ tướng theo Hai Bà khởi nghĩa là nhân vật lịch sử được nhân dân tôn thờ. Nghĩa là các Bà từ lịch sử bước vào thế giới tâm linh, trở thành Thành hoàng bảo hộ cho cuộc sống của nhân dân, bảo hộ cho sự tồn vong của xã tắc. Có thể nói Hai Bà Trưng và các nữ tướng của Hai Bà xứng đáng được bổ sung vào hệ thống “Nữ thần” của người Việt. Đến nay, thậm chí một số nữ tướng đã trở thành Mẫu (Man Thiện), hiện diện trong điện thờ Mẫu (Bát Nàn),...

Hội làng – Hội chùa Yên Phú được tổ chức từ mừng 5 đến mừng 7 tháng 11 âm lịch hàng năm với đường rước từ đình miếu đến lăng mộ Sư bà rồi thực hành các nghi thức tế lễ. Sau đó rước về chùa Yên Phú. Ngoài các lễ vật mang tính đặc trưng vùng miền thì lễ vật dâng lên Sư bà Phương Dung gồm chè, đường, xôi vò, bánh chay là sự thể hiện lòng tôn kính đối với vị Tu sĩ Phật giáo qua hình thức diễn xướng dân gian của nhân dân thôn Yên Phú.

DI TÍCH LIÊN QUAN ĐẾN SƯ BÀ PHƯƠNG DUNG Ở XÃ LIÊN NINH

Chùa Yên Phú (Thanh Vân Tự) tọa lạc ở quốc lộ 1A, thôn Yên Phú. Có thể nói đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất Việt Nam gắn với tên tuổi của Sư bà Phương Dung. Theo Thần phả, Sư bà Phương Dung vốn là một thiếu nữ xinh đẹp nhưng nguyện không lập gia đình để một lòng mộ Phật. Khi đến làng Yên Phú thấy một ngôi chùa có phong cảnh đẹp liền ở lại sớm khuya đèn nhang kính Phật

và đặt tên chùa là Thanh Vân Tự. Một thời gian sau, Bà nhận Trung Vũ và Đàm Liệu làm đệ tử.

Năm 40, hưởng ứng lời kêu gọi của Hai Bà Trưng khởi nghĩa chống lại ách thống trị của nhà Hán, Sư bà Phương Dung cùng hai đệ tử tham gia khởi nghĩa. Bà được Trưng Nữ Vương phong làm Thánh Mẫu, hai đệ tử Trung Vũ và Đàm Liệu được phong làm Tả Tướng quân và Hữu Tướng quân. Sau khi các vị hóa, nhân dân tôn thờ Sư bà Phương Dung ở chùa và ở đình, Trung Vũ và Đàm Liệu được thờ ở đình làm Thành hoàng.

Đình Yên Phú tọa lạc ở cuối làng hướng ra hồ. Ngôi đình thờ hai vị đệ tử của Sư bà Phương Dung. Do đó, trong cung cấm có tượng thờ Sư Bà ở giữa và nhị vị đệ tử Trung Vũ và Đàm Liệu hai bên. Đình là nơi diễn xướng dân gian trong những ngày diễn ra lễ hội, đồng thời là nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân thôn Yên Phú trong nhiều thế kỷ.

Ven sông Kim Ngưu, tại xứ đồng Mô Lăng còn hiện diện một quần thể di tích rất quan trọng liên quan trực tiếp đến Sư bà Phương Dung. Đó là ngôi miếu, phủ, ao, lăng mộ Sư Bà,... Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy, phần lớn những di tích này đã là phế tích. Miếu chỉ còn dấu tích nền móng, ao/giếng bỏ hoang, chỉ duy nhất lăng mộ Sư bà Phương Dung mới được tôn tạo lại.

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ THAY CHO KẾT LUẬN

Cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ nhà Hán do Hai Bà Trưng khởi xướng đã nhận được sự đồng lòng của nhân dân. Các Lạc tướng, nhất là các nữ tướng người Việt hưởng ứng và chiêu mộ binh lính theo Hai Bà rất nhiều, tạo tiền đề cho truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam. Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã vượt ra khỏi sự đối kháng giữa kẻ thống trị và người bị trị. Hay nói cách khác là sự **đối chọi văn hóa trong thời kỳ** này, một bên truyền thống Phụ quyền và một bên là truyền thống Mẫu quyền. Vì thế, khi Hai Bà Trưng



phát cờ khởi nghĩa, ngay lập tức nhận được sự ủng hộ của thủ lĩnh các địa phương, đặc biệt là phụ nữ.

Năm 43, do không chống nổi cuộc vây hãm của quân lính Mã Viện ở Cẩm Khê, Hai Bà Trưng đã tự vẫn. Song tinh thần đoàn kết vẫn còn nguyên giá trị, bởi dưới sự lãnh đạo của Hai Bà Trưng, nhiều lực lượng hưởng ứng tham gia và cuộc khởi nghĩa đã giành được thắng lợi, lật đổ sự cai trị của nhà Hán trước đó. Sâu xa hơn, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng với sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân chính là sự thức tỉnh tinh thần dân tộc theo cách riêng của người Việt. Chính cuộc khởi nghĩa này đã phản ánh ý thức dân tộc, độc lập, chủ quyền rõ rệt của nhiều tầng lớp nhân dân. Trong đó, vị trí và vai trò của các Lạc tướng, thủ lĩnh ở các địa phương là quan trọng. Đương nhiên, các nữ tướng góp phần không nhỏ cho quá trình hình thành truyền thống kiên cường, bất khuất, trung hậu, đảm đang của người phụ nữ Việt Nam sau này.

Sur bà Phương Dung vốn đã xuất gia, là một tu sĩ Phật giáo. Song trước sự cai trị hà khắc của nhà Hán, Bà cùng hai đệ tử - con nuôi đã chiêu mộ quân sĩ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo. Phải

chăng! Sur bà Phương Dung là một trong những tu sĩ Phật giáo đầu tiên đặt nền móng cho truyền thống đồng hành cùng dân tộc! Sau chiến thắng, Sur bà và hai đệ tử được Trưng Nữ Vương ban thưởng. Nhưng rồi, nhà Hán lại đem quân đàn áp cuộc khởi nghĩa, Hai Bà Trưng tuần tiết, các tướng lĩnh lánh nạn, Sur Bà và hai đệ tử trở về chùa tu hành. Sau khi các vị hóa, nhân dân Yên Phú đã tôn thờ làm Thành hoàng ở chùa Yên Phú và ở ngôi đình.

Hiện nay, ngôi chùa Yên Phú đã được Thượng tọa Thích Thọ Lạc xây dựng lại rất khang trang, bề thế ngay cạnh đường quốc lộ 1A. Ngôi đình đã được chính quyền và nhân dân tu bổ tôn tạo đẹp đẽ. Nhưng khu lăng mộ Sur bà, miếu, phủ, ao/giếng,... cách chùa Yên Phú không xa cũng cần được đầu tư tôn tạo. Song muốn vậy, cần được sự quan tâm từ phía chính quyền và các ban ngành chức năng thành phố. Trước mắt, theo chúng tôi cần:

Điều tra, khảo sát chi tiết, lập danh mục di tích cần bảo tồn; Quy hoạch lăng mộ Sur bà Phương Dung theo truyền thống Phật giáo. Nghĩa là có thể kiến trúc lăng mộ thành một bảo tháp; đồng thời quy hoạch miếu, phủ, am,... trên nền cũ. Sau đó quy hoạch tổng thể, xây dựng nơi đây thành khu tâm linh thờ Sur bà Phương Dung và nhị vị Thành hoàng Vũ Trung và Đài Liễu đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân trong thôn, xã,... và du khách thập phương. Đồng thời giáo dục lòng yêu nước, truyền thống đạo lý cao đẹp cho các thế hệ sau này.

Tuy nhiên, để làm được điều này, trước mắt đề nghị Ủy ban nhân dân huyện quan tâm về quy hoạch tổng thể, chi tiết đất đai từng di tích trên cơ sở tham vấn các ban ngành chức năng của thành phố và tư vấn của các đơn vị nghiên cứu; cũng như hỗ trợ kinh phí để chính quyền xã, nhân dân cùng chung tay bảo tồn và phát huy giá trị di tích trong bối cảnh đương đại.

Chú thích:

* HT.TS. Thích Bảo Nghiêm - Phó Chủ tịch HĐTS GHPGVN, Trưởng ban Trị sự GHPGVN Hà Nội

[1] Chẳng hạn: Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử lược, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*,...

[2] Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, tr. 27.

[3] Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, Nxb Thuận Hóa, tr. 82.

Thực tập
cái nhìn duyên khởi



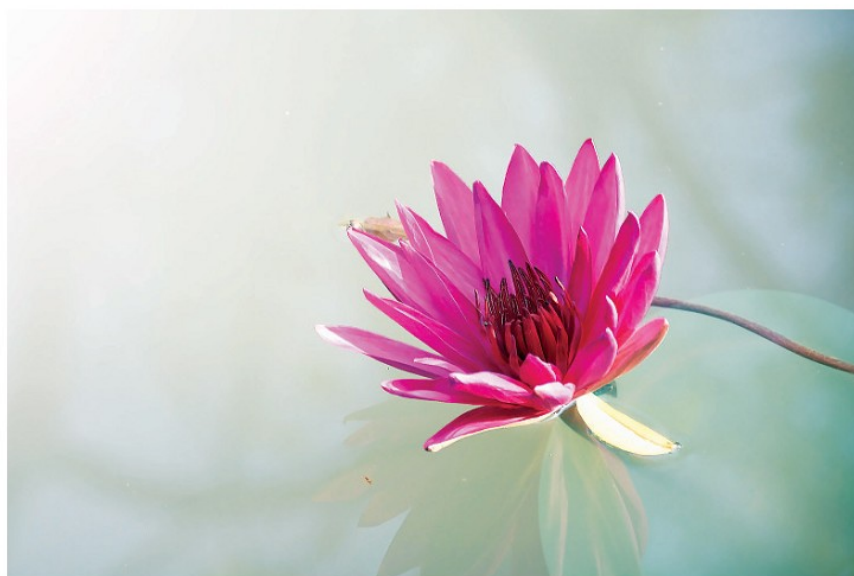
ĐỂ BIẾT YÊU THƯƠNG CUỘC ĐỜI

Thông Báo

Từ xưa đến nay, nhiều người cho rằng, Đạo Phật chuyên nói về những điều cao siêu huyền bí, rất khó để một con người bình thường thực hành theo. Hoặc muốn thực hành theo thì ta phải lánh xa việc đời, bỏ hết tất cả vào chốn thâm sâu cùng cốc để có thể yên tĩnh tu hành. Đây chính là một quan điểm sai lầm. Cuộc sống ngày càng hiện đại, nếu con người hay cả những người tu hành không nắm bắt kịp những thay đổi thì sự thiệt thòi sẽ đến với chính họ. Sự tu hành chân chính không đồng nghĩa phải xa lánh thế gian, điều quan trọng là khi ta tiếp xúc với nó, ta nhìn nhận nó như thế nào.

Nhân loại đang chứng kiến nhiều cuộc chiến tranh tương tàn giữa các dân tộc, những hành vi tội ác vô đạo, những hành động hủy hoại môi trường,... Có thể thấy sự thăng tiến về phương diện vật chất và tinh thần của nhân loại chưa tương xứng với nhau. Do vì nguyên nhân nào đó họ đánh mất lòng tin hay vì niềm tin sai lạc nên mất phương hướng trong cuộc sống, dẫn họ đến khuynh hướng phản kháng mạnh mẽ mỗi khi ai đó đụng chạm vào. Cũng có thể, vì khát khao muốn chiếm lấy mọi thứ nhưng không thể đạt được khiến con người sống trong tâm trạng chán nản và dè dặt, nó vùi lấp mình vào hố sâu của tuyệt vọng, không còn khả năng tiếp xúc với sự mẫu nhiệm trong đời sống hiện tại. Có những người mang một niềm thất vọng sâu kín, cảm thấy mình không có giá trị nào trong cuộc đời. Họ không muốn đối diện với mọi người và chính bản thân. Vì thế họ tìm sự quên lãng, vùi lấp đời mình trong những thú vui vô bổ.

Để giải quyết những khủng hoảng đó, con người cần sớm nhận thức tính nghiêm trọng và phải tỉnh táo, soi vào đó bằng cái nhìn của duyên khởi, tạo nên một đôi mắt có tình thương và hiểu biết. Để phần nào giúp ta có cách nhìn tích cực hơn về cuộc sống và làm giảm đi những khổ đau mà nhân loại đang gánh chịu, khiến thế giới ngày một thân thiện, gần gũi, con người thương quý nhau như anh em một nhà.



DUYÊN KHỞI

Duyên khởi là giáo lý nền tảng của Đạo Phật chỉ cho nguyên lý sinh khởi và đoạn diệt do nhân duyên của các pháp hữu vi hay các hiện tượng khổ đau. Tất cả các pháp hữu vi đều do duyên sinh. Sự có mặt của một pháp cũng là sự có mặt của toàn bộ nhân duyên sinh ra nó và ngược lại sự hoại diệt của một pháp cũng là sự hoại diệt nhân duyên sinh ra nó. Các pháp không có thật sinh hay thật diệt. Có thể nói ngắn gọn như câu kinh sau: *“Cái này sanh thì cái kia sanh, cái này diệt thì cái kia diệt”*. Vì vậy, nhìn cuộc đời bằng đôi mắt duyên khởi để cái thấy không chỉ là cái thấy đơn thuần. Đôi mắt ấy còn đưa đến nhận thức hoàn chỉnh, hành động phù hợp với chân lý của cuộc đời, có khả năng hiểu biết rõ ràng về tính chất khổ đau của bản thân mình và thế giới xung quanh. Được dẫn dắt bởi cái nhìn duyên khởi chính là bước khởi đầu giúp con người

từng bước thực nghiệm hạnh phúc an lạc trong đời sống.

Làm thế nào để có một cái nhìn duyên khởi? Theo tác giả, trước hết chúng ta nên học và chuyên tâm thực tập, theo tiến trình lắng nghe học hỏi, suy tư và thực hành (Văn - Tư - Tu). Hạt giống ở trong mỗi người đã có, ta cần trường dưỡng hạt giống thiện căn ấy. Sự học hỏi, thực tập một cách tinh tấn liên tục sẽ hiệu quả hơn nếu có thêm người thầy giỏi hướng đạo, người bạn tốt đồng tu. Đây cũng là con đường bắt đầu thực hành công hạnh Bồ tát giúp đời.

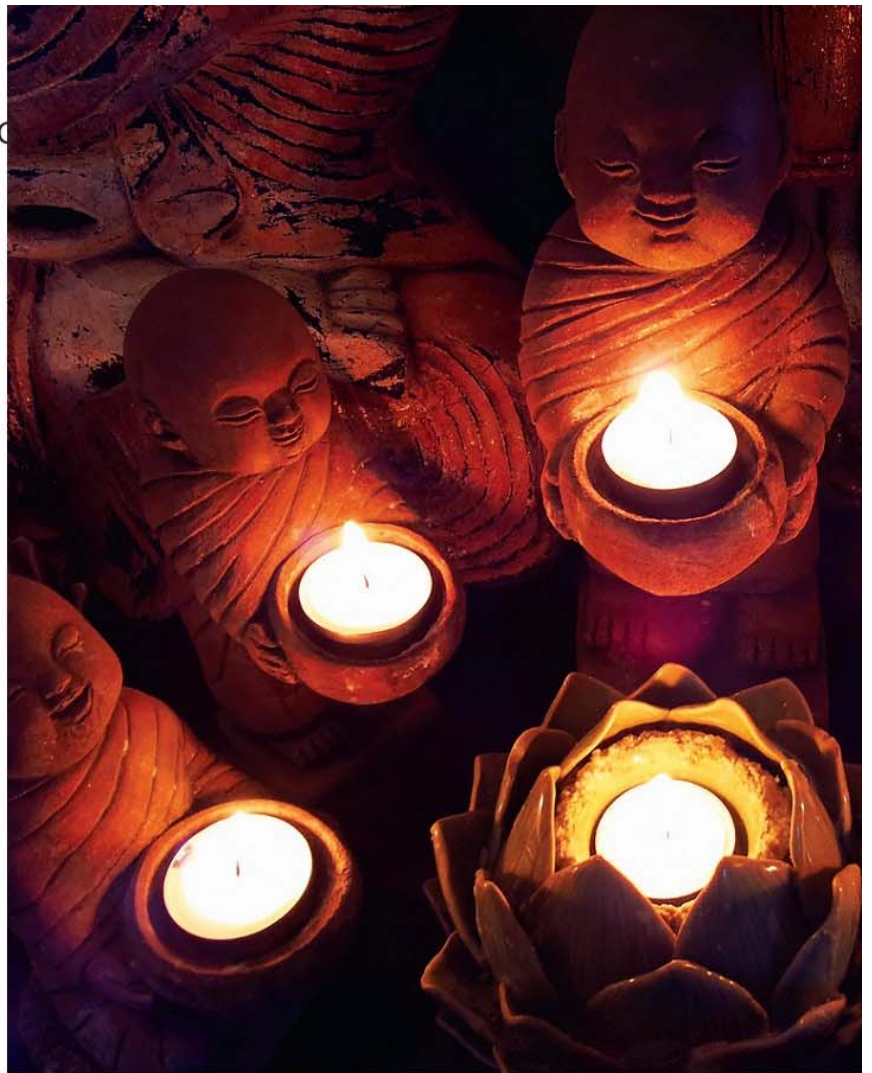
Bên cạnh đó, mỗi ngày chúng ta cần có một khoảng lặng, vì sự yên tĩnh luôn là yếu tố cần thiết để giúp cho ta sáng suốt quán xét mọi việc. Xem xét lại cái nhìn của mình như vậy đã đúng hoàn toàn hay chưa, hay đó chỉ là cái nhìn từ một phía. Càng có cái nhìn thấu hiểu chừng nào càng đưa đến hành

động đứng chùng đó. Trong một ngày, nếu biết thực tập cái nhìn duyên khởi với tất cả mọi việc mà ta đối mặt, sẽ thấy mình có sẵn rất nhiều điều kiện của hạnh phúc ngay trong hiện tại.

MỌI SỰ TRÊN ĐỜI ĐỀU DO NHÂN DUYÊN, HỢP TAN VÔ THƯỜNG

Tất cả mọi sự vật hay hiện tượng, từ vật lý đến tâm lý, không một pháp nào sinh ra hay diệt đi mà thoát ra ngoài quy luật duyên sinh. Thấy được mọi sự trên đời đều do nhân duyên là cái nhìn trí tuệ đầu tiên mà con người cần phải nỗ lực đạt được. Đời sống hay thế giới này tạo thành là do một chuỗi tương quan liên hệ, trong đó sự sinh khởi và hoại diệt của các yếu tố tùy thuộc một số yếu tố khác làm điều kiện cho chúng. Nhờ vào duyên mà người ta được gặp nhau, trở thành bạn bè, đồng nghiệp, tri kỷ. Tất cả chúng ta có mặt với nhau ở đây không phải tự nhiên, mà do nhân duyên với nhau nhiều đời nên mới gặp. Có người mình chưa bao giờ biết, nhưng vừa gặp thì thấy thân quen. Có người vừa mới gặp đã thấy không hợp. Hay tại sao ta không được sinh vào nhà cao sang quyền quý kia mà lại sinh vào nơi nghèo khổ này... chắc chắn đây là những câu hỏi mà con người thường đặt ra. Khi soi rọi bằng cái nhìn duyên sinh, ta liền hiểu rằng con người do tạo các nhân duyên thiện ác khác nhau nên phải thọ quả như vậy.

Nhận thức được nguyên lý duyên khởi, ta biết được sự hiện hữu của chúng ta trên đời này là hoàn toàn do nhân duyên, do nghiệp lực dẫn dắt, không phải do thần linh hay thượng đế nào tạo ra. Cuộc sống hiện tại của mình cũng là do nhân



duyên, do hành động có chủ ý của mình tạo ra, chẳng phải do ai đó sắp đặt hay an bài cả. Từ góc nhìn duyên khởi, nó đã trả con người về với vai trò làm chủ vận mệnh của mình. Nhưng con người, ai cũng sợ khổ đau, lại luôn luôn khởi tâm với những việc bất thiện, rồi tạo những nghiệp mới, để rồi khổ đau này chưa dứt, khổ đau khác lại đến. Và vì sự che mờ của vô minh mà ta không nhận ra được mọi sự trên đời do duyên mà thành, đưa đến sự đổ lỗi hay trông chờ vào tha lực nào khác can thiệp vào đời sống của mình.

Với cái nhìn từ duyên khởi, ta hiểu được nguồn gốc tất cả mọi

sự việc xảy ra với bản thân. Từ đó hướng đến xoay chuyển khổ thành vui, bệnh tật thành khỏe mạnh, giận dữ thành hiền lành, ích kỷ thành rộng lượng... hướng con người đến một đời sống cao thượng, sống không vì lợi ích cho riêng mình.

Phàm cái gì do duyên sinh thì cái đó cũng vô thường. Thế giới này không có gì tồn tại mãi mãi, luôn trôi chảy không ngừng thay đổi. Đời người phong sương phiêu bạt, hơn thua với những lợi danh, nhưng chẳng bao giờ nhận ra sự vật giây phút này với sự vật giây phút sau chẳng giống nhau. Cái này sinh ra thì trong



(Nguồn: phatgiao.org.vn)

khoảng thời gian nào đó cũng sẽ mất đi. Từ người thân, món đồ mà ta yêu quý, hay cả đến ngọn núi cao kia,... rồi cũng sẽ thay đổi theo nguyên lý thành trụ - hoại không. Người hiểu được duyên sinh vô thường là người rất quý trọng những gì mình đã và đang có, không ngừng phát hiện thêm ý nghĩa của nó để làm cho cuộc sống được an vui và ý nghĩa hơn.

TỪ CÁI NHÌN DUYÊN KHƠI ĐẾN LÀM ĐẸP CHO ĐỜI

Cuộc sống vốn vô thường, vô ngã. Nhưng chính vì mê đắm các dục vọng, tiền, tài, danh, lợi mà con người tạo ra cái nhìn sai lầm, gây nên thành kiến, ngộ nhận, khiến

cho tâm hồn ngày càng nặng nề. Ta tự gây đau khổ cho chính mình và còn liên lụy đến những người xung quanh.

Theo cách nhìn của duyên khởi thì cái này có mặt cái kia cũng có mặt. Có thấp có cao, có xấu có đẹp, có trong có ngoài... Mọi phân biệt đối đãi đều nương vào nhau mà có mặt. Cả hai mặt của thực tại đều tương sinh, tương duyên, tương khởi, không thể loại bỏ bên này mà giữ lại bên kia được. Khi đã nhìn được mọi sự trên đời đều do duyên sinh, chúng ta không còn rơi vào lối sống mê lầm, tránh được bao định kiến phân biệt chủng tộc, màu da, đẳng cấp. Tất cả những năng lực cuồng nhiệt trong ảo tưởng không còn quay cuồng nữa, trái lại tâm trí ta sẽ trở nên sáng suốt và có trách nhiệm hơn đối với đời sống của mình. Thấy được rằng niềm vui chúng ta có hôm nay có liên hệ với tất cả những gì đã và đang xảy ra ở trong ta và tất cả mọi người xung quanh. Mặt khác, khi ta thấy được bất cứ cái gì sinh ra cũng đều có sự diệt đi, từ đó ta từ bỏ chấp niệm về “của tôi” hay “tôi”. Hiểu được như vậy, tâm ta không còn bị ràng buộc vào bất cứ điều gì, đó là sự an tịnh không cần cầu nguyện hay ban ơn của bất cứ ai. Giống như ánh mặt trời soi chiếu lên thì màn đêm biến mất.

Ta nên thường xuyên cảnh giác và ngăn chặn những hành động bất thiện qua thân, lời hay ý, hãy tỉnh thức đối với mọi ý nghĩ, lời nói và hành vi. Như trong cuộc sống có những người thường cầu gặt, mắng chửi mình, nhưng nhờ có thực tập cách nhìn duyên khởi, ta không còn giận dữ nữa mà

thay vào đó là thái độ bình hòa trước những hành vi đó. Nhờ có sự nhìn nhận này mà chúng ta tự thay đổi thói quen hành động của chính mình, biến đau khổ thành con thuyền thanh lương đưa đến bến bờ an tịnh. Dần dần mọi thói xấu sẽ chuyển hóa thành những thói quen tốt. Nhưng quan trọng phải nhìn sâu bằng trí tuệ chứ không phải chỉ nói suông là đủ. Nếu không có cái nhìn đúng đắn sẽ dẫn đến phán xét sai lầm, hành động nông nổi.

Nhận thức về duyên khởi cũng giúp ta hiểu được mối quan hệ xã hội là một hợp thể hỗ tương; giữa con người với con người, giữa gia đình với xã hội, luôn tiềm tàng một mối liên hệ gắn kết không thể tách rời. Từ những chị lao công, anh công nhân nhà máy đến giáo viên, bác sĩ,... Tất cả mọi người đều quan trọng trong xã hội này. Ta sẽ nhận thấy mỗi hành vi của mình khởi phát đều ảnh hưởng đến người khác và môi trường xung quanh. Giống như một hành động tiêu cực một cá nhân có thể kéo theo sự trì trệ toàn cục. Tất cả tạo thành một vòng khép kín, trong cái này bao hàm cái kia, cái kia lại chứa đựng cái này, hoặc cái này tồn tại không thể thiếu cái kia và ngược lại. Nhờ có cái nhìn như vậy, mỗi khi hành động, nói năng ta đều suy nghĩ thấu suốt. Ta luôn chủ động thực hiện các việc làm theo chiều hướng tốt đẹp bằng cách “sáng cho người thêm niềm vui, chiều giúp người bớt khổ”. Với sức mạnh của sự quán chiếu như vậy, mỗi hành động ta làm đều trở thành suối nguồn thanh lương nuôi dưỡng đóa sen thiện mỹ trong lòng ngày một tăng trưởng để có thể sống thông dong tự tại giữa cuộc đời.



(Nguồn: diendanphapluat.enternews.vn)

Có thể thấy, sự tồn tại của một cá nhân trên cuộc đời là một phép nhiệm mầu. Nếu toàn xã hội đều có cái nhìn này thì môi trường sống trở nên tốt đẹp, làm bất cứ việc gì cũng đem đến lợi mình lợi người, có lòng từ ái đối với muôn loài chúng sinh, không còn cảnh chiến tranh tàn khốc bởi bom đạn,... Con người sống hoạn nạn có nhau, không còn thờ ơ khi thấy một cảnh đời bất hạnh.

Nếu hằng ngày không thực tập cái nhìn duyên khởi thì khi hoạn nạn xảy đến, chúng ta sẽ không nhìn thấu suốt vấn đề và tiếp tục vùng vẫy trong hoạn nạn, hao tổn năng lượng. Thực tế không có sự lựa chọn nào khác, chúng ta chỉ có cách đón nhận nó bằng cái nhìn của duyên khởi mới có thể khiến ta và mọi người đều thấu hiểu nhau hơn. Thông qua con đường này, không chỉ chính mình mà toàn xã hội đều được an bình. Khi tập nhìn bằng ánh mắt thấu hiểu thì mới có thể tự giải thoát khỏi nghiệp lực và khổ đau, để

đạt được hạnh phúc chân thật.

Tu tập giúp nhìn nhận được bản chất của cuộc sống, từ đó mới có thể thoát mọi ràng buộc, khổ đau. Chúng ta cần phải sống với thực tại, cho nên nếu chỉ hy vọng vào việc thoát khổ đau mà không thực tập xóa bỏ thì sau cùng cũng chỉ khiến ta rơi vào cảnh đau khổ hơn mà thôi.

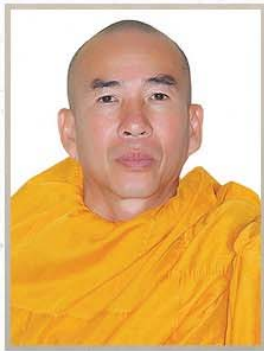
Thế giới đương thời đang có những bước chuyển mình tích cực lẫn tiêu cực trong mọi lĩnh vực. Thực hành nhìn cuộc đời bằng cách nhìn duyên khởi để dàng vượt qua chương ngại thiết lập một thế giới an bình. Cách nhìn về duyên khởi còn soi sáng ý nghĩa tu tập giải thoát đối với mỗi con người, giúp họ chứng nghiệm sâu sắc về sự thật vô thường, khổ đau và vô ngã của hết thảy mọi hiện hữu. Đồng thời việc ấy còn có công năng dứt trừ mọi tham ái và chấp thủ, đưa đến đoạn tận khổ đau. Từ cái nhìn đúng đắn và tích cực này, mỗi người thêm yêu mến cuộc sống và càng phấn đấu

nỗ lực để góp phần cho sự phát triển chung của xã hội. Đó chính là giá trị thiết thực của sự thực tập cái nhìn duyên khởi để biết yêu thương cuộc đời.



Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày An lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hằng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật Đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 2 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn



SỰ DUNG HỢP CỦA PHẬT GIÁO VÀO CỘI NGUỒN VĂN HÓA DÂN TỘC

ĐD. Thích Phước Tấn



Có thể nói, Phật giáo dung hợp với cội nguồn văn hóa của dân tộc ta là một thực tiễn sống động trên những yếu tố nhân văn và chính trị xã hội. Dù ở bất cứ yếu tố nào, Phật giáo thời đại nào cũng luôn hướng về cội nguồn của dân tộc.

SỰ DUNG HỢP CỦA PHẬT GIÁO VÀO CỘI NGUỒN VĂN HÓA DÂN TỘC

ĐD. Thích Phước Tấn



Có thể nói, Phật giáo dung hợp với cội nguồn văn hóa của dân tộc ta là một thực tiễn sống động trên những yếu tố nhân văn và chính trị xã hội. Dù ở bất cứ yếu tố nào, Phật giáo thời đại nào cũng luôn hướng về cội nguồn của dân tộc.



Phật tử TP HCM cầu nguyện cho Chủ tịch nước Trần Đại Quang
(Nguồn: vnexpress.net)

Phật giáo được truyền vào nước ta khá sớm. Vào những thế kỷ đầu Công nguyên, văn hóa Phật giáo đã hình thành và phát triển tại nước ta với một số trung tâm tín ngưỡng tập trung với hàng trăm vị Tăng sĩ hành đạo. Phật giáo bắt đầu phổ biến trong quần chúng nhân dân. Đây cũng là giai đoạn định hình cho hình thái tôn giáo kết hợp với văn hóa dân tộc ở nước ta và phát triển liên tục về sau. Để một tôn giáo ngoại sinh như Phật giáo có thể thấm nhuần và đồng hành xuyên suốt cùng văn hóa dân tộc, đòi hỏi có sự tác động của các yếu tố tích cực, các yếu tố trọng yếu và cơ hữu với chính hoàn cảnh và tư tưởng của thực tiễn dân tộc ta.

YẾU TỐ NHÂN VĂN

Tính nhân văn của Phật giáo

Phật giáo là một tôn giáo xuất phát từ Ấn Độ cổ đại, là một nước thuộc vùng Nam Á, cách xa nước ta về địa lý và khác biệt về phong thổ. Là quốc gia có nền văn hóa đa dạng, đặc sắc, là cái nôi của triết học phương Đông bên cạnh Trung Hoa, cũng là nơi hình thành nhiều tôn giáo nội sinh như đạo Bà La Môn (sau này là Hindu giáo), Kỳ Na giáo, Phật giáo,... và đón nhận các tôn giáo từ bên ngoài du nhập vào như Islam hay Công giáo. Những khác biệt văn hóa và địa lý giữa các nền văn hóa đòi hỏi một sự giao thoa hài hòa để Phật giáo có thể truyền vào vùng đất mới cũng như để đất nước sở tại đón nhận một cách thiện cảm và hòa bình. Chính tính nhân văn giữa hai nền văn hóa khi tiếp xúc đã khởi sinh những thiện cảm và thiện chí.

Phật giáo từ khi hình thành đã mang những giá trị nhân văn cao cả. Từ việc bác bỏ ý thức hệ giai cấp và đặc quyền lãnh đạo tâm linh của tầng lớp Bà-la-môn, Phật giáo chủ trương tự do thực hành tâm linh cho mọi đối tượng xã hội, bởi theo tuyên ngôn của Đức Phật, “*Này Bà-tư-tra, nếu ai chủ trương thọ sanh, chủ trương chủng tộc, chủ trương kiêu mạn, người ấy cách biệt quá xa đối với sự chứng đắc Minh Hạnh vô thượng của Ta*”[1]. Bởi vì nếu chủ trương thọ sanh, chủng tộc tức là có sự đàn áp và bóc lột về mặt ý thức hệ, sự bóc lột ấy tàn khốc hơn bóc lột thể chất con người. Đức Phật với phẩm hạnh toàn bi - toàn trí, đã phủ nhận mọi phán quyết tâm linh từ giai cấp Bà-la-môn. Với tư tưởng ấy, Phật



Hình ảnh thiền sư Vạn Hạnh với triều Lý là một minh chứng tiêu biểu cho tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc trong lúc nguy nan, biến loạn. Thiền sư Vạn Hạnh đại diện cho một tinh thần Phật giáo nhập thế nhưng không bị thế gian xoay chuyển.

(Nguồn: redsvn.net)

giáo đã mang lại giá trị vị nhân sinh sâu đậm, là sự cảm thông sâu sắc cho số phận con người. Với một tôn giáo như vậy, thật dễ dàng truyền bá vào cương thổ của những quốc gia, dân tộc khác một cách hòa bình và thông hiểu với văn hóa dân tộc sở tại.

Tinh nhân văn của văn hóa dân tộc Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển cho thấy dân tộc ta đã xây dựng một nền văn hóa riêng biệt trải qua nghìn năm Bắc thuộc. Đó là nền văn hóa con Rồng - cháu Tiên, độc lập về văn hóa dân tộc. Dù sau này đất nước có trải qua bao khói lửa thì dân tộc Việt vẫn giữ được khởi nguyên văn hóa của mình.

Văn hóa dân tộc ta thuở sơ kỳ gắn liền với nhà nước đầu tiên của tiến trình lịch sử dân tộc - nhà nước Văn Lang của các vua Hùng. Nhà nước Văn Lang đã thống nhất các bộ tộc sinh sống tập trung trên lãnh thổ phía Bắc nước ta bây giờ. Nhưng, để có sự hiện diện của Phật giáo trên lãnh thổ nước ta là một tiến trình dài của lịch sử, khả dĩ phải đến những năm đầu Công nguyên Phật giáo mới tồn tại cùng nhịp sống của người Việt. Trước đó, người Việt ta đã có văn hóa, tư tưởng của riêng mình cùng với tư tưởng, văn hóa Trung Hoa truyền sang trong quá trình dân tộc rơi vào ách đô hộ. Trong hoàn cảnh này, việc tiếp nhận thêm một tư tưởng mới là hoàn toàn có khả năng bởi lẽ tâm thế của một dân tộc bị trị cần sự cảm thông và bao dung của một tư tưởng, văn hóa mới phải khác xa với tư tưởng chính trị và quan quyền mà Phật giáo là đại diện cho tinh thần nhân ái đó. Người Việt ta vì thế mà tích cực hưởng ứng một tôn giáo ngoại sinh bước đầu du nhập.

Mặt khác, văn hóa dân gian là cả một quá trình sáng tạo và tiếp nối. Đó là hơi thở của dân tộc, mất văn hóa dân gian cũng như mất đi một khởi nguyên của dân tộc. Thế nhưng văn hóa dân gian không phải là một thực thể chết bởi văn hóa có tính ổn định chứ không có tính vĩnh hằng. Văn hóa dân gian là một chủ thể sống động có thể tiếp thu cái mới mà vẫn giữ gìn được bản sắc sẵn có.

Phật giáo truyền vào nước ta thì phải tiếp xúc trực tiếp với văn hóa dân gian của dân tộc. Tất nhiên, nếu Phật giáo không đáp ứng tính nhân văn như vị tha và thấu triệt thì văn hóa dân gian sẽ là trở ngại cho việc truyền đạo, bởi văn hóa dân gian “*thể hiện quan niệm thẩm mỹ gắn bó với thực tiễn, là sản phẩm của nhận thức và cảm hứng thẩm mỹ của nhân dân. Vì vậy, văn hóa dân gian chứa đựng những nét bản chất nhất của bản chất văn hóa dân tộc, là thể hiện tập trung khát vọng của nhân dân về chân, thiện, mỹ*” [2]. Lịch sử đã chứng minh đây là cuộc truyền đạo nhận được nhiều thiện cảm từ quần chúng nhân dân mà cho đến nay, người Việt Nam đa phần đều xem Phật giáo là một phần không thể tách rời của lịch sử dân tộc và văn hóa Phật giáo chính là văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Phật giáo nước ta trong thời kì đầu hoàng hóa phổ biến việc sử dụng hình ảnh quyền năng để hài hòa với tín ngưỡng bản địa vốn tôn thờ các biểu tượng siêu nhiên. Đây là sự chuyển biến tích cực của Phật giáo buổi sơ kì khi truyền tải giáo lý từ bí, hòa ái của Phật giáo thông qua nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng. Tác giả Lê Mạnh Thát đã nhận định như sau về tác phẩm “Lục Độ Tập Kinh” - một trong những

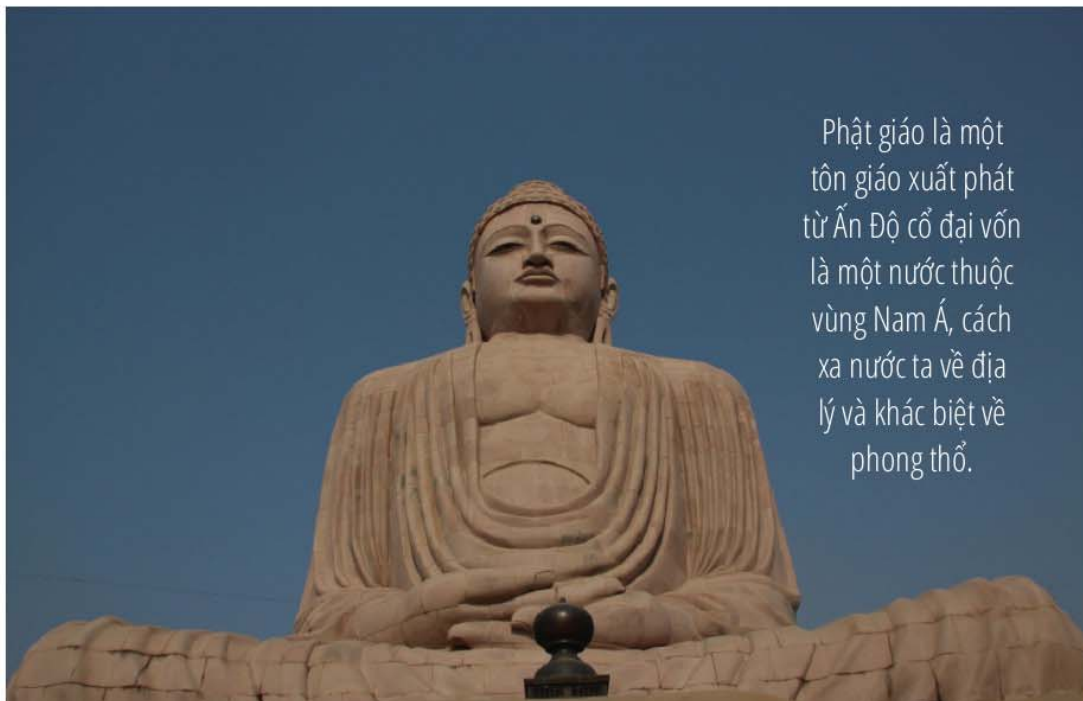
tác phẩm thuộc văn học Phật giáo buổi đầu, “*Lý tưởng của Bồ tát trong thời kỳ đầu của Phật giáo ở nước ta, do thế, đã được xiển dương mạnh mẽ, đề cao những con người có lòng thương rộng lớn đối với tất cả người vật (bồ thí), tự mình kiểm soát lấy mình (trì giới), kiên trì chịu đựng gian khổ khó khăn (nhẫn nhục), năng động phấn đấu hoàn thành mục tiêu đã định (tinh tấn), bình tĩnh (thiền định) và sáng suốt (trí tuệ)*”[3].

Tư tưởng Phật giáo được đón nhận ở nước ta không phải do hệ quả của cuộc xâm lăng và đồng hóa văn hóa của các triều đại phong kiến Trung Hoa như đối với trường hợp Nho giáo. Nho giáo du nhập vào nước ta nhờ con đường quan quyền và giáo dục nhằm xây dựng hệ thống cai trị của phong kiến Trung Hoa mà thâm nhập vào nước ta, từng là một phần trong chính sách xóa sạch bản sắc văn hóa bản địa của chính quyền đô hộ. Ngược lại, Phật giáo truyền vào nước ta với tính chất giao lưu và dung hợp đơn thuần, không dựa trên tính tranh chấp hay áp bức. Có thể thấy, quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam lúc nào cũng mang tính chất đồng hành cùng lịch sử dân tộc, dù có lúc thịnh suy biến đổi, song Phật giáo chưa bao giờ đối nghịch cùng

dân tộc. Đó là cuộc gặp gỡ và gắn kết giữa một dân tộc chuộng tinh thần hòa ái “chung bọc trăm trứng - đồng bào”, một tôn giáo chuộng từ bi và sự thấu cảm tuyệt đối.

YẾU TỐ CHÍNH TRỊ XÃ HỘI

Các cuộc chuyển giao quyền lực trong triều đại và giữa các triều đại trọng Phật giáo đều tương đối thuận lợi khi có sự giúp sức của Phật giáo. Bởi vì Phật giáo lấy tha nhân làm trọng, lấy từ bi làm gốc nên khi giang sơn đổi chủ, đất nước theo tư tưởng Phật giáo thường vẫn giữ được sự ổn định nhất định. Ví dụ: khi nhà Lý thay thế nhà Tiền Lê, nhà Trần thay thế nhà Lý và sau này, các chúa Nguyễn đã dựa vào Phật giáo để định quốc an dân. Nhà sử học Li Tana đã đưa ra nhận định về việc các chúa Nguyễn đã ưu tiên dùng tư tưởng Phật giáo để an dân thay cho Khổng giáo: “*Không thể sử dụng Khổng giáo vì những khẳng định cơ bản của Khổng giáo trực tiếp mâu thuẫn với vị trí họ Nguyễn bị coi là một chế độ li khai và nổi loạn với triều đình*” [4]. So với Phật giáo, Khổng giáo xây dựng trật tự gia đình và xã hội dựa trên mối quan hệ tam cương, ngũ thường, gần như trở thành một rào cản khiến con người luôn bị lệ thuộc. Vì thế Phật giáo có điều kiện thuận lợi



Phật giáo là một tôn giáo xuất phát từ Ấn Độ cổ đại vốn là một nước thuộc vùng Nam Á, cách xa nước ta về địa lý và khác biệt về phong thổ.



dung hợp hài hòa với tư tưởng người Việt trên con đường chinh phục tự do và khát khao giải phóng.

Đối với vai trò kiến thiết đất nước, Phật giáo lúc nào cũng thể hiện tinh thần nhập thế tích cực. Hình ảnh Thiền sư Vạn Hạnh với triều Lý là một minh chứng tiêu biểu cho tinh thần Phật giáo đồng hành cùng dân tộc trong lúc nguy nan, biến loạn. Ngài là đại diện cho một tinh thần Phật giáo nhập thế nhưng không bị thế gian xoay chuyển. Ngài đóng vai trò quan trọng trong việc kiến thiết vương triều Lý nhưng lại chẳng vướng bận công danh, cuối đời Ngài vẫn để lại cho hậu thế thi kệ bất diệt. Đó chính là tinh thần Bồ tát cao thượng. Hay đến nhà Trần, chủ trương “Cư trần lạc đạo” của Phật giáo với tinh thần “thân ở phố thị chí ở non cao” đã đưa Phật giáo và dân tộc phát triển vượt bậc. Cho đến lịch sử Phật giáo hiện đại còn có hình ảnh của Hòa thượng Quảng Đức - người đã vị pháp vong thân, tiêu biểu cho phong trào đấu tranh trường kì bất bạo động của đại đa số tu sĩ và cư sĩ trong sự kiện pháp nạn năm 1963. Họ đại diện cho một Phật giáo không những chỉ biết tu tập tự thân mà còn biết hành động vì lợi ích của giáo pháp và dân tộc.

Trong hai cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, Phật giáo không đứng ngoài thế cuộc mà tham gia đấu tranh cùng dân tộc, một trong những bằng chứng là hình ảnh người tu sĩ tham gia dân quân tự vệ. Theo PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương luận dẫn: “*Trong hàng ngũ đông đảo tự vệ xung phong của thị xã Ninh Bình và huyện Gia Khánh có tới 60 sư nữ. Họ vốn tu tại các chùa Bát, Phúc Am, Phúc Chính, Non Nước, Bộ Đầu, Ba Vương*”[5]. Hình ảnh Phật giáo vào binh lửa chiến tranh không phải để gây hận thù kích động, mà là để xoa dịu những tâm hồn đang cháy rất bởi

Quá trình hình thành và phát triển cho thấy dân tộc ta đã xây dựng một nền văn hóa riêng biệt dấu trải qua nghìn năm Bắc thuộc. Đó là nền văn hóa con Rồng – cháu Tiên, độc lập về văn hóa dân tộc.

(Nguồn: storytrung.wordpress.com)

khói súng và lửa bom, người con Phật vào chiến cuộc để thực hiện công tác tiếp tế, cứu hộ. Như cách mà PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương nhận định: “*Và sau đó phần lớn trở thành cứu thương của các đơn vị bộ đội chiến đấu hoặc hộ lý trong các trạm quân y*” [7].

Dưới góc nhìn của chính trị - xã hội, Phật giáo đã có sự đồng hành tích cực đúng mực. Chính những biểu hiện tích cực này đã chứng tỏ Phật giáo và dân tộc Việt Nam có sự gắn bó mật thiết.

Có thể nói, Phật giáo dung hợp với cội nguồn văn hóa của dân tộc Việt Nam là một thực tiễn sống động trên những yếu tố nhân văn và chính trị xã hội. Dù ở bất cứ yếu tố nào, Phật giáo thời đại nào cũng luôn hướng về cội nguồn của dân tộc. Phật giáo chọn con đường hòa hợp với nền văn hóa bản địa, rồi từ hòa hợp đến dung hợp các thuộc tính để tạo ra một Phật giáo đặc trưng của dân tộc sở tại. Ở đó Phật giáo có thể khác Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ về mặt hành trạng nhưng về bản chất lại truyền tải đủ đầy những giá trị thiết yếu mà Đức Phật đã tuyên thuyết.

Chú thích:

- [1] “Kinh Bà la bà đường,” Trung A Hàm (Tuệ Sỹ dịch và chú), Nxb. Phương Đông, 2013, tr. 1609
- [2] PGS.TS. Nguyễn Thị Chiến (2013), *Mấy Suy Nghĩ về Văn Hóa Từ Truyền Thống Đến Hiện Đại*, NXB. Lao Động, tr. 16.
- [3] Lê Mạnh Thát (2001), *Tổng Tập Văn Học Phật Giáo Việt Nam* (tập 1), NXB. Thành Phố Hồ Chí Minh, tr. 499.
- [4] PGS.TS. Trần Hồng Liên (2019), *Góp Phần Tìm Hiểu Phật Giáo Nam Bộ*, NXB. Khoa Học Xã Hội, TP.HCM, tr. 215.
- [5] PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương, *Những Nẻo Đường Phúc Âm Hóa Công Giáo ở Việt Nam*, NXB. Tôn giáo, TP.HCM, 2016, tr. 96.
- [6] PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương (2016), *Sdd*, tr. 97.



Tái hiện nghi thức tắm tượng Phật trong lễ Chôl Chnăm Thmây (Nguồn: Báo Du lịch)

Lễ hội chuyển mùa

của một số dân tộc Đông Nam Á
gắn liền nghi lễ tắm Phật

Trương Văn Món*

Ngày nay nhờ quá trình toàn cầu hóa, chúng ta có thể nhìn thấy được toàn cảnh văn hóa khu vực và thế giới. Với góc nhìn Nhân học, văn hóa không có sự “đồng nhất” mà phụ thuộc vào điều kiện sinh thái, bối cảnh lịch sử mà có sự “khác biệt” (Julian Steward, F. Baos). Vì thế, mỗi dân tộc, quốc gia bên cạnh đặc trưng văn hóa chung còn có bản sắc riêng. Nhìn ở tầm khu vực, chúng ta thấy các dân tộc Đông Nam Á ở các quốc gia như Việt Nam (Chăm, Khmer), Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar mặc dù ở các quốc gia khác nhau và ảnh hưởng tôn giáo khác nhau nhưng đều đồng loạt tổ chức lễ hội chuyển mùa (lễ Tết) thường xuyên mỗi năm vào khoảng giữa tháng 4 âm - dương lịch (năm nay lễ hội diễn ra từ 12-14/4 dương lịch). Lễ hội này thường gắn với nghi lễ tắm Phật đối với các dân tộc theo Phật giáo và có ảnh hưởng yếu tố Hồi giáo đối với các dân tộc theo Hồi giáo. Vậy những đặc trưng chung và riêng của lễ hội chuyển mùa của các dân tộc này là gì? Đó là những vấn đề mà chúng tôi muốn giới thiệu trong bài viết này.



(Nguồn: newwaytravel.com.vn)

BẢN CHẤT CỦA LỄ HỘI CHUYÊN MÙA

Các dân tộc ở khu vực Đông Nam Á tùy mức độ ảnh hưởng của nền văn minh khác nhau mà họ sử dụng các loại lịch khác nhau như lịch âm - dương hỗn hợp của Trung Hoa, lịch Saka của Ấn Độ, Phật lịch, Hồi lịch để áp dụng cho đời sống sinh hoạt sản xuất và trong nghi lễ, hội hè. Tuy nhiên, bên cạnh những loại lịch trên các dân tộc ở Đông Nam Á đều có cách tính lịch bản địa của riêng mình.

Các dân tộc Đông Nam Á, không tính một năm 12 tháng áp dụng luật nhuận như âm lịch - Trung

Hoa và lịch Saka của Ấn Độ mà họ tính lịch bản địa theo mùa. Một năm chỉ có hai mùa: mùa nắng và mùa mưa. Hai mùa này tương đương với một năm có 10 tháng, hai tháng cuối là những tháng chuyển mùa, từ mùa nắng/khô sang mùa mưa. Người Chăm, Raglai và một số dân tộc ở Tây Nguyên như người Edê, Jarai, Bahnar thường gọi hai tháng chuyển mùa này là **“bilan war”** (tháng quên). Sau khi ảnh hưởng văn minh Ấn Độ người Chăm mới vay mượn thêm tên hai tháng trong lịch Saka là: **“bilan puis”** (tháng 11) và **“bilan mak”** (tháng 12) bổ sung vào lịch của

họ để có đầy đủ 12 tháng như hiện nay. Ngoài ra, lịch Chăm hiện nay còn dung nạp thêm yếu tố Hồi lịch. Còn các dân tộc khác ở Campuchia, Lào, Thái Lan tiếp nhận Phật giáo, họ cũng bổ sung lịch Phật giáo vào lịch bản địa. Như vậy, ngoài những đặc trưng chung thì chính những yếu tố ảnh hưởng, vay mượn nền văn minh khác nhau đã tạo nên một số khác biệt trong lễ hội chuyển mùa của các dân tộc ở Đông Nam Á [1].

Nói chung, hiện nay tuy có khác nhau ít nhiều (về cách tính ngày, tuần, tháng), nhưng khởi điểm của loại lịch bản địa của các dân



Surutamm - Lumbun
Pimay của Lào



tộc Đông Nam Á (trừ Việt Nam ảnh hưởng lịch Trung Hoa) hiện nay vẫn theo cách tính lịch theo mùa, theo thời tiết và một năm có hai mùa: mùa nắng/khô và mùa mưa. Thời điểm chuyển mùa này thường rơi vào tháng 4 âm - dương lịch. Thời điểm này mùa màng đã thu hoạch xong, đất đai bỏ hoang vì nắng nóng. Đây còn là thời điểm giao mùa, từ cuối mùa nắng/khô chuyển sang đầu mùa mưa. Họ xem đây là “ngưỡng”, là thời điểm giao thoa giữa năm cũ và năm mới. Vì thế, thời điểm này họ xem như ngày Tết. Họ tổ chức nghi lễ để tiễn đưa những gì xấu xa ở năm cũ và

đón những gì năm mới tốt lành (tổng cừu nghinh tân). Đặc biệt, cốt lõi của lễ hội này là “tiễn đưa nắng nóng/khô, đón cơn mưa đầu năm” để nông dân xuống đồng cấy cấy. Do vậy, nghi lễ này luôn gắn với “cầu mưa, cầu nước và té nước”.

LỄ HỘI CHUYỂN MÙA GẮN VỚI NGHI LỄ PHẬT GIÁO VÀ HỒI GIÁO

Lịch pháp của các dân tộc ở Đông Nam Á có sự tiếp nhận từ văn minh Trung Hoa, Ấn Giáo, Phật giáo hay Hồi giáo. Trước thế kỷ 15 trở về trước các quốc gia Đông Nam Á (trừ Việt Nam) đều

chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ giáo. Tuy nhiên sau thế kỷ 15 nền văn minh Ấn Độ giáo sụp đổ, một số quốc gia ảnh hưởng Ấn Độ giáo như Lào, Campuchia, Thái Lan, Miến Điện chuyển theo thờ Phật giáo là phổ biến. Còn lại chỉ ba quốc gia khác Mã Lai, Indonesia chuyển sang Hồi giáo, riêng Champa có một phần lưu giữ yếu tố Bà la môn và phần chuyển sang Hồi giáo [2].

Những nền văn minh tôn giáo trên, chủ yếu là Phật giáo và Hồi giáo, sau thế kỷ 15, tùy theo mức độ và sức ảnh hưởng khác nhau, ít nhiều đã chi phối và biến đổi



Chùa Khmer ở Việt Nam và Nghi thức tắm Phật trong ngày lễ Chol Chnam Thmay của người Khmer ở Việt Nam. (Ảnh: Trần Lưu - Cao Long)

nền văn minh bản địa, trong đó lễ hội chuyển mùa của các dân tộc Đông Nam Á với mức độ đậm nhạt khác nhau.

CÁC NGHI LỄ CHUYỂN MÙA CỦA CÁC DÂN TỘC ĐÔNG NAM Á VỚI PHẬT GIÁO:

Nhóm nghi lễ này gồm:

Lễ Chol Chnam Thmay (hoặc Chaul Chnam Thmay) của người Khmer ở Việt Nam và Campuchia: Chol nghĩa là “vào” và Chnam Thmay là “năm mới” (lễ năm mới).

Lễ Songkran của Thái Lan: Tên lễ này bắt nguồn từ tiếng Phạn - Pali nghĩa là “thời điểm chuyển mùa” hay thời điểm “chuyển dịch, mặt trời đi từ khu vực Hoàng Đạo sang khu vực Kim Ngưu trong vũ trụ”.

Lễ Thingyan (Sangkran hay Songkran) của Miến Điện: Từ Thingyan là từ đọc chệch âm từ Songkran có cùng nguồn gốc và cùng nghĩa với từ Songkran của Thái Lan.

Lễ Bun Pimay của Lào: “Bun”

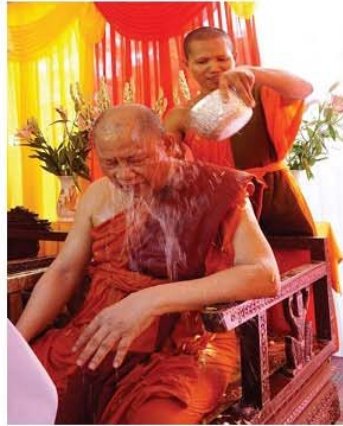
có nghĩa là lễ, là phúc, nghĩa là “lễ té nước, hội nước” [3]. Những lễ hội trên do có sự khác biệt về ngôn ngữ nên có tên gọi khác nhau giữa các dân tộc ở Đông Nam Á. Tuy nhiên về thời điểm tổ chức, nội dung và ý nghĩa của các lễ hội là giống nhau. Tất cả lễ trên đều diễn ra cùng một thời điểm (khoảng tháng 4 âm lịch - dương lịch), có nội dung cốt lõi giống nhau. Đó là một nghi lễ chuyển mùa bản địa với nghi thức tạ ơn trời đất, cúng tổ tiên, “cầu Phật, tắm Phật” và cuối cùng là “cầu mưa, cầu nước và té nước”. Từ đó các dân tộc này xem lễ hội chuyển mùa như lễ tết của họ.

Đặc điểm chung của loại hình lễ này là, các dân tộc ở Việt Nam (người Khmer), Campuchia, Thái Lan, Lào, Myanmar đều xem lễ hội này là ngày tết, ngày mở đầu năm mới và cũng là trùng lễ mừng ngày Đản sinh của Đức Phật. Vì thế lễ này thường được mở đầu bằng nghi lễ tắm Phật, lễ đắp

Núi cát ở chùa. Diễn trình nghi lễ thường diễn ra 3-4 ngày (tùy theo năm thường và năm nhuận). Ngày thứ nhất, họ cúng giao thừa, dâng đèn, hoa quả cúng tổ tiên trong nhà và tạ ơn trời đất. Ngày thứ hai, lên chùa cúng Đức Phật, bằng nghi thức đắp Núi cát và dâng cơm cho các vị Sư, sãi ở chùa; buổi chiều, tổ chức lễ đắp Núi cát để tìm phúc duyên. Mọi người đắp cát thành nhiều ngọn núi nhỏ theo tám hướng và một núi ở trung tâm, tượng trưng cho vũ trụ. Tiếp đến ngày lễ thứ ba là lễ tắm Phật, tắm Sư; để thực hiện lễ này vào buổi sáng, tín đồ dâng cơm cho các Sư và nghe thuyết pháp; chiều, đốt đèn nhang, dâng lễ vật, đưa nước có ướp hương thơm đến tắm tượng Phật và tắm cho các vị Sư sãi cao niên. Sau lễ tại chùa, mọi người rước các nhà sư tới nghĩa trang, để thực hiện lễ cầu siêu cho linh hồn những người quá cố. Cuối cùng ai về nhà nấy, làm lễ tắm tượng Phật tại nhà mình, dâng cỗ chúc phúc



Lễ hội Songkran đón mừng ngày Đức Phật đản sinh (Nguồn: Pius Lee)



Nghi thức tắm Sư trong ngày lễ Chol Chnam Thmay của người Khmer ở Việt Nam. (Ảnh: Trần Lưu – Cao Long)

ông bà cha mẹ. Trước khi lễ diễn ra, các cư dân ở các quốc gia này thường dọn dẹp, trang hoàng nhà cửa, chuẩn bị thức ăn, uống như ngày tết. Đặc biệt là sau lễ tắm Phật, cầu phúc, cầu mưa vào ngày thứ hai của lễ, mọi người bắt đầu chào mừng năm mới bằng hội té nước lên nhau bằng xô, súng phun nước, bóng... Những người càng được té nhiều nước càng may mắn. Ngoài ra, họ còn tổ chức nhiều trò chơi dân gian khác nhau như đua thuyền rồng trên sông. Những tục cúng lễ và trò chơi dân gian như trên đã biểu lộ ước vọng tiễn đưa nắng nóng và cầu mưa, cầu nước trong lễ hội chuyển mùa có từ lâu đời gắn với nghi lễ tắm Phật của cư dân Đông Nam Á.

LỄ HỘI CHUYỂN MÙA CÓ ẢNH HƯỞNG HỘI GIÁO CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC Ở ĐÔNG NAM Á:

Những lễ hội ấy hiện còn lại rất mờ nhạt. Ở Mã Lai có lễ hội Puji

Pantai; người Chăm ở Việt Nam có lễ Rija Nagar và một số dân tộc Tây nguyên có lễ “Cúng bốn nước” (*ngap yang tapen aia*). Cụ thể các lễ này như sau:

Lễ Tilem kesanga của người Bali ở Indonesia: Lễ này gốc cũng là lễ hội chuyển mùa như các dân tộc khác ở Đông Nam Á nhưng về sau bị Ấn Độ hóa. Ngày nay họ không tổ chức lễ này vào thời điểm chuyển mùa (khoảng tháng 4 âm - dương lịch) mà tổ chức vào tháng 7 lịch Saka (khoảng cuối tháng 9 đầu tháng 10 dương lịch) trùng thời điểm lễ Katé của người Chăm Ahiér (ảnh hưởng đạo Bà la môn ở Ninh Thuận và Bình Thuận). Lễ Tilem Kesanga nhằm tống trừ nghinh tân, làm sạch làng mạc, nhà cửa để đón mừng những điều tốt lành. Lễ được các tu sĩ và dân làng tổ chức ở bờ sông, bờ biển, có tổ chức rước tượng đèn tháp, diễu hành [4].

Lễ Puji Pantai của người Mã Lai: Như trên đã trình bày, trước

khi chịu ảnh hưởng nền văn minh Ấn Độ và Hồi giáo, người Chăm và Mã Lai có văn hóa bản địa cùng chung cơ tầng của văn hóa Đông Nam Á, họ có cách tính ngày tháng và lễ hội mang bản sắc riêng. Sau thế kỷ XV, khi nền văn minh Ấn Độ sụp đổ, người Mã Lai bị Hồi giáo hóa. Vì thế lễ Puji Pantai của người Mã Lai hiện nay rất mờ nhạt. Dấu ấn của lễ hội này chỉ còn tìm thấy tại vùng biển của tiểu bang Terengganu và Kelantan, được tổ chức hàng năm vào giữa tháng 4 âm - dương lịch do thầy Pawang (thầy cúng dân gian) nắm vai trò chủ đạo trong việc cúng lễ. Lễ này tổ chức đơn giản ở từng khu vực nông thôn (*kampung*). Mục đích chính là tiễn đưa nắng nóng và cầu mưa thuận gió hòa cho nông dân cấy cấy và những ngư dân ra khơi đánh bắt được tôm cá đầy khoang [5].

Lễ Rija Nagar của người Chăm ở Ninh Thuận và Bình Thuận (Việt Nam):

Không giống như các dân tộc khác ở khu vực Đông Nam Á, sau thế kỷ XV khi nền văn minh Ấn Độ suy tàn, Champa không bị Hồi giáo hoặc Phật giáo hóa mà Champa tiếp thu rất chủ động bằng cách dung hòa văn hóa bản địa, tàn dư Ấn giáo và Hồi giáo để tạo ra nền văn minh mới tiêu biểu là văn minh Champa vùng Panduranga (tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay) [6]. Theo thống kê, người Chăm hiện nay



Hình ảnh té nước, cầu mưa trong lễ hội Krongkran ở Thái Lan.
(Nguồn: yeudulich.com)

có 75 nghi lễ, hội hè và hơn 113 vị thần mà họ cúng tế [7]. Trong đó chỉ có lễ Rija Nagar là cùng chung dòng chảy với lễ chuyển mùa của các cư dân Đông Nam Á như lễ Songkran (Thái Lan), lễ Chol Chnam Thmay (Khmer ở Vietnam, Campuchia), lễ Bun Pimay (Lào) và lễ Thingyan/Sangkran (Miến Điện).

Lễ thường tổ chức hai ngày vào thượng tuần trăng tháng giêng lịch Chăm (nhằm tháng 4 âm - dương lịch). Lễ được tiến hành trong một nhà lễ tạm bợ (*kajang*) ở tất cả các làng Chăm, kể cả làng Chăm Ahiér (ảnh hưởng Bà la môn) và làng Chăm Awal/Bani (ảnh hưởng Hồi giáo). Lễ ngoài các nhạc công, thầy Bóng (Ka-ing), còn có tu sĩ Maduen và Po Acar - những tu sĩ ảnh hưởng Hồi giáo thực hiện. Ngoài việc cầu cúng các vị thần bản địa như thần trời, thần đất, thần sông, thần biển, thần nông, trong lễ này còn cúng hai hệ thống thần linh ảnh hưởng Bà la môn và Hồi giáo. Cụ thể ngày đầu mở lễ, họ cúng hệ thống thần linh cũ (thần ảnh hưởng Ấn giáo) như Po Ginuer Patri (thần Siva), Po Ina Nagar, Po Klaong Garai,

Po Rome... ; ngày thứ hai cúng thần linh mới (thần Hồi giáo) như đấng Allah, Mohamat và những vị thần Chăm ảnh hưởng Hồi giáo như Po Rome, Po Tang Ahaok, Po Riyak ... [8].

Trong lễ, ngoài những điệu múa, bài thánh ca ca ngợi thần linh họ còn làm hình nhân thể mạng (*salih*) bằng bột gạo để tiến ra sông biển. Mục đích của việc này là “tống cựu nghinh tân”, nghĩa là những hình nhân thể mạng này sẽ nhận hết những điều xấu xa, xui xẻo của năm cũ đưa ra đổ sông biển, để năm mới dân làng đón nhận về những điều tốt lành. Đặc biệt trong lễ này có vũ điệu đập lửa của thầy Ka-ing (thầy Bóng). Mục đích việc đập lửa mang ý nghĩa là đập tắt và xua đi năng nóng để năm mới đón mưa, đón nước về cho dân làng cày cấy. Vì vậy, sau lễ này, lập tức vài hôm sau hoặc ngày đêm hôm đó trời sẽ trút xuống cơn mưa đầu năm, xua đi nắng nóng. Sau cơn mưa, dân làng bắt đầu công việc đồng án và ra khơi đánh cá, với niềm hy vọng năm mới mùa màng bội thu, tôm cá đầy khoang, con người, cây trồng, vật nuôi an khang thịnh vượng [9].

Nói tóm lại, lễ Rija Nagar Chăm cũng như lễ chuyển mùa của một số dân tộc Đông Nam Á là lễ nhằm tống khứ những điều xấu xa, xui xẻo, bệnh tật, ốm đau, mất mùa, hạn hán trong năm cũ; đón mừng năm mới mưa thuận gió hòa, nhân khang vật thịnh. Qua đây chúng ta có thể thấy, lễ Rija Nagar của người Chăm đến nay vẫn còn lưu giữ giá trị cốt lõi của lễ hội chuyển mùa trong cơ tầng văn hóa bản địa của cư dân Đông Nam Á mặc dù nghi lễ này

phần nào bị tác động và chịu chi phối trước sức mạnh của tôn giáo lớn như Bà la môn và Hồi giáo trong bối cảnh chung của văn hóa Chăm hiện nay.

Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra cho cộng đồng Chăm hiện nay, lễ Rija Nagar là lễ mở đầu năm, lễ ra cộng đồng Chăm phải tổ chức quy mô như ngày tết của họ nhưng do sự ảnh hưởng mạnh của tôn giáo Bà la môn và Hồi giáo nên nghi lễ bản địa (Rija Nagar) ở vùng Chăm mờ nhạt. Rija Nagar chỉ được tổ chức đơn lẻ ở từng làng palei, không mang tính cộng đồng. Ngược lại, bộ phận người Chăm Ahiér xem lễ Katé cúng ở đền tháp vào tháng 7 và bộ phận người Chăm Awal/Bani xem lễ Ramawan cúng vào tháng 9 lịch Chăm tại các thánh đường như là ngày lễ tết của họ.

Một số lễ chuyển mùa của các dân tộc ở Tây Nguyên, Việt Nam:
Ngoài lễ Rija Nagar của người Chăm, ở Việt Nam còn có các dân tộc Êđê, Gia Rai, Bahnar ở vùng Tây Nguyên cũng có lễ hội chuyển mùa mà họ thường gọi là lễ “cúng bến nước” cũng nhằm vào tháng 4 âm - dương lịch. Tuy nhiên, lễ này tổ chức đơn giản hơn, chỉ trong một ngày. Các Pajau, già làng và cả dân làng thường đem lễ vật (gà, heo, rượu cần) cúng tế ngay đầu nguồn nước. Trước khi cúng dân làng dọn dẹp sạch sẽ nguồn nước, bến nước và những con mương đầu nguồn. Khi cúng xong, ông Pajau và già làng xuống sông bến nước/mương nước trước, sau đó đến dân làng. Họ té nước lẫn nhau, cầu nước, cầu năm mới mưa thuận gió hòa. Thời điểm này, họ xem như mốc thời gian đã kết



Sư sãi và tín đồ Phật giáo Khmer ở Việt Nam trong ngày lễ Chol Chnam Thmay. (Ảnh: Trần Lưu - Cao Long)



Thầy Ka-Ing (thầy bóng) múa đập lửa để tiễn đưa nắng nóng, đón mưa trong năm mới trong lễ Rija Nagar của người Chăm ở Ninh Thuận - Bình Thuận (Việt Nam). (Ảnh: Văn Môn, 2003)

thức tháng “Ninh Nong” (tháng nghỉ nóng, thư giãn) hay gọi là “Bilan War” (tháng quên) và bắt đầu chờ cơn mưa đầu năm thần linh ban xuống để họ bắt đầu mùa rẫy mới, trữu hạt ngô khoai trong năm mới với hy vọng mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh [10]

Có thể nói, qua những gì trình bày trên, chúng ta thấy, bức tranh văn hóa Đông Nam Á nói chung và lễ chuyển mùa này nói riêng là một bức tranh đa sắc màu. Cho đến nay, mặc dù có sự ảnh hưởng từ nhiều nền văn minh khác nhau, nhất là sự tác động mạnh của các tôn giáo lớn như Ấn Độ giáo, Phật giáo và Hồi giáo nhưng các dân tộc Đông Nam Á vẫn giữ được giá trị cốt lõi văn hóa bản địa của mình trên cơ tầng văn hóa Đông Nam Á mà rõ nhất là ở lễ hội chuyển mùa.

Giá trị cốt lõi thứ nhất của lễ hội này là các dân tộc vùng Đông Nam Á đều có cùng cách tính lịch chung theo nhịp điệu thời gian, tiết trời, mùa màng. Từ đó, tạo nên một chu kỳ chuyển mùa hợp lý; lấy khoảng thời gian cuối mùa nắng - đầu mùa mưa làm thời điểm chuyển mùa trong năm như là khởi điểm của

đầu năm mới (nhằm vào tháng 4 âm - dương lịch) rất phù hợp với vùng địa lý, sinh thái, nhân văn gắn văn minh trồng trọt của cư dân vùng Đông Nam Á.

Giá trị cốt lõi thứ hai dễ dàng nhận thấy là, ngoài việc tính lịch để cầu mưa, cầu nước, họ còn kết hợp với nghi lễ “tống cựu nghinh tân”, tiễn đưa những gì xấu xa ở năm cũ và đón những gì tốt lành ở năm mới. Họ tiễn đưa nắng nóng, để cầu mưa, cầu nước để nông dân xuống đồng cấy cấy và vì vậy nghi lễ này luôn gắn với cầu mưa, cầu nước, té nước và cuối cùng họ cầu mong năm mới nhân khang vật thịnh.

Ngày nay, mặc dù lễ hội chuyển mùa của các dân tộc Đông Nam Á bị chi phối bởi nhiều tôn giáo khác nhau nhưng những giá trị cốt lõi của lễ hội chuyển mùa vừa nêu đều mang đặc trưng chung của cư dân vùng Đông Nam Á. Thiết nghĩ, chúng ta cần bảo tồn và phát huy di sản lễ hội này như là cầu nối trong việc giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vùng Đông Nam Á với nhau trong quá trình hội nhập hiện nay, không phân

biệt bất cứ tôn giáo nào.

Chú thích

* PGS.TS. Trương Văn Môn - Giảng viên ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP HCM).

- [1]. Sakaya (2018), *Lịch pháp của người Chăm*, Nxb Tri thức, Hà Nội
- [2]. Sakaya (2020), *Tiếp cận một số vấn đề về văn hóa Champa*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr.655-681
- [3]. Xem thêm <https://vi.wikipedia.org> và sách Ngô Văn Doanh – Vũ Quang Thiện (1997), *Phong tục các dân tộc Đông Nam Á*, Nxb VHDT, Hà Nội, tr.307 – 316; Ngô Văn Doanh (1999), *Từ điển Văn hóa Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa Thể thao, Hà Nội; Nguyễn Duy Thiệu (chủ biên 1997), *Các dân tộc ở Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội
- [4] Ngô Văn Doanh – Vũ Quang Thiện (1997), Sdd, tr.314-316.
- [5] Ryan, N.J (1962), *The cultural heritage of Malaya* [Di sản văn hóa Mã Lai], Kuala Lumpur.
- [6] Sakaya (2020), Sdd, tr.655-681
- [7] Sakaya (2014), *Lễ hội của người Chăm*, Nxb KHXH, Hà Nội, tr. 555
- [8]. Sakaya (2014), Sdd, tr. 133-145
- [9]. Sakaya (2014), Sdd
- [10]. Ngô Văn Doanh – Vũ Quang Thiện (1997), Sdd, tr.307



Công ty TNHH Gỗ Mỹ Nghệ
Mạnh Hải



Địa chỉ: B3K82, đường Tô Ký, P.Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM
ĐT: 0913773505





PHẬT GIÁO

KHOA HỌC & TRIẾT LÝ

Tinh thần “Tam giáo đồng nguyên” trong văn học Phật giáo thời Lý - Trần



Nguyễn Thị Thanh Huyền



Phật Thích Ca Mâu Ni (Nguồn: vanquyengallery.com)

Được truyền vào nước ta từ thời Bắc thuộc, Nho giáo hình thành ảnh hưởng qua hệ thống giáo dục và khoa cử theo mô hình Trung Hoa. Khi việc học hành được mở mang thì lực lượng nho sĩ ngày càng đông trong xã hội. Đạo giáo, Phật giáo cũng vào nước ta trong thời gian này, có ảnh hưởng nhất định đến đời sống xã hội. Cả Nho - Phật - Đạo vô hình trung tạo thành thể chân kiềng, thành tinh thần Tam giáo đồng nguyên trong đời sống chính trị, tôn giáo và văn học của Đại Việt, đặc biệt ở hai triều đại Lý - Trần.



Khổng Tử - người sáng lập Nho giáo (Nguồn: redsvn.net)

PHẬT - NHO DUNG HÒA

Triều đại Lý - Trần các Thiền sư đã thừa nhận tư tưởng của Nho giáo cần thiết để duy trì trật tự của xã hội cũng như giáo lý của Đức Phật cần thiết cho sự giải thoát tâm linh con người. Lối sư Trí Thiền có thể nói lên tinh thần vừa phân biệt, lại vừa dung hoà giữa Phật và Nho:

“Như Lai lục ngữ cái bất hư thiết. Thế gian chư pháp hư huyễn bất thực, duy đạo vi thực, ngã phục hà cầu. Thả Nho gia khả thuyết quân thần phụ tử chi đạo, Phật pháp khả ngôn Bồ tát, Thanh văn chi công. Nhị giáo tuy thủ, kỳ quy tắc nhất. Nhiêm, xuất sinh tử, nhược đoạn hữu vô kế phi Thích tác bất năng dã”.

(Mấy lời nói kia của Như Lai chẳng phải là lời nói suông. Các pháp ở trên thế gian này đều là hư ảo, không thực, chỉ có đạo mới là thực, ta còn cần gì nữa; và lại, Nho gia thì nói đạo vua tôi, cha con. Phật pháp thì nói về công đức của các bậc Thanh văn, Bồ tát. Hai giáo tuy có khác nhưng quy về chỉ một mối mà thôi. Nhưng muốn vượt qua nỗi khổ sinh tử, dứt khỏi sự cố chấp hữu vô, ngoài Phật giáo thì không thể đạt được) [1].

Giáo lý của Nho giáo và Phật giáo tuy không giống nhau nhưng đều giúp ích cho đời. Viên Chiếu Thiền sư cho rằng Phật và Thánh như ánh sáng rực rỡ của mặt trời soi tỏ khắp nơi, đem lại sự sống cho vạn vật;



Lão Tử (Nguồn: Internet)

như ánh trăng êm dịu mang đến sự thanh tĩnh cho con người; như mùa xuân ấm áp thì chim oanh hót líu lo; như mùa thu về thì cúc vàng rực rỡ:

*Ly hạ trùng dương cúc
Chi đầu thực khí oanh.
(Trùng dương đến, cúc vàng dưới giậu
Xuân ấm về oanh nấu đầu cành).*

Đệ tử vẫn chưa hiểu, sư đáp tiếp:

*Trúc tắc kim ô chiếu,
Dạ lai ngọc thổ minh.
(Ngày vắng ô chiếu sáng,
Đêm bóng thổ rạng soi) [2].*

Trên bình diện tư tưởng, các Thiền sư thường kết hợp vũ trụ quan của Dịch, tư tưởng của Khổng Tử với ý niệm “Nhất như” cùng chủ trương tất cả quy về tâm của Phật giáo để phát biểu một vấn đề hiện thực. Đoạn mở đầu của bài bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn Thanh Hóa của Pháp Bảo (Giác Tính Hải Chiếu) là một minh chứng cho khuynh hướng kết hợp này:

Phù! Thiền tổ hiển thực nhi trực chỉ nhất tâm; Thánh nhân thích thời nhi thông hồ vạn biến. Vạn giả nhất chi tán; nhất nãi vạn chi tông. Chí ư hiển trí gián xuất: quĩ phạm diệt hưng. Tụ kỳ tán dĩ quy tông; bảo ư nhất dĩ thông vạn. Lập tượng tướng nhi thị hữu sở thống; sùng thác miếu nhi linh hữu sở quy...

(Phật tổ soi tỏ cái thực mà chỉ thẳng chữ tâm; Thánh nhân thích ứng theo thời mà thông suốt muôn biến. “Muôn” là sự phân tán của “một”. “Một” là cội gốc của “muôn”. Đến như các bậc hiền Thánh thành thảng ra đời, khuôn phép thay nhau đẩy lên. Nhóm cái đã phân tán để đưa nó về cội gốc, ôm cái “một” để thấu tóm cái “muôn”. Tạc nên hình tượng để biểu thị sự thấu tóm; dựng lên đền tháp để có sự hướng về) [3].

Trên binh diện tư tưởng, các Thiền sư thường kết hợp vũ trụ quan của Dịch, tư tưởng của Khổng Tử với ý niệm “Nhất như” cùng chủ trương tất cả quy về tâm của Phật giáo để phát biểu một vấn đề hiện thực.

Cuối bài bia có bài minh ca tụng chân như với đức tính “hóa dục vạn vật” của Thái cực:

*“Chỉ tại chân như,
Thế thường Thái hư.
Thần như bất trắc,
Hóa nhi hữu dư.
Nhất vũ bái nhuần,
Tam thảo tam thư.
Pháp chàng đại thụ,
Tà vồng đồn trừ.
(Cùng tột chân như!
Thế lượng Thái hư.
Khôn lường linh diệu,
Biến hóa có thừa.
Mưa nhuần thấm đượm,
Cây cỏ sơn sơ.
Giương cao cờ phướn,
Đẹp hết tà nhơ)” [4].*

Sang đời Trần, vua Trần Thái Tông đã trình bày vai trò của Đạo Phật và Đạo Thánh trong bài tựa “*Thiền tông chỉ nam*”. Đạo của Phật thì: “*Thị dĩ dụ quần mê chi phương tiện, minh sinh tử chi tiếp kinh giả, ngã Phật chi đại giáo dã*”. (Vì vậy, phương tiện dẫn dụ người mê muội; con đường tắt sáng tỏ lẽ tử sinh, ấy là đại giáo của Đức Phật) [5].

Còn đạo của Thánh là “*Nhiệm thủy thế chi quyền hành, tác tương lai chi quỹ phạm giả, tiên thánh chi trọng trách dã*” (Đặt mực thước cho hậu thế. Làm khuôn khổ cho tương lai, ấy là trách nhiệm của bậc tiên thánh) [6].

Một bên là đạo, một bên là đời. Một đằng là đáp ứng giải thoát tâm linh của cá nhân, một đằng là thỏa mãn yêu cầu tổ chức đời sống xã hội. Sự phân công hợp tác giữa Phật và Nho kể trên đã đưa tới kết quả tốt đẹp trong đời sống của một dân tộc

vừa hưng khởi, đó là sự tương trợ giữa tôn giáo và chính trị. Điều đó rất cần thiết cho đất nước vừa độc lập và đang trên đà phát triển như Đại Việt thời bấy giờ.

Ngay từ buổi đầu, Nho học đã nhờ Phật giáo mà phát triển. Trí thức Nho học ngày ấy thường được sự dạy dỗ bởi nhà Sư. Khi khoa cử chưa tổ chức, nhiều trí thức Nho học được triều đình bổ nhiệm làm quan là nhờ sự bảo cử, tiến cử của các nhà Sư. Trong “*Văn học đời Lý*”, Ngô Tất Tố đã dẫn lại câu nói xưa: “*Trước Nhân Tông, chưa có khoa cử, những kẻ thông minh nhanh nhẹn đều phải lo dọn Thích đạo lựa chọn và cất nhắc cho*” minh chứng cho ý kiến trên [7]. Triều đình nhà Đinh, Tiền Lê, Lý thường nhờ cậy đến sự giúp đỡ, cố vấn của các nhà Sư như: Khuông Việt, Vạn Hạnh, Đỗ Pháp Thuận... để ổn định cục diện chính trị. Các đời vua Trần vừa trị nước vừa tu thiền là một minh chứng khác thể hiện rõ mối quan hệ này.

Trong khi Nho giáo phải nhờ Phật giáo để phát triển, chính trị cần sự giúp đỡ của tôn giáo thì ngược lại, Phật giáo cũng nhờ Nho gia, tôn giáo cũng phải nhờ đến phương tiện vật chất dồi dào của chính quyền để hoằng dương Phật pháp. Trong bài văn bia chùa Linh Xứng, Thiền sư Pháp Bảo đã thừa nhận: “*Tự Phật giáo dĩ lai, đãi kim nhĩ thiên dư tải, nhi kính phụng ích tân. Phàm hữu danh sơn thắng cảnh, mạc bất khai thác dĩ kiến giác trường. Nhiên nhi vương công đại nhân, hoằng lộ khuông duy tắc mạc năng thành yên... Từ khi có Phật giáo tới nay đã hơn 2000 năm, mà sự thờ phụng ngày càng thêm mới. Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao mà nên được*” [8].

Mặt khác, văn hóa Phật giáo sau này từ đường bộ

Trung Quốc truyền xuống với hệ kinh sách đã dịch sang Hán văn, nên các nhà Sư muốn học kinh Phật phải thông hiểu chữ Hán và thực tế các vị đều là những người uyên thâm Hán học. Trong bối cảnh bấy giờ, điều đó có nghĩa là giáo lý từ bi của nhà Phật nhờ văn hóa ngôn ngữ của đạo Nho làm phương tiện truyền bá. Câu nói của vua Trần Thái Tông giải thích thêm lời của Lục tổ Huệ Năng là Phật và Thánh không khác gì nhau: “*Cổ Lục tổ hữu vân: Tiên đại thánh nhân dữ đại sư vô biệt. Tắc tri ngã Phật chỉ giáo, hữu giả tiên thánh dĩ truyền ư thế dã*” (cho nên Lục tổ có nói: bậc đại thánh và đại sư đời trước không khác gì nhau. Như thế là đại giáo của Đức Phật ta phải nhờ tiên thánh mà truyền lại cho đời) [9].

Hơn nữa, chúng ta không lấy làm lạ nhiều người xuất thân từ Nho học nhưng đến khi về già, lòng lại hướng về Phật. Nhiều sáng tác thơ văn ca ngợi cảnh già lam với lời thơ đầy ý vị Thiền đạo mà có nhà nghiên cứu gọi đó là “*dòng thơ Thiền thế sự*”. Từ giữa đời Trần về sau, Nho giáo thịnh dần; nhiều nhà Nho trước đây đã từng lên án chỉ trích Phật giáo nhưng cuối đời chính họ lại vào chùa sống đời tương đương thanh đạm, làm thơ như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh với *Cam Lộ tự*, *Đăng Dục Thủy sơn lưu đề*, *Du Phật Tích sơn ngẫu đề* ca ngợi cảnh đẹp già lam, ca ngợi đức độ danh Tăng và trong bài văn viết về việc chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thờ Đại Bi, ông đã ca ngợi công đức nhà sư xây chùa, tạo danh thắng cho đất nước và chùa thờ Phật để cầu nguyện cho quốc thái dân an; Trần Nguyên Đán với *Sơn trung khiến hứng*, *Ngẫu đề*; Chu Văn An đã làm thơ ca ngợi vị sư đạo cao đức trọng, tán dương tư cách thanh cao của các nhà Sư trong bài *Đề Dương công Thủy Hoa đình*; Phạm Nhân Khanh thì ca ngợi đức độ cùng tài thơ của Thiền sư Lâm Sơn trong bài *Tổng Lâm Sơn Quốc Sư hoàn sơn* [10].

Nhìn chung, sự dung hoà giữa tư tưởng Nho giáo và Phật giáo vào thời Lý - Trần đã tạo nên một lý tưởng cao đẹp, trong đó cá nhân có thể vừa hoàn thành nhiệm vụ chính trị đối với đất nước, vừa có thể an yên thành tâm hướng Phật, hướng về giải thoát.

PHẬT - LÃO KẾT HỢP

Văn học Phật giáo Lý - Trần đã có nhiều tác phẩm mang tư tưởng siêu thoát vừa Phật, vừa Lão - Trang

như thơ của Tuệ Trung Thượng sĩ Trần Tung. Bài *Phóng cuồng ngâm* của ông là sự kết hợp của hai luồng tư tưởng Phật giáo và Lão - Trang, có pha chút “ngông nghênh” của nhà Nho trong một con người vừa là Thiền sư, vừa là quý tộc:

“*Thiên địa điều vọng hề hà mang mang,
Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương...
Quy sơn tác lân hề mục thủy cổ
Tạ Tam đồng chu hề ca Thương Lương.
Phóng Tào Khê hề áp Lư thị
Yết Thạch Đầu hề sái Lão Bàng
Lạc ngô lạc hề Bồ Đại lạc,
Cuồng ngô cuồng hề Phổ Hóa cuồng.
Đốt đốt phù vân hề phú quý,
Đu hu quá khích hề niên quang...
... thâm đắc lệ hề thiên tác kẻ,
Dụng tắc hành hề xã tắc tàng”.*

(*Trời đất liếc trông chừ, sao mệnh mang!
Chống gậy nhớn như chừ, phương ngoài phương!...
... Láng giềng cùng Quy Sơn chừ, hát khúc Thương Lương.
Thăm Tào Khê chừ, vãi chào Lư thị,
Viếng Thạch Đầu chừ, sái vai Lão Bàng.
Vui cái ta vui chừ, Bồ Đại vui,
Cuồng cái ta cuồng chừ, Phổ Hóa cuồng!
Ồi ời! giàu sang chừ, lưng trời mây nổi,
Chà chà! năm tháng, bóng ngựa lướt ngang!
... sâu thì dấn chừ, nông thì sấn vén,
Dùng thì làm chừ, bỏ thì ẩn tàng*) [11].

Ta còn gặp chất phiêu diêu trong nhiều bài thơ của ông như *Phóng Tăng Diên đại sư*, *Xuất trần*, *Tự tại*, *Giang hồ tự thích*, *Phúc đường cảnh vật*, *Thoái cư*... Sự ưa thích cảnh sống phóng khoáng, phiêu diêu thoát tục dường như là chất chung của trí thức thời Lý - Trần. Thiền Lão Thiền sư đối đáp với vua Lý Thái Tông mà sách *Thiền uyển tập anh* ngữ lục có chép:

“... Vua hỏi: *Hòa thượng trụ trì ở núi này đã bao lâu?*
Sư đáp: *Đản tri kim nhật nguyệt*,
Thùy thức cữu xuân thu.
(Chỉ biết ngày tháng này, Ai rành xuân thu trước.)
Vua hỏi: *Hàng ngày Hòa thượng làm gì?*
Sư đáp:
Thúy trúc, hoàng hoa phi ngoại cảnh,
Bạch vân, minh nguyệt lộ toàn chân.
(Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh khác,
Trắng trong, mây trắng hiện toàn chân)”.

Những câu thơ của Thiền Lão Thiền sư trả lời Lý Thái Tông ở trên man mác phong vị tiêu dao thoát tục kiêu lão - Trang của một Thiền sư ẩn mình tịnh tu nơi thiên nhiên u tịch, thoát khỏi hồng trần.

Những bài thơ của nhóm *Bích Động thi xã* chủ yếu là những đồng thơ ca ngợi thú vui nhân tản, ca ngợi thiên nhiên, xem thường danh lợi, vừa mang ý vị Thiền đạo, vừa mang chất phóng nhiệm của Lão Trang. Trần Quang Triều với những bài thơ “*thanh thoát, đáng ưa*” [12]; “*giàu tình cảm, tình tế, phóng khoáng tài hoa*” [13] như *Ngư điệu, Mai thôn phế tự, Hoàng châu đạo thượng tác, Đề gia lâm tự* [14]. Những bài thơ như *Xuân nhật thôn cư, Nguyên nhật yết kiến Diên Quang tự, Nguyệt Đàm thượng nhân* của Nguyễn Ước [15], Nguyễn Sương với bài thơ ca ngợi cảnh già lam *Phả lại sơn tự, Tiên Du Vạn Phúc tự, Túc Thửu thượng nhân Thiền phòng, Trùng đảo Quỳnh Lâm Bích Động am lưu đề* [16]. Tất cả đều mang đậm nội dung vừa nêu. Nhà nho Chu Văn An khi lui về quê cũng đã viết những vần thơ ca ngợi thiên nhiên, bộc lộ tâm tình tiêu

dao, phóng khoáng tự tại, mang cốt cách của Thiền sư, của đạo sĩ:

“*Nhàn thân nam bắc phiến vân khinh,
Bán chẩm thanh phong thế ngoại tình.
Phật giới thanh u, trần giới viễn,
Đình tiền phún huyết nhất oanh minh*”.
(Thân nhàn tựa áng mây trời,
Gió trắng nửa gối việc đời nhẹ tênh.
Cõi trần xa, cõi Phật thanh,
Sân hoa máu đỏ, chim oanh líu lờng).

Trong văn học dân gian, sự kết hợp trên cũng thể hiện rõ nét qua những câu chuyện lưu truyền trong *Lĩnh Nam chích quái*. Trong đó, tính chất thần bí lộ rõ nét ảnh hưởng của Phật giáo Mật tông và của Đạo giáo phù phép. Truyện *Man Nương* nói về nguồn gốc Phật giáo vào nước ta. Lúc ấy, Phật giáo đã pha lẫn tín ngưỡng Bà-la-môn tạo thành một biến thể phù hợp với tín ngưỡng người Việt. Việc sư Già La Đồ Lê cho Man Nương chiếc gậy thần làm nước suối chảy cứu dân khỏi cảnh hạn hán; việc đặt tên cho bốn tượng Phật tạc từ cây có giấu đứa bé con của Man Nương là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện là kết quả Phật hóa các hiện tượng thiên nhiên: mây, mưa, sấm, chớp vốn được người Việt sùng bái. Cây đồ trôi đến trước chùa, trăm người không kéo được, Man Nương dụng vào, cây di chuyển vào bờ, cho thấy những người tin Phật vẫn mang trong người niềm tin về sự liên lạc của tình cảm huyết thống. Chính vua nhà Lý đã có thơ ca ngợi:

*Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền đạo hựu huyền.
Thần thông kiêm biến hóa,
Nhất Phật nhất thần tiên*. [18]

Ngoài ra, các truyện về Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không với pháp thuật phù chú giải quyết tranh chấp; dùng pháp thuật để trị bệnh, hóa kiếp đầu thai, thể hiện đức tin của quần chúng, chứng tỏ sức mạnh của uy linh huyền bí. Tất cả thể hiện sự kết hợp tịnh hành giữa Phật giáo với Đạo giáo.

QUAN NIỆM TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN

Tinh thần Phật - Nho dung hòa, Phật - Lão kết hợp bắt nguồn từ quan niệm Tam giáo đồng nguyên. Quan niệm này xuất hiện từ thời Ngụy - Tấn, Nam - Bắc Triều ở Trung Quốc mà người đầu tiên đề xuất là Đạo sĩ Cát Hồng (284-364), sau đó được Đạo sĩ Đào Hoàng Cảnh (456-536) sống đời Tiền Lương



Bức tranh Khổng Tử bế trên tay Phật Đà trao cho Lão Tử, được vẽ vào thời nhà Thanh - (Nguồn: vi.wikipedia.org)

phát triển thêm. Từ đó, quan niệm này đã ảnh hưởng đến các nhà Sư phái Hoa Nghiêm tông, Thiền tông, Mật tông. Vị Tổ thứ 5 phái Hoa Nghiêm tông đã nhận định: “*Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca đều là bậc chỉ thánh, tùy thời đem ứng dụng vào vật, giáo lý tuy khác nhau nhưng nội ngoại đều có thể hỗ trợ cho nhau, cùng có lợi cho quần sinh. Muốn việc cần đến đều có thể dựa vào Tam giáo*” [19].

Tư tưởng này còn ảnh hưởng đến các nhà Nho. Nho sĩ đời Tống như Chu Đôn Di tuy bề ngoài đã phê phán Phật - Lão nhưng thực chất bên trong lại kế thừa và phát huy tư tưởng của Phật - Lão và còn chủ trương *Tam giáo dung hợp*. Trong lịch sử Trung Quốc có ghi những câu chuyện về sự dung hợp này như chuyện Phó Ông, một nhân vật sống thời Nam - Bắc triều, đầu đội mũ nhà Nho, thân mặc áo nhà sư, chân đi dép đạo sĩ. Hình ảnh này để nói cái ý *Tam giáo nhất gia*. Quan niệm *Tam giáo đồng nguyên* ngay từ thời Bắc thuộc đã du nhập vào Việt Nam và ảnh hưởng suốt thời trung đại.

Văn học Phật giáo Lý - Trần đã thể hiện tinh thần của quan niệm trên. Chính vua Lý Nhân Tông khi nói với Mãn Giác cũng nhận định: “*Chỉ nhân thị hiện, tất vụ tế sinh, vô hạnh bất cụ, vô sự bất tu, phi duy thả kính thậm chi*” (*Bậc trí nhân thị hiện tất phải làm việc cứu giúp chúng sinh, không hạnh nào là không cần có đủ, không việc gì là không phải chăm lo, chẳng phải chỉ sức định tuệ mà cũng có công giúp ích nên phải kính nhận nó*) (*Thiền uyển tập anh*,

bản in đời Vĩnh Thịnh năm thứ 11, ký hiệu A 3144).

Lời nói trên nêu rõ quan niệm về con người lý tưởng của xã hội. Đó là con người có trí tuệ sáng suốt của bậc giác giả (tri), lại biết đem đức hạnh và tài sức ra cứu dân giúp nước (hành); con người ấy, xong việc rồi lại tự tại tiêu dao như bậc “*Chỉ nhân vô kỷ, thần nhân vô công, thánh nhân vô danh*” kiểu Trang Tử. Lời của vua Lý Nhân Tông đã thể hiện Tam giáo kết hợp. Sử sách cũng cho biết nhà vua tuy là người sùng Đạo Phật nhưng lại chú trọng Nho giáo, khi thiết lập chế độ khoa cử đầu tiên ở nước ta để chọn nhân tài (năm 1075) và mở trường Quốc Tử Giám đào tạo trí thức Nho học (năm 1076).

Trong *Khóa hư lục*, Trần Thái Tông đã đưa ra phương pháp sám hối của nhà Phật chẳng khác nào phép tự tu tự tỉnh của Nho gia: “*Mỗi ngày ta phải tự xét mình ba lần*” (*Nhất nhật tam tỉnh ngộ thân*) mà Khổng Tử đã dạy trong *thiên Học Nhi*, sách *Luận Ngữ*. Ở bài *Phổ khuyến phát bồ đề tâm*, nhà vua cho rằng Khổng Tử, Thích Ca, Lão Tử đều như nhau với những tư tưởng, hoạt động gần nhau, bởi đạo chỉ một mà thôi: *Tuy ngôn thân mệnh chỉ chí trọng, do vị tức trọng ư chí đạo dã. Cố Khổng Tử viết: Triệu văn đạo, tịch tử khả hỷ. Lão Tử viết: Ngộ sở dĩ hữu đại hoạn giả, vị ngộ hữu thân. Thế Tôn cầu đạo xả thân cứu hỷ. Khởi phi tam thánh nhân khinh thân nhi trọng đạo giả tại* [20] (Tuy nhiên nói thân mệnh là đáng trọng nhưng cũng chưa trọng bằng cái đạo tối cao. Khổng Tử nói: Sớm nghe đạo, chiều có thể chết được

rồi. Lão Tử nói: ta sở dĩ có điều lo lớn là vì ta có cái thân. Đức Thế Tôn cầu đạo, quên mình cứu hỷ. Há chẳng phải ba bậc thánh nhân khinh thân mình mà trọng đạo đó sao?)

Tóm lại, văn học Phật giáo Lý - Trần có được tinh thần trên là nhờ tính cởi mở phóng khoáng, dân chủ. Người Việt sẵn sàng mở cửa tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa tư tưởng bên ngoài rồi dung hợp và tạo nên nét độc đáo riêng, phù hợp hoàn cảnh xã hội của dân tộc.

Chú thích:

- [1] *Thiền uyển tập anh*, bản Vĩnh Thịnh, ký hiệu A3144.
- [2] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, tr.274.
- [3], [4] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.358-360.
- [5] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyền thượng, Nxb Khoa học xã hội, 1989, tr.26.
- [6] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyền thượng, Nxb Khoa học xã hội, 1989, tr.27.
- [7] Ngô Tất Tố (1942), *Văn học đời Lý*, Nxb Mai Lĩnh, tr.22.
- [8] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.361.
- [9] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.26.
- [10] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, 1978, tr.51, 315.
- [11] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyền thượng, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.279.
- [12] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Văn tịch chí*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1960, tr.71.
- [13], [14], [15], [16] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyền thượng, Nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr.608, 609-614, 760-775.
- [17] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb Khoa học xã hội, 1978, tr.57.
- [18] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, 1977, tr.434.
- [19] Nguyễn Tài Thư (1999), “*Tam giáo đồng nguyên - hiện tượng tư tưởng chung của các nước Đông Á*”, Tạp chí Hán Nôm số 40, tr.12.
- [20] *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyền thượng, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.61.

Mưa đầu mùa...

Nguyễn Thị Như Ý



Ta về nhìn cơn mưa đầu mùa rơi trên nền đất cát xù xì, thời gian như ném con người ta mỗi lúc một xa hơn. Có lúc, tưởng như mới hôm qua đây thôi nhưng đến khi nhìn lại ta đã đi một đoạn đường rất xa mà không thể nào quay đầu lại. Dưới hiên nhà ướt đầm, ta nhìn mọi thứ xung quanh mình. Có những thứ vừa lạ lẫm lại vừa thân quen. Đám trẻ ríu rít tắm mưa mặc kệ những tiếng rầy la của người lớn trong nhà “mưa đầu mùa dễ bệnh lắm”. Nụ cười của những đứa trẻ đó như còn ở lại nơi này, neo vào lòng ta những xúc cảm băng khuâng.

Cây cối trong nhà như được khoác lên bộ áo mới. Từng giọt mưa long lanh đọng trên phiến lá, lũ chim trong vườn cất cao tiếng hót. Mẹ lại lụm cụm bưng bê thau chậu hứng nước trong nhà. Những giọt mưa đầu mùa thường không hứng để uống, dù cho nước ngọt dự trữ trong nhà đã hết. Người dân xóm tôi phải đợi đến ba, bốn cơn mưa nữa mới dám hứng nước vào lu để uống. Mẹ tôi lôi hết vật dụng trong nhà ra lau rửa, những

giọt nước mưa đầu mùa lướt trên đồ vật trong nhà, chiếu chăn sau bao ngày nắng gắt đã mềm nhũn trong làn nước mát lạnh. Mẹ ngồi ngược mặt lên trời “mưa thêm vài đợt nữa, xứ mình mới đỡ khô”. Khu vườn xơ xác của mẹ như được gột rửa đi hết lớp bụi thời gian, những bụi rau, cây ớt gồng mình dưới nắng hạn cũng trầm mình đón cơn mưa đầu mùa tắm mát. Mẹ lại vun xới mảnh vườn nhà, chắt chiu những hạt giống từ mùa trước đem ra ngâm nước rồi ươm trồng trong đất xốp.

Ba ngồi trong nhà vặn thuốc rê, kể chuyện cánh đồng. Vụ mùa đi qua, người dân trong xóm lại đông đếm từng mùa nắng hạn. Những rãnh cây khô khốc bắt đầu toát xốp, ba lại mơ về những vụ mùa bội thu. Ba vác cuốc ra vườn phụ mẹ lên vài giống đất trồng cây. Khu vườn nhỏ bỗng chốc lại rộn ràng tiếng cười. Ta gieo một hạt giống vào đất như cho mình một niềm hy vọng vào ngày mai. Khu vườn của ba mẹ sẽ rợp đầy bóng mát, cây trái ngọt lành cũng nuôi lớn những khát khao. Ta phụ ba rửa sạch lu để chuẩn bị hứng

nước mưa ngọt lành. Những chiếc lu tròn bóng nhẫy mang trong mình một sứ mạng thật lớn lao. Trong hàng lu thẳng tắp quanh nhà, ta chợt mỉm cười nhìn chiếc lu bề vênh được vá lại từ cái lần ta vô tình chọi đá trúng vào lu. Ba mẹ nhìn chiếc lu bề mà xót xa. Ta bị đánh mấy roi vì cái tội nghịch dại đó, cho nên mỗi lần nhìn thấy chiếc lu đó là cả nhà lại cười phá lên. Thời gian cứ mãi trôi đi, chỉ còn những cũ cang ở lại cùng ta đi qua tháng ngày tất tưởi.

Tạnh mưa, bầu trời trở nên quang đãng hơn. Trước sân nhà lầy lội những bước chân của lũ trẻ. Đứa nào cũng làm một cuộc hẹn hò với những cơn mưa sau. Không dưng lúc đó ta bỗng muốn mình bé lại để được hòa làm đám trẻ nhà quê, được háo hức đón chờ những cơn mưa qua. Mưa đầu mùa vừa rơi trên mái tranh quê êm đềm, ta như vừa tắm mát sau những ngày nhọc nhằn chờ đợi. Miền quê nhỏ lại đón chờ những sức sống mạnh mẽ, vươn lên từ những khô cằn sỏi đá. Ngày mai, cơn mưa mát lành sẽ trở về tắm mát những khu vườn...



SC. Thích Nữ Liên Liên



GIÁ TRỊ GIỚI **KHÔNG SÁT SINH**



Đạo Phật ra đời cách đây đã hơn 25 thế kỷ và trải qua bao cuộc thăng trầm của lịch sử, vẫn phát triển rực rỡ đến ngày nay. Như thế, Đạo Phật phải tiềm tàng những chân lý vượt cả thời gian lẫn không gian. Hơn nữa, những chân lý ấy cũng phải phù hợp với căn cơ của chúng sanh, đáp ứng mọi nhu cầu thiết thực của thời đại. Tất cả những yếu tố đó được bao gồm trong ba tạng kinh điển. Trong đó, luật tạng được xem là bậc thầy cao cả nhất của chúng ta. Như kinh Bồ Tát Giới viết:



*“Giới như đại minh đăng,
Năng tiêu trường dạ ám
Giới như chơn bảo kính
Chiếu pháp tận vô di
Giới như Ma Ni châu
Vũ vật tế bản cùng
Ly thế tức thành Phật
Duy thử pháp vi tối” [1]*

Thật vậy, giới chính là nền tảng căn bản, là bước tiến đầu tiên trong việc trau sửa thân, khẩu, ý cho đến chân thiện mỹ. Kinh Phương Đẳng nói: *“Giới là cội gốc hết thấy điều lành”*. Vì người giữ giới là khuôn khổ làm cho thân, khẩu và ý được trong sạch. Giới giúp hành giả ngăn chặn tội lỗi phát sinh. Do nhờ giữ giới mà chúng ta trong sạch thân tâm, không ai chỉ trích, phiền lòng hay oán thán, do đó có thể duy trì các thiện pháp. Vậy, giới là gì?

ĐỊNH NGHĨA GIỚI

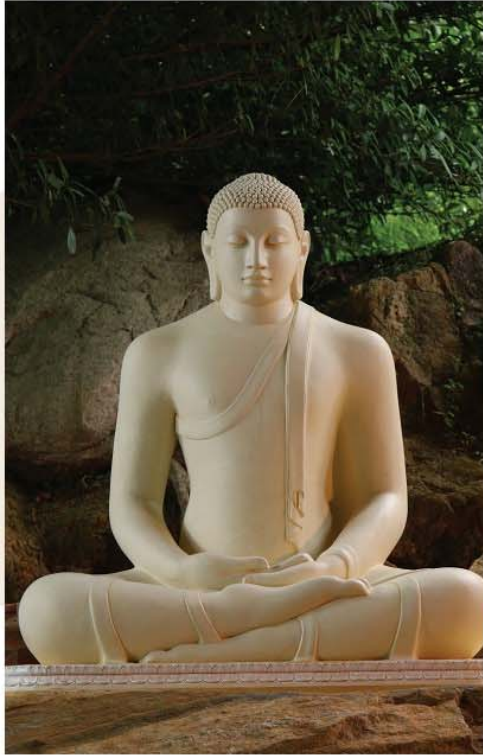
Giới (Sila): nghĩa là “phòng ngừa tội lỗi, ngăn cấm hành

động ác, kìm hãm dục vọng và câu thúc đời sống tư hữu của mình hầu mong tiến dần đến quả vị giác ngộ” [2]. Giới cũng có nghĩa là “phòng phi chỉ ác” (ngăn ngừa điều quấy, chấm dứt điều ác). Nó chính là phương tiện để giúp cho hành giả đạt đến một cảnh giới giải thoát cao xa bằng cách loại trừ dần những tâm niệm xấu xa, vị kỷ, tư dục thấp hèn.

Ba La Đề Mộc Xoa (Pràtimoksa): có nghĩa là Biệt giải thoát luật nghi, Xứ xứ giải thoát hay còn gọi là Tuỳ thuận giải thoát. Sách *Thực Dụng Phật Học Từ Điển* định nghĩa: *“Các giới luật mà bảy chúng lãnh thọ mỗi mỗi đều hướng đến việc giải thoát ba ác nghiệp và tất cả tội, vì để phân biệt sự khác nhau với Định cộng giới và Đạo Cộng giới nên gọi Biệt giải thoát giới. Cũng còn dịch là Tuỳ thuận giải thoát bởi giới luật tuỳ thuận theo hai*

quả giải thoát Hữu vi và Vô vi nên gọi như vậy” [3].

Luật hay còn gọi Tỳ Ni (Vinaya): nghĩa là pháp luật hay cấm chế. Tức là những nguyên tắc, quy luật, điều lệ nhằm quy định những lỗi hành xử của Tăng già trên nguyên tắc hành xử pháp yết ma của tập thể Tăng già đó. Như vậy, giới là những điều bảo vệ cá nhân người trì giới, còn luật lại là những điều để bảo vệ sự thanh tịnh và hoà hợp trong Tăng già. *“Giới là phương thuốc phòng ngừa sự hư tổn của sinh hoạt Tỳ kheo, luật lại chính là phương thuốc ngăn ngừa sự hư hỏng của giới”* [4]. Do vậy, giới luật được ví như hàng rào, tường thành bảo vệ, như chiếc phao nổi để cứu vớt những người đang sắp chết chìm và cũng như những tràng hoa để trang nghiêm pháp thân. Người muốn an lạc, thánh thiện và trang nghiêm không thể không thọ trì giới luật.



Đạo Phật ra đời
cách đây đã hơn 25 thế kỷ và trải qua
bao cuộc thăng trầm của lịch sử.
vẫn phát triển rực rỡ đến ngày nay.
Như thế, Đạo Phật phải tiềm tàng
những chân lý vượt cả thời gian lẫn
không gian.

Trong thời kỳ đầu của Phật pháp, Tăng đoàn Phật giáo là một tập thể hoà hợp thanh tịnh, không cần có bất cứ một điều giới nào ràng buộc. Tất nhiên, chư Tăng lúc ấy được gọi là Vô sự Tăng, là những người hoàn toàn thanh tịnh mà chưa có bất cứ dục vọng hữu lậu nào. Bất cứ người nào muốn xuất gia, tham gia vào đời sống sinh hoạt vô dục thanh tịnh và hoà hợp thì Đức Phật chỉ cần nói: “thiện lai Tỳ kheo”, tức khắc vị ấy trở thành một Tỳ kheo như pháp và là thành viên của Tăng đoàn ấy. Đến năm thứ 13 theo bộ Đàm Vô Đức (năm thứ 5 theo bộ luật Ngũ Phần), giới luật mới bắt đầu xuất hiện, nguyên nhân là do Tăng đoàn

ngày càng đông, đời sống bắt đầu có sự hỗn tạp cộng với sự cung dưỡng ngày càng nồng hậu của các hàng vua chúa, quý tộc, đại thần nên bắt đầu có nhiều kẻ lợi dụng trà trộn vào. Do đó, nếp sống thuần thanh tịnh hoà hợp của Vô sự Tăng bị ô nhiễm. Để bảo vệ đời sống Tăng già khỏi những hữu lậu phát sinh, Đức Phật mới chế giới luật. Ở đây, người viết chỉ xin đề cập đến một trong các điều giới mà Đức Phật đã qui định, đó là giới: Cấm sát sinh.

BÁT SÁT SINH – NGUYÊN NHÂN ĐỨC PHẬT CHẾ GIỚI VÀ ĐIỀU DỤNG

Nguyên nhân Đức Phật chế giới:
Bấy giờ vào một mùa An cư, Phật

dạy cho chúng Tỳ kheo hành trì pháp môn quán sát 32 uế vật trong thân, cốt để nhằm chán thân thể, trừ ái dục, gọi là quán bất tịnh. Một số đông Tỳ kheo sau khi đắc quả nhờ pháp tu này, đâm ra chán ghét thân thể xú uế bèn đem y bát của mình thuê một người đồ tể giết giùm cái thân. Trong một ngày mà trong vườn Cấp Cô Độc có đến sáu mươi người chết theo cách ấy. Khi giải hạ, thấy số chúng đến yết kiến Phật giảm thiểu, hỏi nguyên do, Phật bèn quở trách sự hủy hoại thân thể. Thay vì quán bất tịnh, bấy giờ Phật dạy các Tỳ kheo quán hơi thở và các pháp quán tịnh như quán màu sắc các loại hoa xanh, vàng, đỏ, trắng, hư không, ánh

sáng... gọi là quán biển xú hay *kasina*. Đồng thời Phật cho biết, các vị A-la-hán ấy hủy hoại thân thể là do dư báo của nghiệp “sát” lâu xa về trước, đến khi đắc quả họ vẫn còn phải thọ báo lần cuối cùng. Tất cả những vị ấy xưa kia đều đã từng làm nghề đồ tể giết hại súc sinh [5].

Diệu dụng:

Giới không sát sinh bao gồm không giết hại từ người, các loài động vật như voi, ngựa, trâu, bò cho đến các loài nhỏ bé như côn trùng. Không những không giết hại mà còn không làm tổn thương, đau đớn cho con người và các loài. Người Phật tử cũng không bảo người khác, bày mưu kế cho người khác làm các việc hành hạ, giết hại chúng sanh các loài. Khi thấy người khác đánh đập, sát hại con người và súc vật thì sinh lòng thương xót và khuyên can ngăn cản. Sự từ bi của chúng ta đối với chúng sinh dựa trên đạo lý: bởi vì ai cũng yêu quý cuộc sống của chính mình, không muốn bị hành hạ hoặc giết hại. Khi ta đặt mình vào trạng thái của chúng sinh và cảm nhận tình trạng đó, người ta sẽ từ bỏ việc sát hại. Phật thuyết trong kinh Pháp cú rằng:

*Hình phạt ai cũng sợ
Mất mệnh, ai cũng khiếp
Lấy ta suy ra người
Chớ giết, chớ bảo giết [6]*

Như vậy, không sát sinh xuất phát từ lòng từ bi và lòng từ đối với tất cả chúng sinh. Ai có lòng từ bi, người đó không bao giờ sát hại. Tư tưởng bất hại cũng mang lợi ích, niềm vui cụ thể cho chính người thực hành. Phật giáo quan niệm rằng, theo luật nhân quả thì người làm lành, không giết

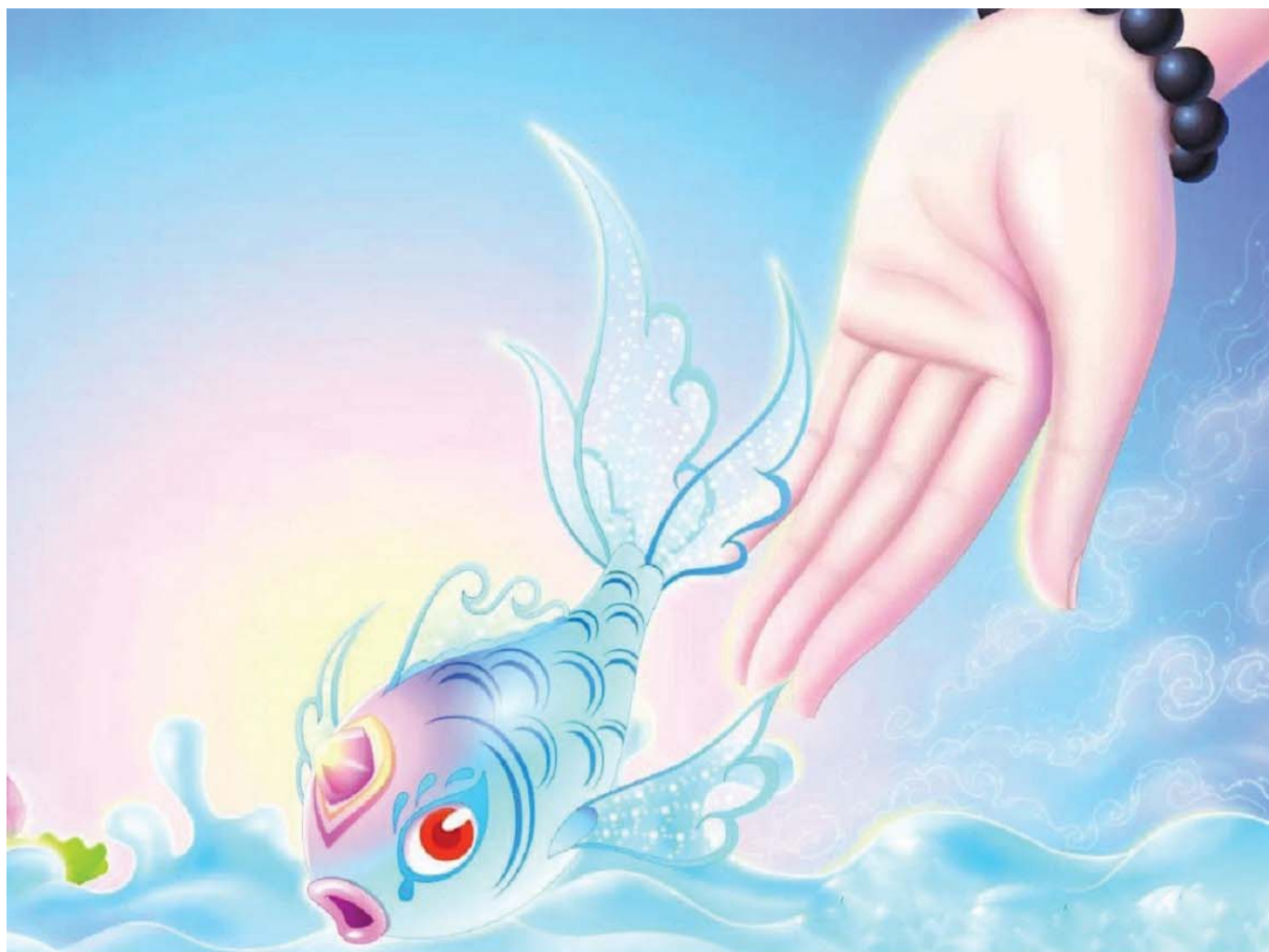
hại sẽ gặp hạnh phúc và không bị hại. Từ đó người ta có thể suy ngược lại rằng, ai ôm ấp tư tưởng sát hại, không có lòng từ bi sẽ tự đưa mình đến những hoàn cảnh bất hạnh. Sự giữ giới không sát sinh nhằm mục đích bảo vệ công bằng, mọi chúng sanh đều muốn sống sợ chết, mọi chúng sanh đều có Phật tánh như nhau. Giữ giới không sát sinh là nuôi dưỡng lòng từ bi, người có lòng nhân không nỡ sát hại người hay vật. Trong Bước đầu học Phật, Hòa thượng Thanh Từ có giảng về lợi ích của việc giữ năm giới như sau: *“Không sát sanh, bản thân không bị người giết hoặc tù tội về giết người, cũng không có thù hận về nợ máu với nhau. Thế là sống chúng ta không kinh hoàng sợ hãi do thù hận gây nên.”* [7]

Nói cách khác, vì thương yêu chúng sanh, không phân biệt loại nào, chúng sanh nào cũng tham sống sợ chết, cũng cảm thấy đau khổ khi bị xâm phạm thân thể, cảm nhận được niềm đau của chúng sanh như nỗi đau của mình, vì thế mình giữ giới không giết hại. Tâm cảm thông và thương yêu ấy đưa đến giữ giới một cách tự nhiên không gượng ép. Người giữ giới sát sinh luôn luôn có tâm an ổn, nét mặt hiền hòa. Một cách lý tưởng, nếu mọi người trên thế giới đều giữ giới không sát sinh thì thế giới không còn chiến tranh giết hại nữa (*“Nhất thiết chúng sanh vô sát nghiệp, thập phương hà xứ động đao binh”*). Giới luật của Đạo Phật nói chung và giới bất sát sinh nói riêng không do sự mặc khải của một thần linh nào mà bởi Đức Phật với cái nhìn Tuệ nhãn đã thấy rõ hạnh phúc hay khổ đau, lợi ích hay



tại hại đều từ nơi những hành động thiện hay bất thiện của mỗi con người tạo ra, từ đó Ngài thiết lập giới luật. Giới luật là nguyên tắc đạo đức giúp cho chúng sanh nương vào để trau dồi đạo hạnh và ngăn ngừa điều xấu ác. Đây là nguyên tắc cơ bản của sự tu tập, là căn bản đạo đức làm người, là đức tính cơ bản của luân lý, là chiếc cầu nối đưa đến an lạc Niết bàn. Đó cũng là yếu tố để xây dựng nền tảng hạnh phúc cho bản thân, gia đình và xã hội.

**GIÁ TRỊ CỦA VIỆC KHÔNG
SÁT SINH TRONG ĐỜI SỐNG**



Đại Trí Độ Luận dạy: “Chư dư tội trung sát nghiệp tội trọng, Chư công đức trung phóng sanh đệ nhất” (Trong các tội lỗi, nghiệp sát hại chúng sanh là nặng nhất, Trong các công đức thì phóng sanh là đệ nhất). Kinh Phạm Võng dạy: “Người Phật tử nếu lấy tâm từ mà làm việc phóng sanh thì thấy tất cả người nam đều là cha mình, tất cả người nữ đều là mẹ mình. Vì mình trải qua nhiều đời đều do đó mà sinh ra, nên chúng sinh trong sáu đường đều là cha mẹ của mình. Nếu giết hại sinh mạng để ăn thịt tức là tự giết cha mẹ mình, cũng là giết thân cũ của mình. Tất cả đất, nước là thân trước của mình. Tất cả gió

lửa là bản thể của mình. Cho nên, thường thực hành phóng sanh thì đời đời sinh ra thường gặp Chánh pháp. Khuyến dạy người làm việc phóng sanh, nếu thấy người đời giết hại súc vật, nên tìm phương tiện để giải cứu, khiến cho chúng được thoát khổ nạn” [8]

Giới được thiết lập trên nền tảng Từ bi, là tình thương đối với mọi chúng sinh. Như vậy, giới được thiết lập không chỉ thuần lý mà còn là sự cảm thông, sự ước muốn tất cả chúng sinh thoát khổ. Cho nên, một người có giới là người đầy lòng nhân ái, bao dung, độ lượng, sẵn sàng vì mọi người, quên mình vì lợi ích chúng sinh.

Trong khi trí tuệ thấy rõ sự vận hành của quy luật thiện ác tạo tác đĩnh chỉ các điều ác thì từ bi thúc đẩy thực hành các điều thiện. Tâm từ bi làm nền cho mọi hành động, soi chiếu cho mọi việc làm đối với chúng sinh. Dựa trên cơ sở tình thương bao la mà lập giới đó là con đường đặc biệt của Phật giáo. Giữ giới là phương pháp tập tu trái tim tình cảm làm cho tâm hồn trở nên sinh động, đầy cảm xúc thanh cao, quân bình hoà điệu trái tim và khối óc, hay nói cách khác hoà điệu ý, tình, trí vươn tới con người toàn diện. Nếu giữ giới mà tâm địa hẹp hòi, khó chịu, bảo thủ, chấp chặt ... thì không còn bản chất giới của

Phật nữa mà trở thành phiền não. Tất cả giới luật đức Thế Tôn chế định đều là những chuẩn mực đạo đức làm nền tảng cho sự giải thoát mọi khổ đau, cắt đứt mọi tham ái ràng buộc. Hành trì Giới luật là làm theo những lời Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, Ta khuyến cáo các người hướng đến Sa môn hạnh, chứ có từ bỏ mục đích này, khi đang còn công việc phải làm hơn nữa? Thân mạng của chúng ta phải được thanh tịnh, phải hộ trì các căn, biết tiết độ trong ăn uống, chủ tâm cảnh giác, chánh niệm tỉnh giác...*” (Trung bộ I, P.593, 1992).

Thay lời kết

Sự sống vô cùng quý giá, nên Đức Thế Tôn luôn luôn tôn trọng sự sống, bất cứ sự sống nào, từ sự sống của côn trùng cho đến sự sống của cỏ cây. Kinh sách dạy rằng Ngài không đồ các đồ ăn dư thừa của mình trên bãi cỏ xanh hay trong nước có các loài côn trùng nhỏ. Do vậy, Đức Phật khuyên chúng ta không nên sát sanh vì rằng mọi chúng sanh hữu tình đều sợ chết và xem sự sống là điều quý báu nhất trên đời. Đối tượng chúng sinh trong giới cấm thú nhất của Đạo Phật là hữu tình chúng sinh, tức là những chúng sinh có hệ thần kinh, có tình cảm, biết cảm giác, biết đau đớn và vui sướng. Chúng sinh ấy bao gồm từ người cho tới các loài động vật trên bộ, trên không và dưới nước, từ những con vật lớn như voi tượng, như cá ông cho đến các con vật nhỏ bé như kiến, như sâu trùng. Từ quan điểm nơi mỗi cá thể chúng sinh đều có Phật tánh, đều có khả năng thành Phật nên có đặc tính bình đẳng. Do đó, người Phật tử

chúng ta không những không thể sát hại chúng sinh mà còn phải tôn trọng và bảo vệ chúng sinh dù là loài vật, vì chúng cũng có quyền sống, có quyền được chia sẻ môi sinh trên trái đất, nơi mà con người đang ở.

Bản chất của chúng sinh, dù loài nào, cũng đều ham sống sợ chết. Giết hại chúng sinh tức là gây cho chúng sinh sự đau đớn về thân thể và sự tuyệt vọng khi lòng ham sống bị đe dọa và xâm phạm. Hơn nữa, cái chết của một chúng sinh luôn luôn đồng nghĩa với sự chia lìa thân quyến. Khi một chúng sinh bị đe dọa đến mạng sống, chúng cũng có những phản ứng tự vệ, ít nhất là phát ra những nỗi oán hờn thù hận đến những ai định tâm sát hại chúng. Tại sao chúng ta làm đau đớn hay hủy hoại mạng sống của chúng trong khi chúng ta muốn sống và không muốn ai hành hạ chúng ta? Lòng từ bi của Phật giáo được biểu lộ không chỉ riêng đối với tất cả nhân loại mà còn được biểu hiện qua thái độ bất hại đối với tất cả loài thú vật và thảo mộc. Với từ ngữ “Bất hại” không có nghĩa là “không va chạm”. Nó có nghĩa là “không tàn phá” và “không hủy diệt”. Đó là một thái độ truyền thống của Đạo Phật được bắt nguồn từ lời dạy của Đức Phật cách đây hơn 25 thế kỷ.

Tóm lại, là người con Phật, hàng Thích tử chúng ta phải đặt mục tiêu trí tuệ lên hàng đầu. Học thôi chưa đủ mà phải có thực nghiệm của sự tu đạo. Ta phải thực hành bằng phương pháp hành trì giới luật để trang nghiêm pháp thân. Như thế mới tiếp nối được chí nguyện người trước, không cô phụ chí nguyện

của mình, lại tạo được niềm tin đối với người sau, làm cho ánh sáng giới luật ngày càng quang huy xán lạn. Do vậy, nếu một con người, một xã hội, một quốc gia biết áp dụng giới luật vào đời sống hằng ngày thì điều chắc chắn con người đó, xã hội đó sẽ không còn cảnh đầu rơi máu đổ, ân oán hận thù không còn xảy ra trong cuộc sống.

Chú thích:

- [1] Thích Trí Tịnh (dịch) (2008), *(Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới, Dịch Giả HT Thích Trí Tịnh, NXBTG, năm 2008, Nxb. Tôn giáo, tr. 6 Trang 6)*
- [2] Tâm Tuệ Hỷ (2005), *Danh từ Phật học*, Tâm Tuệ Hỷ, NXB. Nxb. Tôn giáo, 2005, tr. 361
- [3] Thích Phước Nghĩa (dịch) (2005), *Tỳ ni nhật dụng thiết yếu giảng giải*, TK.Thích Phước Nghĩa (dịch), NXBxb. Tôn giáo, 2005tr. 10.
- [4] Thích Phước Cần (dịch) (2011), *Tỳ ni nhật dụng thiết yếu giải*, Thích Phước Cần (dịch), NXBxb. Phương Đông, 2011, tr.15.
- [5] Ni sư Trí Hải (soạn dịch) (2010), *Sự tích giới luật*, NS. Trí Hải soạn dịch, NXBxb. Tôn giáo, 2010, tr. 6
- [6] Thích Thiện Siêu (dịch) (2000), *Kinh Pháp cú*, Thích Thiện Siêu dịch, NXBNxb. Tôn giáo, 2000, tr. 41
- [7] Thích Thanh Từ (2001), *Bước Đầu Học Phật*, Thích Thanh Từ, NXBNxb. Tôn Giáo, Hà Nội, 2001, tr. 33
- [8] Pháp sư Viên Nhân, “Công đức phóng sinh”, *Hòa Thượng Tịnh Không*, www.hoathuongtinhkhong.vn/cong-duc-phong-sinh-tap-hai-cong-duc-phong-sinh-654991--2

BẢN NGÃ

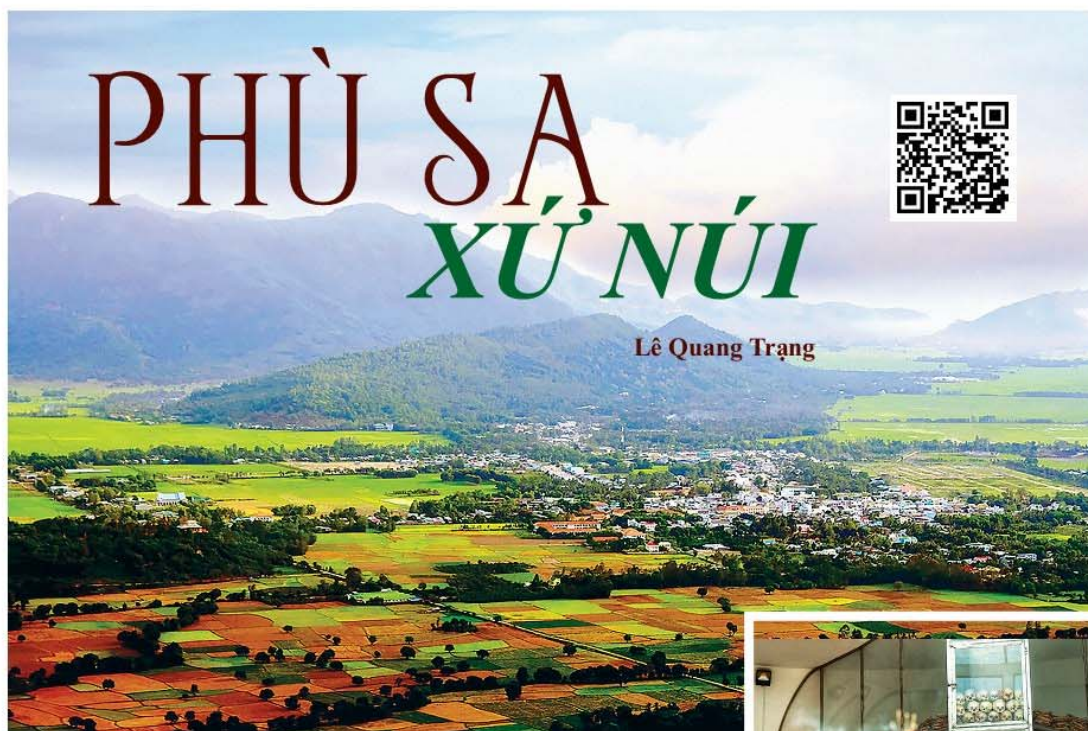
TỊNH HUY



Khi ta ngã, nhìn ra bản ngã
Bản ngã hiện bày, nói bên tai
Tướng của ta cũng là tướng giả
Chớ hoài công tìm kiếm làm gì

Hãy vui sống, những gì đang có
Để thấy ra, thật tánh của mình
Thật tánh đó, của ta chính thật
Có được từ tu tập mà ra

Vốn hiện hữu, ngay trong thực tại.
Chớ tìm cầu, lạc lối, về thôi.
Niết Bàn, Tịnh độ không xa lắm
Ở ngay quanh ta bao kiếp nào!



Có lần đang giảng về sự vô cảm của con người, Thầy nói, nếu có điều kiện thì phải đến Ba Chúc ít nhất một lần trong đời để có một cách nhìn nhận khác về con người. Mình mang nỗi tò mò và tưởng tượng ra bao điều mang gam màu xanh - đỏ. Sách báo nhắc tới Ba Chúc bằng những dòng thông tin ngập ngụa về mảnh đất chết sau mấy ngày bị thảm sát; những tấm hình trắng đen không rõ là máu hay là vết ố thời gian. Những cảnh chết chóc, như dấu chấm hỏi nằm lặng im trong những con số đếm. Từ bao gọi mở đó, ngoài nỗi tò mò, mình rờn rợn lên nỗi sợ về con người.

Một hôm trên đường từ phố về quê, sẵn chuyến xe, mình tập qua Ba Chúc. Ngôi làng điêu tàn mà

người ta truyền tai nhau, giờ đây đã là một thị trấn với những dãy nhà mới, ven con đường chạy đến cây dầu già được xem là linh hồn của xứ núi. Cây trăm tuổi, sau khi chết đi, chim chóc tha rễ cây da và những hạt bồ đề thả trên tán lá mục; dần dà bồ đề đâm tọc xanh um, rễ da bám lấy thân cây đã chết mà xanh lá.

Xa xa là ngọn núi Tượng, như một con voi nằm phủ phục, trên mình khoát tấm nhung y màu xanh lá rừng mà chân thì lộ ra tận cánh đồng; mỗi năm, ba tháng nằm nước nổi. Chiều chiều sương xuống quấn quanh ngọn núi, toát lên một chút gì đó vừa lãng đãng vừa buồn thương. Dọc đường, bắt cứ đâu người ta cũng có một vài mẩu chuyện nhỏ về đợt thảm sát năm xưa. Những lời tụng niệm



lầm rầm hòa trong tiếng chuông chùa; phần nào nhòa đi nỗi ám ảnh, khi nhìn vào vết máu bê bết trên bức tường Phật tử. Mình không thể tin rằng, nơi thanh tịnh nhất lại là nơi thảm thiết nhất!

Hôm ấy, mình đã đi từng bước chậm chạp, nhìn rất kỹ vào từng cái sọ người, rồi hình dung theo mấy dòng chú thích vẫn tắt: Trẻ sơ sinh: 29 bộ, Phụ nữ: 234 bộ... Cứ nhắm mắt lại, mình lại thấy đâu đó một người mẹ, một phần đầu bị bắn nát mất đi vẫn ngồi trơ ra cho con bú, giữa cánh đồng không mọc nổi một cọng cỏ nào.

Minh thấy đứa trẻ bị đạn xé cụt mất một chân, nó đang chạy về từ phía xa, vừa ôm xác mẹ vừa quờ tay tìm nắm gạo ran trong cái ruột ngựa buộc ngang bụng. Tất cả họ đang ngồi dưới một cánh đồng cây sắn Vĩnh Thông - nơi chiến tích của một trận đánh Pháp, oai hùng vang danh khắp vùng Bảy Núi. Chiến công lẫy lừng vẫn không sao nhòa đi được cái nắng gắt gông, chói chang đến hoa mắt của mùa hạ cả làng bị thảm sát. Minh thấy mắt bắt đầu nhòe đi, và họ biến mất. Trước mặt chỉ là một ngôi mộ chung mang hình bông sen trắng. Xung quanh chất đầy những bộ xương người trắng hếu. Đâu đó chen vào một mảnh đạn đồng đã ngã màu năm tháng chôn vào hốc mắt sâu hút của cái sợ người đàn ông xấu số.

Trong cảm xúc không biết định danh là gì, những bước đi tiếp theo, mình nhận ra, có rất nhiều tổ chim sẽ đóng ở những kẹt sắt của chiếc tủ đựng sợ người. Những con sẽ hồn nhiên không biết sợ từ khi. Hay chúng đã thân quen với những người nơi đây. Chuyện kể rằng trước kia có người đàn ông

ngu ngơ, làm được bao nhiêu lúa đều rải ra sân để nuôi bầy sè. Mùa thâm sát ngang qua, bầy sè đi đâu mất biệt. Nhưng sau đó chúng lại về, sinh sôi làm tổ quanh ngôi nhà mồ, ngày ngày vẫn ríu rít gọi nhau, gọi những người thân quen xấu số như họ vẫn còn đâu đây và hiện diện một cách nhẹ nhàng đến lạ thường.

Và đâu đó trong vách tường chùa, vết đạn tiêu liên để lại những dấu tròn thâm thắm. Con chim sè nào các có tha hạt bồ đề bỏ vào đó để rồi có một cái cây con mọc ra từ vách, xóa đi vết đạn năm nào. Hay là con thần lùn nào đó nghịch ngợm, đã tha hạt hoa dừa cạn giấu trong vết nứt của chùa, để bây giờ vết nứt ấy là một hàng hoa dừa trở bông hồng hồng trong đám lá xanh xanh.

Dường như sự sống lại bắt đầu, ngay trên mảnh đất chết năm nào. Chợ búa vẫn họp cách trước ngôi nhà mồ không xa. Những người đàn bà dựng liều bán cơm cúng vong cho khách thập phương muốn an ủi những linh hồn. Những đứa trẻ nghèo đen đúa

ngồi đan từng chiếc giỏ đệm bành bán cho khách. Mọi thứ diễn ra xung quanh nơi này một cách hồn nhiên. Không chụp giật, không cướp bóc, không chặt chém... Không khí đâu có buồn buồn nhưng mọi thứ vẫn sinh sôi.

Và rồi mình quyết định ngủ lại tại chùa, trên tấm phản nhỏ trước hiên. Ở đó vẫn có thể nhìn thấy nhà mồ trắng trắng phía trước mặt. Một ông bác quản tự già cô độc rù mình nướng khoai, nấu trà. Đêm về lặng ngắt, nhâm nhi ly trà nóng, kể chuyện năm xưa, nhờ có củ khoai, củ mài mà sống qua cơn giặc già. Mình nhận ra trong từng câu chuyện, đau đau thương đến đâu, ông lão vẫn không bao giờ thấy đời mình đã tận... Cũng như việc ông cứ trồng những hàng cây sao, mà không cần bản khoán nửa thế kỷ sau cây mới bắt đầu cho gỗ. Chỉ biết rằng đất này chưa bao giờ chết, nên bất kỳ sự sống nào cũng có thể sinh sôi, cũng mang một ý nghĩa cho đời...

Lúc từ già Ba Chúc ra về, bầy sáo tung lên trời mấy vòng bay lượn rồi ríu rít gọi nhau. Người ta vẫn không bao giờ nghĩ rằng, “sẽ về nhiều quá, hay mình bầy tụi nó nhậu chơi”, thì niềm tin về lòng nhân ái của con người vẫn còn đất để sinh sôi và nảy nở. Mình chợt nghĩ rằng không có nỗi đau nào làm người ta mất đi hết mọi hy vọng. Và Ba Chúc, ngôi làng nghèo khó đau thương, chợt hóa thành mảnh đất phù sa mờ màu. Để khi sắp chìm mất một hy vọng nào, mình sẽ có nơi để nghĩ về, mà gieo cây chúng. Lời ông cụ quản tự lại vang lên, hòa vào tiếng bầy chim sè đang tha hạt bồ đề về lấp đầy những vết đạn xuyên qua mảnh tường chùa cổ kính.





HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MẠNG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA

- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Apple Store hoặc  TẢI ỨNG DỤNG TỪ Google Play
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  Butta, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonlinetv.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 32.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG



*Năng lượng xanh
đánh tan mệt mỏi*

- . GIÚP CÓ MỘT GIẤC NGỦ NGON VÀ SÂU
- . TĂNG CƯỜNG NĂNG LƯỢNG CHO CƠ THỂ
- . LOẠI BỎ MỠ TRONG MÁU
- . GIÚP TIÊU HÓA TỐT
- . CHỐNG OXY HÓA VÀ LÀM ĐẸP DA



CƠ SỞ TRÀ SEN THÁP MƯỜI

555 Tân Đông A, thị trấn Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 0360 050 159 - 0918 629 559

Email: info@trasenthapmuoi.vn

Website: www.trasenthapmuoi.vn



QUANG MINH CANDLE

— HAPPIER EVERYDAY —



NẾN QUANG MINH

Đc : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills Phan Văn Trị,
P.5, Gò Vấp, TP.HCM

Điện thoại : 028 6257 9494 - 0942 835 715



Hotline CSKH

0903 955 018

